

ĐẠO MÔNG NAM

CHỮ NHỎ

TỰ HỌC

儒字自學

CUỐN BA



VIỆT NAM VĂN HIẾN

LỜI DẶN I

— Trong khi học bài sau nếu phần văn phạm có chữ nào quên cách dùng thì dò theo số bài ở trong bảng liệt kê ở trang sau mà ôn lại.

— Phần giải tự không còn đề ở bên phải các ngữ vựng nữa mà đề ở cuối sách là cốt để người học suy luận trước rồi so lại với phần bài giải mẫu sau.

— Âm của các ngữ vựng vẫn tra ở cuốn Nho Abc Từ Vị (Chữ Nho Tự Học II).

THỂ VĂN NGÔN

文 言 體

天氣各異
秋去冬來
夏去秋來
春去夏來
是為四季
春夏秋冬
五十二

020 125 1147 087 764 087
829 547 547 547 788 1147
556 317 147 1147 517 147
670 125 125 125 129 317

[下] 1147 从四月至六月
夏 . 四季的一季, 35: 又

日 日 編 編 有
將 荷 竹 茅 農
落 鋤 為 為 夫
歸 出 籬 屋 下
五十二

080 080 1149 1149 162
844 750 844 329 211 1151 1148 1084
1157 558 1157 209 788 788 044 034
1158 271 751 339

TRU

住 . ở
. dừng tạm

1148

HUNG

凶 . 不吉利

1152

[邊]

1149

17: 凶

編 . chép; ghi lại
. đan; bện kết

nhu

凶 . dấu chân thú in trên mặt đất.

1153

1150

114: 内

矛 . thứ binh khí có cán dài
mũi nhọn

24

離 . 分散 || 如: 分離.
. 奇異 || 如: 離奇.

1154

110: 矛

[毛]

1151

[離]

1155

茅 . 草名, 有白和黃兩種,
可以蓋屋, 可以做繩

籬 . 用竹子或樹枝編成的
物

TRU

助 . 以力益人 || 如: 助力

1156

歸 . 姓
. 回 || 如: 歸家

SU

鋤 . 農具, 以去草

1157

. 還 || 如: 歸還
. 女子出嫁 || 如: 于歸

[規]

1158

77: 止

THÀNH NGŨ

農夫: 農人: 種田的人: người làm ruộng

雌 雄 雞 雞
能 能 羽 雄 雞
伏 生 毛 雞 有
離 卵 甚 能 雌
美 鳴 雄
五十三

1160

159 747 090 745 747
667 667 038 747 162
1162 272 1122 667 1160
1163 1161 041 292 745

[鼠]

1159

. 這個 (指示的話) 如:
此人

此 . 就 || 如: 有人此有土,
有土此有財.

77: 止

NOAN

1161

卵 . cái trứng
. hòn dái
. chim ấp trứng
26: p

[服]

1162

伏 . 以面向地 || 如: 伏案

[書]

1160

雌 . chim mái
. giống cái
. nhu nhược

sô

1163

雞 . chim con
. non nót

THÀNH NGŨ

雌雄: 生物的兩性: 2
giống sinh vật: trống và mái

— nói bóng về sự được
thua

雌雞: 母雞: gà mái
雄雞: 公雞: gà trống

或 或 頸 頭 數 河 五
行 游 長 大 十 畔 十
岸 水 足 嘴 成 有 四
上 中 蹠 扁 羣 鴨

1172
652 652 797 734 1168 755
656 563 218 017 002 1164
690 306 162 1170 937 162
338 171 1175 337 469 1166

[伴] 1164
畔 . 田界 || 如: 田畔
. 水邊 || 如: 河畔

[夾] 1165
甲 . vị thứ nhất trong thập can
. vỏ cứng của loài rùa
. áo sắt của chiến sĩ
. móng tay, móng chân
. khu vực trong làng
102: 田

鴨 . con vịt 1166

1167
lần . không có gì hết
婁 . tên một vì sao trong nhị thập bát tú
38: 女

Số² 1168
số . tính toán
. kẻ tội lỗi
. nhiều lần

數 . số
số . con toán tính là bao nhiêu
số . số hiệu
số . mạng vận

Thui² 1169
. tên 1 vì sao trong nhị thập bát tú
lông mỏ cú vọ

Giải
mỏ chim

[匕] 1170
嘴 . mỏ (chim)
. mồm (lợn)
. mồm (người)

[京] 1171
亞 . mạch nước
47: 水

1172
cảnh . cái cò
頸 . phía trước cò

Trúc 1173
聿 . 森生艸
2: 1

Phác 1174
業 . dấu chân chim
. bụi cỏ mọc

Phác 1175
蹠 . cái màng nối liền các ngón chân của con vịt.

人 人 人 取 五
行 坐 在 火 十
影 影 在 然
亦 亦 燭 燭
行 坐 旁 燭
行 坐 有 燭
行 坐 影 壁
行 坐 影 光
行 坐 影 照
行 坐 影 四
行 坐 影 壁

012 012 012 189
656 260 1181 256 641 140
1183 1183 338 1179 454 1176
1184 1184 162 776 517 1179
656 260 1183 1181

NHIÊN

然
燃

. đốt
. như vậy
. nhưng mà
. song le

ống

正

chính

四

biến 1

四

biến 2

. cái lưới

[熟]

蜀

. con ngài
142: 虫

CHÚC

燭

. đuốc
. cây nến (đèn cây)

TÍCH

辟

. hình pháp
. ông vua
. sáng tỏ

1176

. vôi tôi
160: 辛

Biêh

壁

. tường bên trong nhà
. tường xây quanh quân dinh

[頸]

景

. hình sắc bày ra
. lớn, tên hiệu
. tướng mến

2

ANH

影

. hình chụp
. bóng do hình chiếu ra

DIỆC

亦

. cũng
. cũng theo, cũng vậy

8: -

曰止則止 曰行則行 先生發令 同習體操 分排兩隊 集操場 小學生 五十六

010	010	346	093	176	036
553	656	272	091	805	545
1190	1190	1189	1028	1186	807
553	656	1128	805	510	272
				1188	

[飛]
·不, 無
·不是
·不合
·反對

175: 非

Bai

排

·chê bai
·đuổi trừ
·bày đặt
·một bộ phận trong quân đội

1186

Đội

1185

1188

隊 ·排成羣的人 || 如: 排隊
·許多人的集合體 || 如: 軍隊

[髮]

1189

發

·放出
·開放
·分散
·生出

105: 凡

Tắc

1190

[一]

·規 || 如: 規則
·一件或一條 || 如: 故事一則
·遂, 即, 就 || 如: 飢則思食

1187

遂

·thỏa lòng
·việc đã thành công
·bền; làm nốt

五

十

七

張網捕魚 同坐岸下 戴若帽 披蓑衣 鬚眉皆白 雨漁翁 河水清 雨將晴

946	093	1197	1193	510	319
1203	260	1199	1194	055	755
784	690	1201	1196	578	1070
288	338	295	083	1018	

[魚] 1191
漁 ·捉魚 || 如: 打漁

TU 1192
·面毛
·要, 宜
·草名, 姓
181: 頁

[須] 1193
鬚 ·人和動物口邊的毛 ||
如: 鬚眉
·草木的花蕊 || 如: 花鬚

190: 影

[非] 1194
披 ·荷衣在身上曰披 || 如: 披衣
·分散 || 如: 披頭散髮

Thôi

1195

衰

·áo tang bằng vải sô
— suy
·yếu đuối
·xuống lần
145: 衣

thưa

1196

蓑 ·用草編成的雨衣

Đội

1197

戴 ·đội trên đầu

·đeo mang

62: 戈

nhược

1198

·如果
若 ·或者 || 如: 若一日, 若二日
·文言文中, 當[你]字講
·好像 || 如: 若有若無

[若]

1199

若 ·vô trúc
·thứ trúc lá to có thể dùng
lợp nón

Mao

1200

冒

·che, trùm lên
·giả
·đụng chạm đến
·xông pha

13: 17

[冒]

1201

帽

·cái mũ
·cái nón

vững

1202

罔

·không có
·nói vu
·cái lưới

122: 罔

[罔]

1203

網

·用繩編成的物, 用來
打魚, 捕鳥或捉獸

THÀNH NGỮ

漁翁: 捕魚的老人: ông
già đánh cá

蓑衣: áo tơi mưa
若帽: nón lá

爲 取 有 有 五
我 針 尺 針 十
縫 穿 有 有 八
衣 線 刀 線 上

788 189 162 162
538 459 501 459 211
1207 982 522 062 162 162 522
295 1204 577 1205 625 1204 338
324

huyền — 1204 . họ hàng
線 . sợi chỉ
— . cái dây
[伸] 1205
— . quen thuộc
親 . thương yêu
— . gần gũi
— . cha mẹ

phương 1206
逢 . gặp
— . rước lấy
[逢] 1207
縫 . 用針線做衣服 || 如：
裁縫

皆 其 其 其 能 五
可 角 乳 肉 能 十
製 與 可 可 挽 九
器 皮 飲 食 車 力
大

578 853 853 853 667
526 789 1210 576 667 1083 074
445 910 526 526 1208 247 233
1211 717 684 683 191 017

[晚] 1208 39 : 子
挽 . 拉 || 如：挽車
[夫] 1209
孚 . 鳥出卵曰孚

nhũ — 1210
乳 . vú
— . sữa
— . cho bú

. con thú mới sinh
. giống hình cái vú

器 . 做事用的工具 || 如：
器物
才能 || 如：才器

[氣] 1211

卧 書 客 向 四 巷
室 齋 堂 南 面 中
在 在 在 開 短 有
後 旁 前 門 牆 屋

706 549 800 092 517 1212
731 1216 264 871 773 171
256 256 256 208 799 162
760 776 577 199 1214 751

hàng

巷 . 大路旁邊的小路
— . 不熱鬧的小路
49 : 己

[色] 1213

色 . hà tiện ; dè sền
— . keo lặn
30 : 口

tiếng

牆 . bức vách xây gạch

ti

正
皆
同

210 : 齊

trai

齋 . trong sạch
— . ăn chay
— . nhà ở sạch và tĩnh

THÀNH NGŨ

客堂：phòng khách

書齋：書房；讀書用的房子：

cái phòng dùng để đọc sách

卧室：phòng ngủ

取 取 至 日 披 人 六
布 帚 窗 梳 衣 己 天
拭 拂 前 洗 下 醒 方
几 塵 完 窗 牀 明 一

189 189 730 080 1194 012
227 230 575 866 641 295 932 020
601 1220 577 869 511 339 1218 560
522 1221 742 575 902 097

Dậu

酉

. hũ rượu
. vị thứ mười trong 12 chi
164: 酉

1217

. 不可 || 如: 弗肯
57: 弓

[井]

1218

[弗] 拂 . 拭 || 如: 拂拭
1220

醒

. hết say
. hiểu biết rõ

trần

1221

Phát

弗

. 不

1219

塵 . 飛散的土
. 人間的 || 如: 塵世

鼓 旗 擎 執 六
聲 開 影 列 槍 數 刀 一 十
聲 步 飄 隊 後 小 前 隊 二
聲 走 飄 出 隨 兵 行 長

1041	997	939	609
840	208	1183	1223
812	1168	324	001
1224	655	1004	1188
760	036	577	1188
1224	554	1004	271
1222	809	656	797

tùy

隨

. 跟从 || 如: 跟隨
. 聽順

1222

. 分解
. 位次

Liệt

列

. 各個 || 如: 列國
. 許多 || 如: 列位

1223

[冬]

藪 . 鼓聲 || 如: 藪藪
207: 鼓

1224

THÀNH NGŨ

旗影: bóng cờ

飄飄: phát phôi
藪藪: từng từng

旁 前 與 飯 食 遠 六
有 有 客 後 干 方 十
流 青 間 出 飯 來 三
水 山 眺 門 客 座 上
客

776	577	910	688	683	645
162	162	800	760	827	165
865	509	202	271	688	1227
306	044	1228	199	800	800

座

[坐]
. 坐位
. 物品的架子

1225

Bồi

. 作伴
陪 . tiếp khách
. làm tôi
. giúp thêm

1227

音

[披]
. tiếng rầy la
30: 口

1226

thiên

眺 . 遠看

1228

其 檐 雪 一 登 北 六
形 溜 止 片 樓 大 十
如 成 日 白 遠 雪 四
箸 冰 出 色 望 飛

853	1232	1229	001	735	653
1234	1233	553	1231	1230	017
066	937	080	088	645	1229
1235	307	271	882	648	631

tuyết

雪

. hơi nước trên không gặp
trời lạnh kết đông lại mà
rơi xuống
. rủa trừ đi

1229

. một mảnh, một tấm mỏng
91: 片

173: 雨

樓

[婁]
. 重屋

1230

phiến

片

. 把木頭分開, 右半是片,
左半是片
. 單方面 || 如: 片面

1231

thiên

檐

. mái hiên

1232

溜

[留]
. giọt mái nhà
. nước chảy xuống

1233

hình

形

. 容色 || 如: 形色
. 樣式 || 如: 形式
. 表現 || 如: 喜怒哀樂在色

1234

[勹]

箸

. đưa dùng gắp đồ ăn

1235

言 飲 口 六
語 食 有 十
從 從 其 五
口 色 齒 其 脣 有
出 白 在 色 在 脣 有
入 內 赤 外 齒

814 684 006
1240 683 853 1237 853 1236 162
1239 1239 882 256 882 256 1236
006 006 088 620 1238 107 162
271 013 1237

[神] 1236 脣 . môi ở quanh miệng 130 : 肉
[侈] 1237 齒 . răng cửa . tuổi tác
[尺] 1238 赤 . 深江色 || 如 : 赤豆 155 : 赤
[从] 1239 從 . 跟隨 || 如 : 跟從
从 . 依順 || 如 : 服從
去 . 去做 || 如 : 從軍
由 , 自 || 如 : 從頭至尾
ngũ 1240 語 . nói . lời nói

舉 釣 水 繫 手 一 六
竿 絲 中 餌 持 童
得 一 魚 釣 小 子
魚 動 餌 魚 竿 旁

1247 1244 306 1242 213 001
1241 1246 125 171 1243 624 260 1006
963 001 1245 288 1244 036 755 058
288 237 1243 288 1241 776

[干] 1241 竿 . 去枝葉的竹子 . đánh chiếm nước khác để
gồm hợp vào nước mình
[糸] 1242 繫 . 懸掛 [司] 1246 絲 . sợi tơ
[耳] 1243 餌 . bánh bằng bột . sợi dây nhỏ
đồ ăn . một phần mười của hào
mồi như cá
đầu 1244 釣 . câu cá . cắt lên
mồi như mà câu lấy . nổi dậy
舉 . tiến dẫn
thôn 1245 . thi đấu
吞 . nuốt . tất cả ; sinh đẻ
吞 . diệt mất 134 : 白

六 十 七
犬 登 貓 貓 鼠
不 屋 見 不 匿 鼠 比 比
能 頂 犬 能 穴 見 犬 貓
上 頂 犬 入 中 貓 小 小

502 515 515 854
265 735 515 265 1248 854 048 048
667 751 056 667 573 056 502 515
481 1249 502 013 171 515 036 036

Nặc 1248 頂 1249
匿 . giấu . chỗ cao nhất
náu . cái chòm đầu
vụng lén . đội trên đầu
thay thế vào

以 以 冬 春 六
杵 桶 在 雨 時 時 小
擣 汲 池 女 水 水 池
衣 水 畔 子 淺 深 塘

1136	1136			317	087	
1255	533	256	510	686	686	036
1257	1254	559	060	306	306	559
295	306	1164	058	1252	315	1250

[唐]
塘 . 水池 || 如：池塘
. bờ đê

1250

. 如 || 如：我不及他
29：又

tan

1251

[給]
汲 . 到井裏，池裏或河裏去取水

戔 . giết hại
. ác hiêm

chui

1255

杵 . cái chày giã gạo
. cái vồ đập áo

tiên

. cạn hẹp
. nhỏ mọn

thiễn

1252

淺 . 不深
. 不長久

tho

1256

. 久
壽 . 長生
. 生日
33：士

cập

1253

及 . kíp
. 和 || 如：舟及車

[島]
擣 . 擊打

1257

成語

池塘：水池：ao chuôm

分 手 隨 杆 築 曠
立 中 風 頭 土 野
左 持 飄 大 為 結
右 槍 動 旗 牆 營

326	213			1222	1262	1261	1259
284	171	162	146	592	734	255	1138
168	624	510	199	1004	017	788	1260
169	812	809	107	237	997	1214	146

quảng

廣

. rộng rãi

1258

. tụ họp lại
. hoa hóa thành trái

phương

曠

. 空曠 || 如：曠野

1259

築

[竹]
. xây đắp
. nhà ở

1261

kết

結

. thắt buộc

1260

[千]

杆 . 直條木

1262

能	能	多	近	有	有	有	古	七
攻	及	用	時	有	有	有	時	十
堅	遠	槍	兵	弓	刀	戈	兵	器
		103	852				008	
667	667	240	686	162	162	162	686	
1267	1253	812	809	542	324	537	809	
1269	645	1266	1211	1264	1263	1150	1211	

Kiếm

劍

. 兩面有刃的兵器 || 如：
寶劍

1263

[功]

攻 . 用兵打擊仇人 || 如：進攻
. 學習 || 如：攻書

1267

[剪]

箭

. 矢

1264

Báo

駝

. 中曲山有獸其形如馬，白
身，二黑尾，一角，虎牙
爪，音如鼓聲，可食虎，
名白駝

1265

Hiền

賢

. 德行才能好過別人的人 ||
如：賢哲

1268

Kiên

堅

. 物質牢固 || 如：堅固
. 志向有定力不移 || 如：
堅忍
. 重心，主要 || 如：中堅人
物

1269

[駿]

駝

. súng lớn

1266

成語

古時：đời xưa
兵器：khí giới

近時：đời gần đây

槍礮：súng ống

攻堅：phá những nơi vững chắc

成語

一方：một cái (chỉ riêng những vật hình vuông)

分明：明白：rõ ràng

	以	來		桅	去	一	河	七
	其	槳	舟	其	上	去	中	十
	行	撥	風	行	掛	一	雨	四
	緩	水	逆	速	帆	來	舟	
	1136	125		1287	547	001	755	
	853	759	694	853	338	694	547	171
	656	1290	592	656	996	592	001	510
	1292	306	1289	1288	448	1008	125	694

Nguy	—	1286	[八]	1290
危	· 不安		撥	· 挑開 如：撥開
	· 高大 如：危樓			· 移動 如：撥動
	· 星名			· 轉過來
	26: p			
	[危]	1287	[員] viên	1291
桅	· 船上掛帆的杆		· khoan thai	
Tốc	—	1288	爰	· biến đổi
				· đến đó
速	· 很快			· vì thế
			87: 爪	
ngịch	—	1289		
逆	· 不順利		Huân	—
	· 反對父母或上人 如：			1292
	逆子		緩	· 慢慢

對 籠 獨 我 可 可 四 小 七
我 中 坐 來 以 以 面 間 十
學 鸚 窗 來 通 透 皆 一 五
語 鵡 前 上 風 光 窗 間

1072	1299	1297	538	526	526	517	036
538	171	260	125	1136	1136	773	1293
545	1302	575	1293	1296	1295	578	001
1240	1304	577	338	592	641	575	498

[各]	1293	lung	1299
閣	· 高樓	籠	· 竹子編成，用來餵鳥的器具 如：鳥籠
thi	—	anh	1300
秀	· 草木開花	財	· 以貝串在線
	· 清美		
	· 才能出世		
thân	—	anh	1301
透	· 穿過 如：透氣	嬰	· 初生出來的小孩子 如：嬰兒
[齒]	1296	anh	1302
通	· 順利	鸚	· 鳥名
	· 說得過去		
	· 共同 如：通同一氣		
	· 交好 如：通家		
		[舞]	1303
		武	· 文的對
			· 能服人的強力 如：武力
			77: 止
[讀]	1297		
獨	· 單隻		
	· 無子的老人		
	· 一個人 如：獨立		
		[武]	1304
		鸚	· 鸚鵡：鳥名，羽毛美麗，有白、赤、黃、綠各色，嘴彎曲，能學人說話言語
[隆]	1298		
龍	· 依古時說，是有鬚，能起雲，作雨的一種神蟲		

呢 尋 皆 綢 衣 七
布 常 可 布 有 十
最 衣 為 呢 大 六
宜 服 衣 絨 小 短

1307	1309			578	1306		295
227	475	739	1306	526	227	162	162
1309	295	295	295	788	1307	017	797
857	974	1308	041	295	739	036	799

周	[舟]	1305	暖	[卯]	1308
	. 至 . 給			. 暖 . làm cho ấm	
30 : 口			tâm		1309
網	trư	1306	尋	. 古時，八尺爲一尋 . 覓	
	. lựa sỏ (tựa như lĩnh) . ràng buộc . thân mật			41 : 寸	
呢	[尼]	1307	最	. rất mực . tốt bậc . hơn hết . nhóm họp	1310
	. ni, da . 燕子的叫聲 . 低小的叫聲				

成語

尋常：通常：bình thường 最宜：tiện nhất

又能勤讀	入學校	自取盤著	當食	自鋪被褥	夜眠	自著衣履	朝起	能作事	好童子	七十七
159		756		756		756				
667	013	189	477	1315	349	970	1311	667	480	
1318	545	531	683	913	1314	295	555	772	1006	
824	635	970		915		1313		181	058	

朝	trầu	1311	鋪	phô	1315
	. 早上 如：朝夕 . 每天，天明時 . 一日也叫一朝 . 有生氣的 如：朝氣			. trưng bày . trưng ra . trải ra . chiếu nằm . chỗ bán hàng . nhà trạm	
復	trầu	1312	革	cách	1316
	. 君王與羣臣作事的地方 . 如：朝廷 . 向 如：坐北朝南			. 去了毛的獸皮 . 兵甲 如：兵革 . 鳥翼 . 更	
履	[伏]	1313	草	[芹] cấn	1317
	. 回過來 如：復回 . 再，重新			. 有粘性的泥土 32 : 土	
眠	[李]	1314	勤	[並]	1318
	. giầy đi ở chân . đạp xéo lên . làm việc . bông lộc			. 做事很用功 如：勤學	

成語

童子：未成年的孩子：trẻ con

勤讀：勤學：用功讀書：học hành chăm chỉ

狀如走馬	東西往來	騎羊背上	戴假面	披紅衣	一小猴	羣兒往觀	鐸聲起	廣場中	七十八
1326	126	935			469				
066	901	040	1197	1194	001	053	1320	1258	
534	651	1021	1324	513	036	651	840	807	
293	125	338	773	295	1323	1321	555	171	

la

羅

· 捕魚鳥的網
· 排列 || 如：羅列
· 收集

1319

giả

假

· 不真的 || 如：假冒 1324
· ví như
· vay mượn
· nghỉ

[羅]

鐺

· 一種用銅的圓形樂器

1320

tràng

壯

· 大
· mạnh mẽ
· rộng rãi

1325

quan

觀

· 看 || 如：觀看

1321

hầu

侯

· một tước phong ngày xưa
· cái đích đề bắn

1322

trạng

狀

· 情形 || 如：情狀
· hình dáng
· hình dung cái gì
· chỉ người có tài đặc biệt về một nghề gì

1326

[侯]

猴

· 很像人的野獸

1323

雲	紅	浮	仰	獨	有	室	天	七
散	日	雲	視	立	人	中	曉	十
天	漸	來	天	廊	早	大	日	九
青	高	去	空	下	起	明	出	
834	513	1331	711	1297	162	731	020	
589	080	834	1330	284	012	171	1327	
020	899	125	020	1329	082	017	080	
509	224	547	872	339	555	097	271	

hiếu

曉

· 天明 || 如：天曉
· biết
· thấu rõ
· bảo cho biết

1327

[狼] [良]

郎

· con trai
· đàn ông
· chức quan, tên quan
· thầy thuốc

1328

廊

[郎]

1329

· cái hiên
· cái hàng ba
· cái chái nhà

[笑]

1331

浮

· nổi trên mặt nước
· quá độ
· hư không

[氏]

1330

視

· 看

衆	一	學	舉	先	數	學	八
皆	人	生	手	生	人	生	十
拍	先	奮	一	執	列	競	
手	至	力	揮	小	隊	走	
		前		旗			
		行					
		545					
1335	001	272	1247	346	1168	545	
578	012	252	213	272	012	272	
403	346	233	001	609	1223	1332	
213	730	577	1333	036	1188	554	
		656		997			

cạnh

競

· 爭取
· 比賽

1332

承

ngâm

承

· 多人立
9: 人

1334

huy

揮

· 發令叫別人做 || 如：指
· 發表 || 如：發揮
· vẫy; quơ

1333

眾

chúng

眾

· 多 || 如：衆人
· 許多人 || 如：羣衆
109: 目

1335

捧
茶
敬
客我
立
几
側坐
室
中請
客
入客
問
我
名我
問
客
姓一
老
一
少兩
客
來大
門
開八
十
一

1338	538			800	538	001		
687	284	260	972	200	200	632	510	017
637	522	731	800	538	800	001	800	199
800	1336	171	013	102	274	552	125	208

trắc

側 . 旁邊 || 如: 側門

1336

. suy tôn
. vâng chịu
. thờ cúng

phụng

奉 . hiến dâng
. hầu hạ

1337

— bồng
捧 . 用兩隻手拿物 || 如:
捧茶

1338

遙	立	妹	携	姊	山	山	疊	宅	八
呼	亭	登	手	姊	下	上	石	後	十
姊	中	山	同	妹	種	築	爲	有	二
來			遊	妹	樹	亭	山	園	
1345			793	619	044	044	1342	1340	
659	284	593	213	619	339	338	302	760	
619	1343	735	093	593	429	1261	788	162	
125	171	044	712	593	701	1343	044	873	

trách

毛 . 草葉

1339

[庭]
亭 . 四面沒有牆的小屋

1343

trạch

宅 . 住人家的房子
. 存 || 如: 宅心

1340

[由]
窑 . 瓦器

1344

[雷]
品 . 田間地曰品

1341

— diên
遙 . 很遠

1345

[蝶]
疊 . 重

鼠 畜 畫 常 尾 八
害 貌 尤 既 伏 居 能 齒 長 鼠
可 捕 畏 畏 夜 穴 嚙 甚 嘴 耳
免 鼠 貓 人 出 中 物 銳 尖 大
三

854	1353			1349	475			039	
079	515	1105	1352	1162	1271	667	1237	797	854
526	784	1085	1085	349	573	1348	1122	1170	186
639	854	515	012	271	171	441	1346	037	017

— nhũ

1346

[母]

1350

銳 . 尖 || 如: 尖銳
. 勇 || 如: 銳氣
. 精 || 如: 精銳

无 . 無古字

71: 无

— phong

1347

初 . chạm khắc
. khế ước— ký
无 . nấc nghẹn

1351

71: 无

— ngao

1348

嚙
留 . 把上下的牙齒合起來夾
留 . 佳物— ký
既 . 完畢
. 已往 || 如: 既往
. 事情結束以後

1352

[位]

1349

畫 . 白天 || 如: 白晝

— súc
畜 . 銀
. 家裏銀的歌

1353

爭 羣 游 魚 兒 池 八
食 魚 入 見 立 中 十
不 皆 水 人 池 養 四
已 出 面 餅 底 影 畔 魚

					001		
341	469			563	288	053	559
683	288	1357	053	013	056	284	171
265	578	306	624	306	012	559	1354
932	271	773	1356	1355	1183	1164	288

duông

1354

養 · 把食物給動物吃

[氏]

1355

底 · 物體的下面

-bình

1356

餅 · 用米麥做成扁圓形的食品 || 如：月餅
· 圓形的物

[頭]

1357

· ném

投 · 相合

· 加入

· 送信

· 跑進去

八十五

遂成新竹

穉解葉至

及長

其外有穉

其端甚銳

筍初出土

林中生筍

每生春時

種竹成林

1187

1364

853

853

1358

109

063

429

937

790

1253

107

1361

329

171

730

211

287

586

797

162

1122

271

272

087

937

211

272

1364

1346

255

1358

686

109

duân

1358

筍 · 竹初出土

Doan

1360

· 古器名

端

[專]

· 用如[專]字

126：而

[兒]

1359

· 須

而 · 並且 || 如：長而大

· 就

· 你

nē

[端]

1361

端

· 正直 || 如：端正

· 開頭 || 如：開端

· 物的頭 || 如：筆端
· 用手拿著器具 || 如：端著一杯茶

[宅]

1363

擇

· chọn lựa

· 分別

[易]

1362

睇

· nhìn

· liếc nhìn

109：目

thao

1364

籀

· bệ măng

· mo cau, mo dừa

繩

八

空

漸

兩

人

端

梁

柱

thư 十

中

豐

手

立

繫

上

上

高

thư 六

往

漸

握

板

小

懸

架

丈

thiên

還

高

繩

上

板

繩

梁

餘

架

741

872

899

510

012

1361

328

1369

171

1372

213

284

1242

338

338

224

1365

651

899

1370

393

036

906

400

161

1368

727

224

741

338

393

741

328

803

400

trụ

1369

[秋]

1365

鞦

· 一種運動遊戲的器具。架木懸繩，下繫板子，人立在板上，手把兩繩，前後移動

柱

· 直立支持建築物的物 || 如：石柱

ác

1370

握

· 執持 || 如：握筆

· 拿住

[仙]

1366

票

· 升高

146：頁

thang

1371

湯

· 熱水

· suồng

· 湯湯：流水的聲音

[天]

1367

還

· 移

đang

1372

鞦

[遠]

1368

· 與鞦字義同

盪

· 搖動

· 洗器

成語

鞅韃：秋千：cái đu

漸...漸：càng...càng

不讀書。不能成人。
書。先生曰。善。人。
奉父母之命。來此讀。
汝來何事。學生曰。
學生入校。先生曰。
八十七讀書

265	549	1337	1373	545
824		165	125	272
549	346	062	843	013
	272	1374	181	635
265	010	1375		
667			545	346
937	675	125	272	272
012		1159	010	010
	012	824		

汝

汝河
你

1373

(一)用在語句的前面
(二)用在語句的中間
(三)用在語句的後面

[枝]

1374

的 || 如：民之父母
他 || 如：教之
去 || 如：先生將何之
到
這個
助字，用式有三：

mệnh

1375

命

發令
上人對下人告語 || 如：
命令
吉凶不是人力自能做到的叫命 || 如：命運

VĂN PHẠM

之

1) có nghĩa là của

奉父母之命：vâng lệnh của cha mẹ
黃河之水：nước của sông Hoàng Hà
人之身體：thân mình của người ta

識。終不如人。
能讀書。故其知。
能效人言。惟不。
風雨。其奇者。
能營巢穴。以避。
食。渴知飲。又。
禽獸之屬。飢知。

1384	667	667	592	667	683	1376
	824	1381	319	146		674
1385	549	012		702	678	1374
265		814	853	573	1379	1378
066	672		527		684	
012	853	1382	958	1136	685	1376
	1379	265		1380	159	1379
						674

cầm

1376

禽

鳥種
114：肉

. chuyên chú vào

— chú

. rót ra
44：尸

niệu

1377

尿

. nước tiểu tiện
44：尸

tri

1379

. biết
知 . quen
. cai trị
111：矢

thuộc

1378

屬

. phụ về, nhập vào, theo với
— chúc

[專]

. 逃匿

1380

[校] 效 . 學 功用 如 : 效果	1381	. đất dính 62 : 戈
— duy 惟 . 思念 如 : 思惟 只有 ; 獨 如 : 惟一無二	1382	[拭] 識 . 通曉 如 : 識時 見解 如 : 見識
— chũc 截 . làm lỗi đứt nát sút mẻ — thi'	1383	— chung 終 . 末了 完畢 如 : 終結 到底

VĂN PHẠM

者

- 1) là đại danh từ ngôi thứ ba thay cho người, vật điều, sự việc đã nói ở trên
 其奇者 : những con kỳ lạ trong số chúng
 其 : đại danh từ thay cho loài cầm thú
 者 : đại danh từ thay cho một số con trong đám loài cầm thú

成語

禽獸 : 兩足有翼的動物叫[禽]
 四足身生毛的動物叫[獸]
 . 也是指無廉恥的人
 . loài động vật hai chân có cánh gọi là cầm ; loài động

vật bốn chân mình mọc lông gọi là thú
 . cũng đề chỉ người vô liêm sỉ
 知識 : 和[學問]的義相近 ; gần với nghĩa học vấn
 讀書 : 拿書來念 ; cầm lấy sách đọc

成。吾當賀汝。
 巢。燕子。待汝巢
 街泥銜草。重築新
 舊巢破。不可居。
 燕子。汝又來乎。
 八十九 燕子

937	702	1388	1386	630
		1125	702	058
891	630	1388	1387	002
477	058	425		1373
244			265	159
1373	1389	192	526	125
	1373	1261	1271	058
	702	287		

cũ

1386

舊 . 不新 || 如 : 守舊
 . 從前 || 如 : 舊日

hàm

1388

銜 . cái hàm thiết ngựa
 . ngậm trong miệng
 . bức quan
 . tình không thể quên

pha'

1387

破 . tan vỡ
 . làm cho bề

[隶]

1389

待 . đợi
 . 對付 || 如 : 對待

VĂN PHẠM

乎

- 1) Đứng ở cuối câu dùng để hỏi : ư ? thế ? chăng ? không ?
 汝又來乎 : mà lại đến đây ư ?

橫擊之。不落地。上
 數百次。又能向壁
 進退俯仰。可連擊
 則高。欲低則低。
 馮兒善擊毬。欲高
 九十 擊毬

1393	1168	1025	1190	1390
941	462	1391	224	053
1374	030	709		675
		711	323	941
265	159		851	598
558	667	526	1190	598
508	092	1392	851	323
338	1181	941		224

馮	[縫]	1390	連	1392
	· 姓		· 把分離結合起來 如:	
馮	[朋]		連結	
	· 馬快走			
	· 依照			
	· 過江不用船			
退	thoái	1391	橫	1393
	· 向後反走 如: 退步		· ngang tàng hung dữ	
	· 讓步		· đặt ngang	
			· ngang tàng hung dữ	
			· cây thế lực mà làm việc không chính đáng	

VĂN PHẠM

之

(tiếp theo bài 87)

2) Làm đại danh từ thay cho người, vật hay sự việc đã nói ở trên
又能向壁橫擊之: lại có thể quay vào tường mà đá ngang nó

Trong câu này chỉ là đại danh từ ngôi thứ ba số ít thay thế cho danh từ câu đã nói ở trên.

中。毬。遂。浮。出。
盆。取。水。灌。入。穴。
不。能。得。彥。博。以。
謀。取。之。穴。深。
躍。入。樹。穴。羣。兒。
羣。兒。擊。毬。忽。
文。彥。博。少。時。與。
九。十。一。文。彥。博。

171	534	265	1399	1397	469	222	004
	189	667	189	013	053	880	002
598	306	963	1374	701	941	1395	001
1187				573	598	552	
1331	1400	880	573			686	222
271	013	1395	315	469	597		880
	573	1136		053	153	910	1395

專	[夫]	1394	某	1398
	· 布		· 不指定人或物的字 如:	
	· 布以法度		某人, 某物	
博	[破]	1395	75: 木	
	· 廣大 如: 廣博			
	· 見聞多 如: 博學			
	· 取 如: 以博一笑			
翟	— dịch	1396	謀	1399
	· 尾長的山雞		· mēo	
	[宅]		· toan tính	
	· 姓		· lo liệu	
躍	— duộc	1397	[串]	1400
	· 跳		· 澆水 如: 灌水	
			· 引水入	

造橋。可以造屋。
。幹長而巨。可以
至冬日。其色常青
如針。性耐冷。雖
松。大樹也。葉狀
九十二松

1409		730	066	1401	
692	1407	317	459		004
	797	080		017	002
526	1359		273	701	027
1136	1408	853	1402	507	
1409		882	1403		1401
751	526	475		586	
	1136	509	1404	1326	

tung 松 . 常綠喬木，有許多種，葉針狀，果作球形，木材為用很廣，子可食	I401	. 就是(轉折連字) 如：雖然
nai 耐 . 忍得住 如：忍耐	I402	cán 乾 . 光明
[領] 冷 . 熱的反面 . 不親善 . 不常見 . 清閒	I403	[幹] 幹 . 身體 . 樹木的身 . 事情 . 才能 如：才幹
[惟] 唯 . 獨 . 應對聲 . 同「惟」字	I404	củ 巨 . 大 如：巨室 . 很多
tuy 雖 . 蟲名	I405	tạo 造 . 製作 . 建築 如：造屋 . 起頭

VAN PHAM

也

- 1) Đứng ở cuối câu biểu thị sự quyết định, sự chắc chắn có nghĩa là vậy.

松，大樹也：thông là loại cây lớn vậy

而

- 1) Và

長而巨：dài và lớn
賢而美：ngoan và đẹp

之。可以解渴。
泡。茶味清而香。飲。
葉。焙乾之。用以。
尺。春時。採其嫩。
茶樹生山間。高數。
九十三。茶。

1374	1415	586	501	687	
	687			701	004
526	359	1413	087	272	002
1136	1018	1414	686	044	086
790	1359	1374		498	
678	118		1410		687
		240	853	224	
	684	1136	1412	1168	

[采] 採 . 從樹上摘下來 如：採花	I410	căn 乾 . 卦名 . 男性 . 天	I414
[色] 救 . 君王的命令 如：敕令	I411	[干] . 沒有水分 . 去掉水分的	
嫩 . 物未老	I412		
[部] 焙 . sấy . hơi cho khô	I413	[跑] 泡 . 衝氣的水 如：泡水 . 用開水沖沁 如：泡菜	I415

。以為飼蠶之用。
刀與筐。同往採桑。
。農家婦女。携剪
芽。芽漸大而成葉
種桑數畝。春日發
九十四。採桑

324	1419	429
1136 910 1084	1416	004
788 1422 073	1419	1168 002
1423 232	899	1418 517
1426 093 060	017	
1374 651	1359	087 1410
240 1410 793	937	080 1416
1416 625	586	1189

— tang 1416
桑 . 落葉喬木，葉可養一種蟲 || 如：桑田
扶桑：「日本」的別名

— liu 1417
畝 . 耕地起土

[母] 1418
畝 . 算田地的單位名數，六千方尺為一畝
102：田

[牙] 1419
芽 . 草木的嫩苗或嫩葉 || 如：麥芽
事物的開頭

[方] 1420
匚 . 放置物品的器具
23：匚

— Khuong 1421
匡 . 飯器
匡 . 助也

VĂN PHẠM

而

(tiếp theo bài 92)

2) mà, nhưng mà
芽漸大而成葉：nôn non lớn dần mà thành lá

之

(tiếp theo bài 87, 90)

3) làm trợ từ (đứng trước động từ để làm mạnh ý câu văn)

以為飼蠶之用：dùng để làm đồ nuôi tằm

○	事	甲	手	
故	不	○	有	九
宜	便	甲	五	十
常	○	過	指	五
前	又	長	○	
之	易	○	指	指
○	藏	則	端	甲
	垢	作	有	

	181	1165	213	
672	265		162	004
857	1427	1165	518	002
475		990	771	518
625	159	797		
1374	718		771	771
	1429	1190	1361	990
	1431	772	162	

— tien 1427
便 . 順利 || 如：便利
就，即 || 如：便是

[桑] 1428
臧 . 姓
善
131：臣

— tang 1429
藏 . 不現出
避，匿

[後] 143
后 . 上古時，君主叫「后」
周朝以後，天子的婦叫「后」 || 如：皇后

30：口

— cau 1431
垢 . 塵土
不潔的

成語

指甲 : móng tay

指端 : đầu ngón tay

灑。掃。每。積。房。九
之。地。日。○。屋。十
。○。早。不。之。六
則。掃。起。宜。中。
灰。時。○。居。○
塵。先。必。人。汙
不。以。用。○。穢
揚。水。帚。故。日

1436 231 063 1435 590
1374 508 080 751 004
082 265 1374 002
1190 231 555 857 171 521
1437 686 1271
1221 346 150 012 1432 1436
265 1136 240 1433 231
1005 306 230 672 080

[鳴]
汙 . 不清潔 || 如 : 汙名
不廉潔

1432

積 . 會合
長久
算學中乘得的數

1435

穢 . 田中的蕪草
不清潔 || 如 : 穢物
行為汙辱的 || 如 : 穢行

1433

[灑]
rươi
rảy nước
tưới nước
không bó buộc

1436

責 . 過分
bồn phận phải làm
quở, hối tội

1434

灰 . tro
vôi
86 : 火

1437

VĂN PHẠM

之

(tiếp theo bài 87, 90, 94)

4) Làm trợ từ (đứng trước danh từ để làm mạnh ý câu văn)
房屋之中 : trong nhà cửa

無。來。曰。明。○。兒。九
垢。集。○。日。驅。獨。十
穢。○。室。○。之。坐。七
。○。汝。中。以。復。觀。蒼
則。能。不。告。至。書。○
蠅。勤。潔。○。先生。甚。蒼
自。灑。○。○。之。蠅
少。掃。○。蒼。先生。羣
矣。○。使。蠅。○。飛

141 125 010 097 053
1431 176 080 1441 1297 004
1433 731 1374 260 002
1373 171 1136 1312 1321 005
1190 667 265 076 730 549
1439 1318 1019 346 1438
756 1436 272 1122 1438 1439
552 231 1190 1442 1439
1445 1438 346 1374 469
1444 1439 272 631

[蒼]
蒼 . 青草色
灰白色

1438

區 . 分別 || 如 : 區別
劃分的地界
小或少
23 : 亡

1440

蠅 . con ruồi xanh

1439

[驅]
驅 . 趕走
奔走

1441

厭 ^{yên}
 . chán ghét
 . 滿足
 27: 尸

I442

. 用 || 如: 使用
 . 如果 /
 — ^{sử}
 . người vâng lệnh vua sai đi
 . tên chức quan ngoại giao
 ra trú ở nước ngoài

吏 ^{lại}
 . quan
 . người tỳ thuộc ở nhà môn
 30: 口

I443

矣 ^{hĩ}
 . 文言文中的語助字, 表示
 一定的語氣
 I445

[史]
 使 . 令 || 如: 使人歡喜
 I444

III: 矢

VĂN PHẠM

矣

1) Đứng ở cuối câu: biểu thị một việc dĩ nhiên, dịch là vậy.
 則蒼蠅自少矣: 則 ruồi tự nhiên ít đi vậy.

成語

蒼蠅: 能飛的一種蟲, 色灰黑, 夏天最多, 常集合在汙穢的物體上面:
 một loại côn trùng biết bay, màu xám tro, ngày hè nhiều nhất, thường tụ họp trên mặt những vật dơ bẩn

明日: 明天: 今日的次日: sau ngày hôm nay một ngày: ngày mai.

以綴。多用草帽。天暑時
 時。多用呢帽。或
 帽。所以護腦。四
 時皆用之。天暑時
 九十八帽

1136 686 686 1201
 1451 103 578 004
 103 240 240 1446 002
 227 240 425 1374 1136 516
 788 1307 1201 1013
 1374 1201 020 1447 1201
 020 1448
 652 1449 686 517

所 ^{sở}
 . 住的地方 || 如: 所在
 . 房屋的數目 || 如: 房一所
 . 指事物的字 || 如: 我所讀
 的書很多
 . 因此 || 如: 所以
 63: 戶

I446

. 夏天的 || 如: 暑氣
 . 節氣名 || 如: 大暑, 小暑

腦 ^{não}
 . óc
 . phần chủ chốt
 . long não
 I447

寒 ^{hàn}
 . 冷 || 如: 寒天
 . 害怕 || 如: 心寒
 . 反背 || 如: 寒盟
 . 貧苦 || 如: 寒士
 40: 宀
 I449

[鼠]
 暑 . 大熱的天氣 || 如: 暑天
 I448

段 ^{đoạn}
 . 綢布依照一定的尺寸割
 開的叫做 [段]
 I450
 [段]
 綴 . vải sa tanh
 I451

。遂易衣而出。
 可易夾衣。兒曰。諾
 暑而異。今日天熱。
 乎。人之衣服。因寒
 兒尚著棉衣。不覺熱
 莊兒將入學。母曰。
 九十九衣

	526	1448	658	053	1452	
1187	718	1359		1453	053	004
718	617	670	012	970	750	002
295	295		1374	616	013	004
1359		032	295	295	545	
271	053	080	974			295
	010	020		265	062	
		832	134	1454	010	
1455		1449	832			

trung

莊
 . 姓 || 如：莊子
 . 農人的住宅
 . 端正 || 如：莊重
 . 大路

1452

[角]

1454

覺

. 醒 || 如：自覺
 . 知 || 如：覺得
 . 發見 || 如：發覺
 . 先知的人 || 如：先覺
 . 通曉事情的人

[上]

1453

147: 見

尚

. 還 || 如：尚有
 . 看重 || 如：尚武
 . 清高 || 如：高尚

42: 小

nặc

1455

諾

. 應聲
 . 以言許人曰諾

日	土	。	月	七	一
曜	曜	。	曜	曜	百
之	。	。	。	者	七
日	謂	。	曰	曰	曜
。	之一	。	火	日	日
學	週	。	曜	曜	
校	。	。	曰	曜	
皆	每	。	水	。	
放	遇	。	曜	曰	
假					

080	255	095	005		
1456	1456	010	1456	1456	001
1374		108		080	462
080	1458	1456	010	958	
	1374		140		005
545	001	010	1456	010	1456
635	1459	263		080	080
578		1456	010	1456	
591	063		306		
1324	1461	010	1456	010	

diệu

1456

[周]

1459

曜

. 光明
 . 太陽光

週

. 同「周」字
 . 回也
 . 今謂七日為一週

[味]

1457

胃

. 人體消化食物的器

130: 肉

ngư

1460

禺

. 像猴的獸，赤目長尾
 . 每一方里大的區

114: 肉

[位]

1458

謂

. 告知 || 如：兄謂弟曰
 . 文言文中當「說」字講

ngộ

1461

遇

. 逢合 || 如：奇遇
 . 看待 || 如：待遇

VĂN PHẠM

者

(tiếp theo bài 88)

2) Đứng sau một vế câu đề tạm ngừng ở đây mà chờ giải nghĩa ở sau: ấy, thì, đó:

七曜日者: bảy ngày sao ấy

成語

七曜: 日, 月, 金, 木, 水, 火, 土, 七個星球:

bảy vì tinh cầu nhật nguyệt kim mộc thủy hỏa thổ.

一週: 七日為一週: một tuần lễ

放假: 給予休假: cho ta nghỉ ngơi

缸。驚。水。於。司
走。走。缸。庭。馬。百
。走。中。前。光。一
破。光。○。○。幼。司
水。俯。○。有。時。馬
流。取。羣。一。○。光
兒。石。兒。兒。○。與
得。○。叫。○。羣
不。急。○。誤。兒
死。擊。皆。墮。戲

782	1468	306	1462	094	
	554	782	698	293	462
782		171	577	641	001
1387	641			299	
306	709	469	162	686	094
865	189	053	001		293
053	302	1467	053	910	641
963		956		469	
265	1469		1464	053	
1470	941	578	1466	716	

於

1462

- 到 || 如：於今
- 在 || 如：車行於路
- 給 || 如：我送一枝筆於張小明
- 被 || 如：甲退於乙；就是甲被乙打退
- 和 || 如：於我無求
- 比 || 如：甲數大於乙數；就是甲數比乙數大
- 對 || 如：於此事很重要
- [鳥] 通「鳴」字，「鳥」字

1463

吳

- [吾]
- 國名
- 大言也

1464

誤

- [過]
- 過失 || 如：誤認

1465

隋

- [隨]
- tên một triều vua
- 170：阜

1466

[情]

墮

- 向下落 || 如：墮地
- 通「情」字

1468

[京]

驚

- 忽然的害怕 || 如：驚恐
- 雷動 || 如：驚天動地
- 可怕的

1467

cuồng

狂

- chó điên
- diên
- chí khí lớn
- 聲勢很大 || 如：狂風

1469

[汲]

急

- 快 || 如：急速
- 熱心 || 如：急公好義

1470

[子]

死

- 生物失去生命 || 如：死亡
- 不活動

94：犬

78：歹

VĂN PHẠM

於

1) Ở, tại, nơi

羣兒戲於庭前：bầy trẻ đùa giỡn ở trước sân

率諸弟。為兵隊之戲。有竹刀，木槍。習為兵。弟欲何戲。第曰。吾輩可遊戲乎。兄曰。溫課已畢。弟謂兄曰。百二兵隊之戲。

1474	1188	162	543	891	1472	
969	526	211	323	1473	815	462
543	658	324	843	526	932	027
			716	712	951	
788	052	108		716		809
809	010	812	543	658	543	1188
1188			010		1458	1374
1374	526	061		052	052	716
716		788	891	010	010	
	1187	809	1473			

— ôn

溫
· 仁也
· 以血食因也

1471

· 同列同行者謂之輩 || 如：
我輩
· 長幼的行次 || 如：幼輩

[溫]

溫
· 習 || 如：溫書
· 使冷的化熱 || 如：溫水
· 暖和 || 如：溫和

1472

— suất

率

· 領也
· 將也
· 用也
· 表的也
· 捕鳥畢也
95 : 玄

1474

成語

溫課：復習功課：học ôn bài vở

戶。用簾。阻。簾之。百
，用簾。以。灰塵。為。三
窗。以。蔽。塵。用。簾
。皆。可。用。日。夏。時。可
。故。門。冬。時。以
。簾。嚴。寒。隔。內
。外

336	240	629			
	240	629	1477	1374	462
575	629	1136	1437	788	086
1486	1136	1479	1221	240	
	1485	080		629	
578	592		1147	526	
526		317	686	1136	
240	672	686	142	1476	
629	199	1482	832	620	
		1449		107	

[輩]

· 瓦瓶
· 古國名
· một thứ đồ ngày xưa,
giống hình cái đỉnh
193 : 隔

1475

— ngấm

嚴 · chỗ núi hiểm trở

1481

— nghiêm

· 父親 || 如：家嚴
· 事情急曰嚴
· 救命急也
· 敬畏也
· 認真

1482

[隔]

隔 · 分離 || 如：離隔
· 不相合

1476

170 : 阜

— trố²

阻 · 隔開不通 || 如：隔阻

1477

— tậ

· hư nát
· mệt mỏi
· hẹp nhỏ
· thua ; bỏ
· tiếng dè nói nhún mình

1478

蔽

— tậ'

· che lấp
· trùm phủ

1479

— cảm

敢 · 有雄氣而沒有害怕
· 表示冒昧的話

1480

— dũ

· 穿壁做成的本窗
· mở mang ; dẫn dắt ; chỉ bảo

1486

[寫]

却 · 解馬也
· 把貨物從車，馬或船上移
轉下來

1483

[馭]

御 · 使馬也

1484

[御]

· 當也
· 止住
· 仇人
· 編竹蔽車曰禦

1485

成語

炎熱：非常的熱：nóng quá mức
嚴寒：很冷：rất lạnh

闖 。至 死 不 退 。	率 之 。羣 蟻 皆 奮	各 據 一 方 。蟻 王	。列 陣 於 階 前 。	黑 蟻 。成 羣 而 出	闖 。一 日 。黃 蟻	蟻 居 穴 中 。性 好	百 四 蟻 闖
1488	1474	556		566	1488	1487	
	1374	1491	1223	1487		1271	462
730		001	1489		001	573	517
1470	469	560	1462	937	080	171	
265	1487		580	469			1487
1391	578	1487	577	1359	877	273	1488
	252	137		271	1487	061	

ngũ

蟻

con kiến
cận rượu
nhỏ xiu

1487

trận

陣

。行軍的排列 || 如：陣線
。事物的行列 || 如：雁陣
。次數 || 如：一陣雨

1489

cử

虞

。豕虎之鬪不相解
152：豕

1490

cứ

據

。依照 || 如：按據
。占有 || 如：占據

1491

鬥]

如「鬥」字
相打 || 如：爭鬥
比賽

1488

鬥

鬥

網破。見之。誤觸網中。小兒。既成。蜘蛛。百五。
。蜻蜒飛去。持竿挑網。一蜻蜒飛過。蜘蛛在檐下結網。

1203	056		1352	1493	
1387	1374	1464	937	1493	462
		1494		256	518
845	624	1203	001	1232	
846	1241	171	845	339	1492
631	1118		846	1260	1493
547	1203	036	631	1203	1260
		053	990		1203

[知]

1492

蜘蛛

。動物名

[促]

1494

[促]

1493

蛛

。蜘蛛：節足動物，能吐
絲結網捕食飛蟲

觸

。trâu bò húc nhau
。đụng chạm
。phạm đến
。cảm động

語成

蜘蛛：con nhện

蜻蜒：con chuồn chuồn

農婦。入場打麥。
 既乾。農夫。
 割之。曬於場中。
 熟時。持鎌刀。
 先熟。小麥後熟。
 麥有多種。大麥。
 百六打麥。

1084 1103 346 1114
 232 1352 1374 1100 1100 162 462
 1414 686 103 521
 013 1496 036 429
 807 1084 1462 624 1114 1040
 1040 034 807 1495 760 017 1114
 1114 171 324 1100 1114

[廉]

1495

[灑]

1496

鎌

鎌刀：割草割稻，麥所
 用的刀

曬

同「晒」字
 把物放在陽光裏使乾
 如：曬衣

成語

農夫：農人：種田的人：người làm ruộng
 農婦：從事耕種和畜養的婦女：đàn bà làm việc cấy cấy và
 chăn nuôi

人聲。拍手噪逐之。雀聞。
 集場上。覓食餘粒。
 完。小雀一羣。紛。
 紅日將下。打麥已。
 百七逐雀。

012 403 176 742 513
 840 213 1168 807 080 462
 1501 1006 338 636 750 005
 589 1502 058 1497 339
 013 1374 284 1499 001 1502
 109 199 683 469 1040 1497
 171 1497 577 803 1114
 205 1500 1498 932

雀

[前]
 小鳥名
 172：佳

1497

[拉]

1500

粒。算圓形小物的名數。如：
 一粒豆

紛

[分]
 衆多
 . lộn xộn
 . rối loạn

1498

[灶]

1501

噪。大聲呼
 鳥羣鳴

[覓]

1499

同「覓」字

覓

求也
 尋也
 147：見

-true

1502

逐。在後邊趕
 競爭。如：逐利

母雞。百八。母雞。
 隨母出行。數週成雛。
 離。母雞每得食。必。
 先喚其雛。若遇貓，
 犬。盡力護之。與父。
 母之愛子無異。

062	502	346	1154	062	
		1506		1222	747
1374	1508	853	062	062	1503
342	233	1163	747	271	1161
050	1010		063	656	
141	1374	1198	963		1168
670		1461	683	113	1459
	910	515		1504	937
	165		150	645	1163

[孚] 1503
 孵 . 雌雞伏在卵上，使卵生雛
 37: 子

[裳] 1504
 嘗 . 用嘴來分別食物的美味
 . 對於某種事情做過或見過

30: 口

hoàn 1505
 奐 . 大也
 . 屋子高大美麗
 37: 大

成語

母雞：雌雞：gà mái
 遠離：xa cách

將攜歸奉母也。
 姑問故。對曰。
 給以果餌。兒不食。
 一日。至姑家。姑
 食物。必以奉母。
 朱兒事親孝。每得
 百九 孝親

[奐] 1506
 喚 . 呼 || 如：呼喚
 . 叫 || 如：喚人來

tân 1507
 𤇗 . 火燒餘的木
 86: 火

tân 1508
 𤇗 . 器中空也
 . 止也
 盡 . 終也
 . 用完
 . 畢也
 . 死也

750		1130	001	683	893	
793	367	1136	080	441	053	462
1158	200	121			181	004
1137	672	1243	730	150	1205	
062			367	1136	633	633
507	1072	053	073	1137		1205
	010	265		062	063	
		683	367		963	

VĂN PHẠM

以

1) Đề, cho

必以奉母：ắt đề dâng mẹ

姑給以果餌：cô cấp cho bánh trái

多。母。手。握。手。瓶。百
 則。母。痛。入。中。十
 拳。曰。心。瓶。有。十
 可。汝。急。不。果。勿
 出。勿。大。能。取。兒。貪
 矣。貪。哭。出。之。伸。多

103		213	1370	213	1278	
	062	1512		013	171	462
1190	010	148	1510	1278	162	002
1510		1469	265		121	
526	1373		667	189		025
271	025	017	271	1374	053	1514
1445	1514	1513		511	888	103

quyển
 卷 . thu xếp lại
quyển

1509

. công cuốn

quyển

. sách đóng thành tập

26: p

quyển

1510

拳 . 把五個手指頭握緊的形體
 . 彎曲而不直

nách

1511

疔 . bệnh tật
 . ghẻ lở
 104 : 疔

thông

1512

痛 . 身體或精神有苦 || 如：
 痛苦

khóc

1513

哭 . 因痛心而流淚，發出哀聲
 30 : 口

tham

1514

貪 . 求得而不知足 || 如：貪財

漿多。其味極甜。
 。妹分食之。核小
 ，兒採數枚。與弟
 已熟。形圓而色紅
 羣兒遊園中。櫻桃
 百十一櫻桃

1518			932	469	
103	593	053	1100	053	462
	326	1410		712	002
853	683	1168	1234	873	001
359	1374	1516	444	171	
1520			1359		1515
1521	1517	910	882	1515	874
	036	543	513	874	

[鵲]

1515

櫻 . 櫻桃：落葉喬木，花色淺紅，很美麗，果小味美

[梅]

1516

枝 . 個 || 如：挑子一枝
 . 橫街在馬嘴裏的物
 75 : 木

hạch

1517

核 . cái hạt của trái cây
 . tra khảo

[漿]

1518

漿 . nước để uống

cúc

1519

亟 . 急也
 . 愛也
 [器]
 . 多次
 7 : 二

cực

1520

極 . 棟也
 . 十分 || 如：極大
 . 最高的地位 || 如：登王位
 叫做「登極」
 . 地球的南北兩端叫做「極」 || 如：南極，北極
 . 很 || 如：極好

điềm

1521

甜 . 味甘 || 如：甜蜜
 . 眠熟
 99 : 甘

兒所是兒之園樹張
 收宜鄰問元中杏元
 果取家其故獨不食
 。也。之果。不可取
 送乃與非曰羣食
 還與我。羣食
 鄰羣我。羣食
 家羣我。羣食

053	1446	764	053	1374	873	701	946	
1101	857	945	200		171		051	462
121	189	073	853	051		1522	871	002
	507	1374	672	1297	469	1100	945	027
1144		121		265	053			
727	1524		051	526	323	103	162	946
945	910	1185	010		189	1523	027	051
073	469	538		469	683	051	1522	

[幸]

1522

杏

· 落葉果樹，果形圓色黃，
可吃，種子叫「杏仁」，
也可以熬食

75：木

trung

1523

墜

· 從上面落下來 || 如：墜落

nãi

1524

乃

· 你 || 如：乃父

· 當「其」，「他的」講 ||
如：乃兄，乃弟

· 是，為

· 方才，於是 || 如：學校放
學我乃回家

· 再，還 || 如：此非小鳥，
乃是公雞也

· 語句前面的助字

[愛]

· 行船時的聽聲

4：ノ

VĂN PHẠM

乃

1) Liên, bèn, lại

乃與羣兒：liên cùng bầy trẻ

成語

所宜：tiện lợi cho

百十三 教弟
兄弟讀書。弟年尚稚。
好遊戲。每晚間。兄招
弟。同坐溫課。弟有不
知者。兄必詳為解釋。
久之。弟亦自知勤學矣

016

1379

543

061

052

1374

958

712

543

462

093

716

824

002

543

052

260

549

086

1184

150

1472

063

756

1526

815

640

543

737

1379

788

498

980

543

1318

790

543

1453

545

1527

162

052

1525

1445

265

404

trì

1525

[錫]

1527

稚

· 年歲幼小

· 知識低淺

· 晚熟曰稚

115：禾

釋

· 姓

· 說明 || 如：解釋

· 解放 || 如：放釋

· 放下 || 如：手不釋卷

詳

[牆]

1526

· 精 || 如：精詳

· 周到

· 舊時下告上的一種公文

165：采

成語

解釋：對於文字的解說：cắt nghĩa cái ý chữ

勤學：用功讀書：chăm chỉ học hành

百十四 不倒翁
不倒翁。狀似老
人。頭大。身短
。鬚長。髮禿。
耳目口鼻皆全。
上輕下重。以手
推之。隨倒隨起

1533	338	186		012	265	462
1374	1532	054	1193		1528	002
	339	006	797	734	1070	517
1222	496	774		017		
1528		578	863		1326	265
1222	1136	1531	1530	504	1529	1528
555	213			799	632	1070

倒 [擣] 1528 . 保存 || 如: 保全
 . 跌下 || 如: 倒地
 . 上下易位
 . 向相反的方向進行

似 [寺] 1529 輕 . 分量不重
 . 不莊重
 . 小
 . 不是十分

禿 - ngôc 1530 [衰] 1533
 . 沒有毛髮的
 . 禿子: 沒有頭髮的人
 . 沒有草木的 || 如: 禿山

全 - toan 1531 推 . 舉出
 . 移動
 . 由此及彼
 . 讓

成語

不倒翁: ông không đồ (một thứ đồ chơi dầy không đồ)
 上輕下重: trên nhẹ dưới nặng
 隨倒隨起: đồ rồi lại ngồng ngay lên

為龍，鳳之狀。
 方寸。錦上有紋。
 大者盈尺。小者
 織。嘗以線絲織錦
 趙達之妹。善畫工
 百十五 織錦女

788	560		1536	1534	
1298	621	017		1535	462
		598	1504	1374	002
1541	1051	1539	1136	593	518
1374	338	501	1538		
1326	162		1246	675	1536
	1540	036	1537	703	1051
		598	1051	167	060

[召] 1534 [姑] 1533
 趙 . 姓
 . 國名
 . 歸還物品
 乃 . 益多之義也
 . 古者以買物多得為乃
 31: 久

達 - đạt 1535 [營] 1530
 . 通 || 如: 四通八達
 . 到 || 如: 目的已達
 . 明白事情 || 如: 通達
 盈 . 滿足
 . 多餘

織 - chue 1536 [開] 1540
 . 拿線做成布 || 如: 織布
 紋 . màu đẹp của gấm thêu
 . đường vân trên tấm lụa
 . làn sóng gợn lăn tăn trên mặt nước

[採] 1537 [奉] 1541
 綠 . 有顏色的絲織品
 鳳 . 鳥名，雄的叫[鳳]

成語

善畫: vẽ giỏi
 盈尺: dầy thước

工織: dệt khéo
 方寸: tác vuông

二三寸。分列成行
 秧。秧針出水。長
 。頭載笠。入田插
 滿。既晴。數農夫
 大雨如注。田水驟
 百十六 插秧

027 1547 511 017
 086 734 319 462
 621 1547 1197 1352 066 002
 459 1545 870 1542 521
 326 271
 1223 306 013 1168 247 1275
 937 247 1084 306 1547
 656 797 1275 034 1544

— chú

1542

[粒]

1545

注 · 灌進去
 · 釋文 || 如：注釋
 · 解釋 || 如：注解
 · 留心 || 如：注目

笠 · 用竹皮，竹葉做成的，用以蔽太陽和蔽雨的帽子

— uông

1546

央 · 當中，中心 || 如：中央
 · 半 || 如：夜未央
 · 晝 || 如：樂未央

37：大

— tụ

1543

聚 · 會合 || 如：聚集
 · 積也
 · 邑也

128：耳

— sần

1544

驟 · 忽然 || 如：驟寒驟暖
 · 馬跑得很快

秧 · 稻的苗
 · 凡草木初生可以移動的，都叫做「秧」 || 如：桑秧
 · 動物養的小動物 || 如：魚秧

百十七水
 飲食之水。或取於河。或取於井。水有清濁。濁者多汙物。又有小蟲。飲之。易致病。故烹茶煮飯。宜用清水

687 1374 441 162 755 684
 1554 1018 683 462
 688 718 159 1548 652 1374 002
 1549 162 189 306 005
 857 1551 036 1548 1462
 240 536 958 343 652 306
 1018 672 103 189
 306 1553 684 1432 306 1462

— trọc

1548

· sảng

1：一

濁 · 不清潔 || 如：濁流

[置]

1549

致 · 送與 || 如：致書
 · 引來 || 如：招致
 · 達到
 · 交還
 · 情景
 · 給與
 · 盡 || 如：致力
 133：至

— bình

1551

病 · 身體不强壯

— hanh

1552

亨 · 通達
 · 順利
 8：一

— phan

1553

烹 · 把食物和水煮熟

[餅]

1550

丙 · 火（五行丙屬火，因謂丙為火）
 · vị thứ ba trong thập can

[料]

1554

煮 · 用火來煮熟食物 || 如：煮飯

成語

致病：đưa đến (sinh ra) ốm đau

百十八火
 養生之事。不可一日無火。燈與燭。非火不明。飯與菜。非火不熟。天寒之日。燒炭爐中。又可藉以禦寒。

159	1374	1185	080	1354	
526	080	1185	140	141	272 462
1563		140	265	140	1374 002
1136	1556	265	097		181 516
1485	1557	1100		736	
1449	1560		688	910	265 140
	171	020	910	1179	526
	1449	1555			001

[悻] 1555 菜 · 可食的草
· 助飯吃的物

[爐] 1560 爐 · 燃燒的用具 || 如：火爐

— *thiên* 1556 燒 · 熱
· 用火焚
· 烹煮食物

[積] 1561 昔 · 古時
· 已往
· 夜

— *thán* 1557 炭 · 木頭燒成的一種燃物
· 一種化學元質

72 : 日

[夕] 1562 藉 · 助
· 天子親耕的田

— *lự* 1558 慮 · 發愁
· 謀算

61 : 心

— *lô* 1559 盧 · 黑色 || 如：盧矢
· 飯器也

[藉] 1563 · *đạp xéo lên*
· *lộn xộn rồi rít*

藉 — *tạ* · *mượn ; dựa vào ; trông cậy vào*
· *chiếu bằng cỏ*
· *khoan dung ; khuyên lơn an ủi*

成語

養生：是說保養生命：giữ gìn nuôi nấng sự sống

戲也。○ 兒自是不復戲火。

膚。○ 大則焚房屋。○ 不可。

○ 偶不慎。○ 小則灼肌，

母見之。○ 曰。○ 火能燃物。

杜兒持紙。○ 向火為戲。

百十九 勿戲火。

716	1568		062	391	
507		1564	056	053	462
	017	265	1374	624	002
053	1190	1565		921	004
756	144		010		
764	590	036		092	025
265	751	1190	140	140	716
1312		1566	667	788	140
716	265	1567	1176	716	
140	526		441		

— *ngẫu* 1564 偶 · 不常有的 || 如：偶然
· 成雙的
· 成對的人
· 合也
· 木像

[飢] 1567 肌 · 人體的皮肉
130 : 肉

— *thận* 1565 慎 · 留心

[勺] 1566 灼 · 焚燒

膚 [夫] 1568 · 身體的表皮
· 浮淺 || 如：膚淺
· 大 || 如：膚功：就是大功

則梁兒衣盡溼矣。
 聞哭聲。急往視之。
 皆以爲誰。不應。及
 墮水。大呼求救。人
 竿。獨遊池畔。失足
 梁兒喜誰語。偶持釣

1190	205	578	1466	1241	328
328	1513	1136	307		053
053	840	788		1297	210
295		1569	017	712	1569
1508	1469		659	559	1240
1573	651	265	597	1164	
1445	1330	1572	1570		1564
	1374			035	624
		1253	012	218	1244

cuông

誰。用假的騙人爲真的

1569

— ینگ

1572

· 當

· 收取

— ینگ

[矣]

救。保護 || 如：救國
· 護助
· 止

1570

應

· 相合

· 兩相動心

· 對付 || 如：應付

· 樂器名

— ینگ

應。鳥也

172：佳

1571

— thấp

1573

溼

· ăm ướt

· bình phong thấp

THÀNH NGŨ

誰語：nói dối

釣竿：cần câu

求救：giúp đỡ

以爲：cho là

子聞聲趨至。貓來貓來。貓急遁去。
 驚呼曰。舉爪將攫之。鸚鵡。
 上。舉爪將攫之。鸚鵡。
 時學人言。有貓綠柱而。
 架上鸚鵡。白毛紅嘴。
 百二十一 鸚鵡

058	1468	481	686	400	
205	659		545	338	462
840	010	1247	012	1302	027
1579		340	814	1304	002
730	515	750			001
	145	1578	162	088	
515	515	1374	515	038	1302
1469	125		1575	513	1304
1581		1302	1369	1170	
547	1006	1304	1359		

soán

豕

· 豕走也

58：五

1574

[句][劬]

1576

瞿

· 觀看

· 因驚惶而注視的

109：目

— duyên

1575

· 事情的起因 || 如：緣故

· 自然的連繫 || 如：緣分

· 邊 || 如：邊緣

緣

· 順著某種物或某個地方行

走 || 如：緣木求魚

— duyên

· 衣邊所加之物

— quác

1577

嬰

· 因驚惶而回過頭來四看的樣子

· 老年人精神強壯的樣子

109：目

[攫]

攫

- 打取
- 強取
- 鳥獸用爪取物

1578

· 向一定的目的做去 || 如：
趨利
I56：走

— thuân

1580

盾，古時禦刀箭的兵器
109：目

— 200 —

1579

趨 · 走去 || 如：趨賀
· 向前走得快

— độn

1581

遁 . 逃走
· 避去

成語

鸚鵡: con vẹt, con kéc

童子：未成年的孩子：đứa trẻ chưa tới tuổi trưởng thành

百二十二 蝴蝶

園花盛開。花上有蝴蝶
。六足，四翅。色甚美
。妹舉扇將撲之。姊曰
。蝴蝶之翅有粉。能傷
目。不可撲也。妹從之。

054				873	
	1061	593	521	421	462
265	1062	1247	218	1582	027
526	1374	1583		208	010
1584	848	750	517		027
507	162	1584	848	421	
	1585	1374		338	1061
593			882	162	1062
1239	667	619	1122	1061	
1374	1586	010	041	1062	

think

1582

發達
極也

盛 . 旺 || 如：盛旺
 . 多也 || 如：盛德

[成]

，以盤放進去食物 || 如：盛
水於杯

・動流
・吹揚
63：戸

[卷]

1584

撲
・打
・輕輕的拍
・擊拂及拂拭之具亦曰撲

[26]

1585

粉 · 磨成的很小末
· 白色的顏品

[卅]

1583

· 掃動空氣生風的物

扇 · 生風拂暑之具
· 算門窗的名數 || 如：一扇窗

[天]

[蒼]

1586

傷

· 失與害
· 愁思也
· 觸冒也
· 使人被害

百二十三 借傘

兄弟自校中歸。路遇大雨。衣盡溼。適經舅家。敲門借傘。舅見之。急攜入室。曰。溼衣在身。將生疾病。取衣令易之。

1551		056	1589	017	052	
	1573	1374	073	319	543	462
189	295				756	027
295	256	1469	1590	295	635	002
1128	504	793	199	1508	171	086
718		013	1591	1573	1158	
1374	750	731	1592			1591
	272			1587	649	1592
	1593	010	1589	1588	1461	

適	[釋]	1587	— xao	1590
	• 去往 如：遠適異國 • 從，出嫁 如：適人 • 心中快樂 如：適志		敲 · 打	
適	• 合 如：適口 • 偶然		— ta'	1591
	[的]		借 · 假使 • 假用別人的財物	
	• 專主 如：無所適從			
經	[京]	1588	— tan	1592
	• 織品的直線 • 地圖上南北的直線 • 婦女發身以後每月來的血 如：經月 • 過去 如：經過		傘 · 蔽雨或蔽太陽的用具 9：人	
舅	[白]	1589	— lat	1593
	• 母親的弟兄 134：白		疾 · 疾病：身體不强壯，輕的叫疾，重的叫病 • 很快的 如：疾雷 • 急速 如：疾走 104：疾	

成語

疾病：đau ốm

百二十四路遇先生
余兒行路中。遇先生。
生。鞠躬行禮。正
立路旁。先生有命。
。兒敬聽之。先生
有問。又敬答之。
侯先生去。然後行。
。人皆稱為知禮。

	1598	162	284	272	802
012	346	200	053	649	053
578	272		637	776	1594
1601	547	159	822		1595
788		637	1374	346	656
1379	1176	1797		272	1596
1596	760	1374	346	162	
	656		272	1375	763
					1461
					346
[荊]	1594				
鞠 · 彎曲					
鞠 · 皮毯					
· 養成					
177：革					
[恭]	1595				
躬 · 身體					
· 親自					
158：身					
— lễ	1596				
禮 · 做人做事應守的一定規式					
· 送人的財物					
· 敬重					
113：示					
— đáp	1597				
答 · 給人家一個應聲 如：答應					
[再]	1601				
· 人的名號 如：稱呼					
稱 — xiang					
· 量輕重 如：稱肉					
· 適宜					

成語

鞠躬：彎著腰行禮，現行的大禮：khom lưng làm lễ, hiện đang thi hành đại lễ

百二十五
謝生初
至校。
每日功課。
能及人。
心恥。

師大功課最熟。謝。溫習不輟。雖遇日曜日。之。乃益勤學。

	667	815	063	730	1603	462
148	1253		080	635	272	002
188	012	265	813		329	518
968	272	1253			1374	
017	813	1606	1472	1404		1318
1608	815	1607	091	1461	1524	545
1374	1309	686	265	080	310	
	1100		1604	1456	1318	
		1603		080	545	

— xɑ 1602
射 . 發箭 || 如：射箭
照 || 如：反射
41：寸

— ta 1603
姓
表示知思 || 如：謝思
謝 . 別去也 || 如：開門謝客
花落 || 如：花謝
自認過失 || 如：謝過

— xuyet 1604
殺 . 連也

[殺] 1605
輟 . 中止 || 如：輟學

— Khao 1606
子女稱已死的父親 || 如：先考

考 . 長壽 || 如：壽老
實看事物的情形，而明知它的功用

125：老
— thi' 1607
試 . 臨時做做看，非正式的做一下

[想] 1608
獎 . 稱賞 || 獎賞
37：大

成語

勤學：用功讀書：học hành chăm chỉ
日曜日：ngày chúa nhật
考試：thi cử

積得百錢。仍以還母。爲果餌之費。易不忍用。入學讀書。有時與以錢。氏。紡織以自養。令易彭。賈易七歲喪父。其母彭。百二十六。賈易。

	788	013	679	1609	
1435	121	545		718	462
963	1243	824	1612	005	027
462	1374	549	1536	992	002
1613	1614		1136	1610	521
		162	756	165	
1615	718	686	1354		1609
1136	265	910		853	718
727	1012	1136	1128	062	
062	240	1613	718	1611	

[假] 1609
姓
賈 [古]
買
做買賣的人

[桑] 1610
人死了叫「喪」
對於人死以後的事，都稱「喪事」
— tang
失去 || 如：喪位
30：口

bành 1611 彭 . 姓 . cái mép mặt — bang . 多而強盛的樣子	[前] 1613 錢 . dùng các loài kim thuộc đúc thành hình tròn, để đặt giá trị về tiêu xài
— phường 1612 紡 . 把麻絲做成線 . 一種絲織品	— phí 1614 費 . 使用的錢—如：經費 . 使用財物或精力 . 使用財物過多 — nhưng 1615 仍 . 照舊 . 不只一次

成語

紡織：thêu dệt
 入學讀書：đến trường học hành：đi học
 與以：cho
 果餌：bánh trái
 仍以：lại đem

取其錢。	滿。	入。	。上有孔。	撲滿。	百二十七
故曰撲滿。	則撲而碎之。	不能復出。	錢由孔。	形圓而略扁。	撲滿
189	511	013		1175	
853			338	511	462
1613	1190	265	162		027
	1175	667	1617	1234	002
672	1359	1312		444	005
010	1619	271	1612	1359	
1175	1374		248	1616	1175
511		1352	1617	337	511

lược 1616 略 . 要點，要義 如：大略 . 做事不很用功 . 用力犯人家的物取歸為自己的 . 不詳 . 界也 . 路也	很 如：孔急 . 通 39：子 — lột 1618 卒 . 軍人 如：士卒 . 終了 如：卒事 . 死亡 24：十
— khổng 1617 孔 . 姓 . 小洞 如：鼻孔	— toái 1619 碎 . 破也 如：破碎 . 多說話：碎嘴

成語

撲滿：積錢的器具。能入不能出，滿則撲之使破，故稱「撲滿」：
 vật để dành tiền. Có thể vào, không có thể ra, đầy ắt đập
 khiến cho nó vỡ, nên gọi là «đập đầy»

百二十八 方向
 清晨。祖攜孫出門。祖
 曰。爾知方向乎。日出
 於東。沒於西。今爾向
 日而行。是為東方。背
 後為西。右手為南。左
 手為北。故視日之出沒
 可以辨四方也。

	213	760	080	1462	010	1018	
526	788	788	1359	126		1620	462
1136	653	901	656		1623		027
1624				1111	1379	1621	002
517	672	169	764	1462	460	793	516
560	1330	213	788	901	092	1622	
507	080	788	126		658	271	560
	1374	871	560	032		199	092
	271			1623	080		
	1111	168	1021	092	271	1621	

[脣]		1620	[餌]		1623
晨	· 早 · 天亮時		爾	· 你 · 偶然 如：偶爾 · 如此 如：不過爾爾	
-lô		1621	89：父		
祖	· 父親的父母 如：祖父， 祖母				
-lôn		1622	[米]		1624
孫	· 兒子的兒子		辨	· 分別明白 如：辨別	

成語

清晨：天亮時： lúc trời sáng

豈忘之耶。兒乃悟。
 行日下。皆有影。
 影也。汝立燈前。
 。姊曰。此汝身之。
 。大懼。奔告其姊。
 下。若有人躡其後。
 明月在天。兒行廊。
 百二十九人。影

1627	656	1183			339	097
1628	080	507	619	017		095 462
1374	339		010	1626	1198	256 027
1629		1373			162	020 002
	578	284	1159	283	012	004
053	162	736	1373	076	1625	053
1524	1183	577	504	853	853	656 012
1630			1374	619	760	1329 1183

-nhiep		1625	[亡]		1628
躡	· 輕步跟在別人後面行走		忘	· quên	
[具]		1626	-da		1629
懼	· 恐怕 如：恐懼		耶	· 嗎，泥 如：天未明耶 128：耳	
[起]		1627	[誤]		1630
豈	· 如何 · 不 如：豈敢 151：豆		悟	· 明白 如：覺悟 · 從迷而醒過來 如：醒悟	

息矣。乃熄燈而睡。
 已晚。汝，我皆宜休。
 。其我之好友乎。時。
 曰。汝夜夜照我讀書。
 譚兒將卧。指燈而言
 百三十燈

1633	932		010	1632	
1445	640	853		053	462
		538	1373	750	086
1524	1373	1374	349	706	002
1634		480	349		
736	538	160	454	771	755
1359	578	658	538	736	
1636	857		824	1359	
	124	686	549	814	

đăm	1631	. 兒子 如: 子息 . 止的, 休的 如: 休息
覃	[即]	1634
. 姓 . 及也 . 深也 如: 覃思 . 廣布 如: 覃恩 . 長味也 . 凡長皆曰覃	熄	. 火沒了 . 不存在
146: 西	[誰]	1635
譚	[覃]	1632
. 姓 . 對話 . 自大 如: 居久而譚	垂	. 掛下 . 邊界 如: 邊垂 . 由先留下於後也 如: 名垂千古 . 將近 如: 垂老
[即]	32: 土	1636
息	1633	— thuy
. 鼻子中出入的氣 . 利錢 如: 利息	睡	. 眠 如: 睡覺 . 閉目休息

VĂN PHẠM

乎

(tiếp theo bài 89)

- 2) Đứng sau: 耳 tiếng hay một câu làm trợ từ ý tán thán
其我之好友! thật là bạn tốt của ta thay.

其

(tiếp theo bài 40)

- 2) Đứng đầu mệnh đề: nào! há! thật là!
其在人乎! á tại người ta ư
其我之好友! thật là bạn tốt của ta thay!

成語

休息: nghỉ ngơi

THE BẠCH THOẠI
白話體

開。要保命，快逃開。
一齊來。要保命，快逃。
他們真厲害，大家
狼唱：
(野狼在外面聽見了)
我拿棍，大家一齊來。
快把它趕開。你拿刀，
大門外。它要吃我們，
小孩唱：
媽媽不在家，狼在
四一 大家一齊來

逃:162 真:109 聽:128 面:176 趕:156 快:61 我:62 要:146 狼:94 齊:210

LỜI DẶN II

— Phần Bạch Thoại từ đây trở đi sẽ bỏ bài dịch số thay vào đó chữ nào khó tìm bộ thì có chỉ sẵn chữ ấy thuộc số bộ bao nhiêu ở dưới mỗi bài đề người học tự tra cứu lấy.

côn 1637 昆 . 兄 如: 昆弟 . 子孫 如: 後昆 . 衆多 如: 昆蟲 . 同 如: 昆鳴 72: 日	van 1639 萬 . 數目名, 十千是一萬 . 許多的 如: 萬事 . 極端 如: 萬苦
[昆] 1638 棍 . 圓而長的竹木杆 . 無做事的遊民	[麗] 1640 厲 . 行爲暴忍 . 勢力大而利害 . 不吉利 . 磨

成語

一齊: 一 | : 都: cùng nhau, đều
 趕開: đuổi đi
 厲害: nguy hiểm
 逃開: chạy đi

拉 用 來 隻 力 了 力 一
回 力 來 小 拉 兩 去 隻
家 拉 了一 媽 拉 隻 隻
去 了 羣 蟻 還 小 拉 隻
了 把 小 跑 是 媽 拉 隻
。 幾 蟻 回 拉 蟻 走
粒 米 家 去 不 過
米 飯 大 動 來
飯 家 一 用 來 用 。

就:43 跑:157 是:72 隻:172 兩:11 去:28 走:156 飯:184 粒:119 幾:52

[馬] 1641
媽 . 螞蟻: 聚集而居的黃色或
黑色的昆蟲

[肌] 1642
幾 . nguy cơ

. cái điểm trước
[已]
. 問數目多少的字 || 如: 幾
何
. 不定的數目 || 如: 幾人
52: 4

成語

螞蟻: con kiến
粒米飯: hạt cơm
還是: vẫn còn là

的 有 的 瓜 一 麼 媽 回 路 四
。 蒼 說 吃 我 東 媽 家 上 三
「 蠅 : 「 了 在 西 問 以 買 第
爬 爬 切 路 了 ? 後 了一 弟
過 過 開 上 一 肚 放 學
， 是 的 買 了一 子 回 家
不 能 瓜 塊 西 瓜 吃 在
吃 吃 急 西 說 : 甚 。

疼:104 肚:130 以:9 瓜:97 塊:32 買:154 路:157 放:106 西:146 能:120
麼:200 甚:99

qui 1643 [戈] 1645
瓜 . dưa
. loài dây có trái
97: 瓜
鬼 . 人死叫鬼
. 凡深沉忍害人或行事不
光明皆謂之鬼
. 星名
. 不實在
194: 鬼
khôi 1644 [肚] 1646
塊 . một miếng
. 單獨
. 一同
疼 . 痛 || 如: 疼痛
104: 疼
[東] 1647
切 . 用刀分開物 || 如: 切菜
. 親近 || 如: 親切
[鐵] 1648

VĂN PHẠM

子

Cách dùng giống như các trường hợp ở bài 13 (Văn Ngôn)

的

(tiếp theo bài 13, 14, 15, 25)

6) Đứng sau trạng từ để làm mạnh nghĩa thêm cho trạng từ đó:
很著急的說: nói rất vội vàng: vội vàng nói (trong câu trên
địch đứng sau trạng từ dẫn trước cấp để làm mạnh nghĩa
thêm cho trạng từ này)

Bài 5 (phần bạch thoại):

蒼蠅爬過的東: bánh quả bị ruồi xanh bò qua (địch đứng
sau hình dung từ thương đáng bà qua để làm mạnh nghĩa thêm
cho hình dung từ này)

切開的西瓜: dưa hấu bỏ lẩn (địch đứng sau hình dung từ thiết
khai để làm mạnh nghĩa thêm cho hình dung từ này)

Bài 1 (phần bạch thoại):

不能吃的: chẵn thê ăn được vậy (địch đứng ở cuối câu có
nghĩa là vậy).

成語

蒼蠅: 能飛的一種蟲, 色黑, 夏天最多: muỗi, 蒼蠅, 色 đen, 夏 hè rất nhiều: ruồi xanh

東西：不是專指一切的物品：
không nhất thiết chuyên
chỉ một phẩm vật gì :tiếng
chỉ chung các vật

放學：學生下課：học trò tan
học

路上：giữa đường, dọc đường

西瓜：dưa hấu

以後：về sau, sau khi

甚麼：cái gì ?

著急：vội vàng

切開：cắt ra, bỏ sẵn

子 蒼 弟 來 蠅 裏 把 來
打 蠅 弟 掃 了 打 屋 了
掃 一 弟 地 掃 子 天
得 會 拿 掃 乾 打 哥 氣
乾 兒 著 姊 淨 掃 哥 熱
乾 蒼 姊 淨 乾 說 了
淨 蠅 姊 就 淨 蒼 打
淨 拍 姊 拿 吧 蠅 掃
淨 子 就 起 ！ 淨
把 來 擦 掃 屋 我 蒼
屋 打 椅 掃 子 們 蠅
起

桌:75 拿:64 會:73 就:43 裏:145 屋:44 起:156 熱:86 氣:84 乾:5

[並]

1649

淨
• 清潔
• 洗 || 如：淨面
• 一點也沒有 || 如：盡淨

[藏]

1651

祭
• 把食品進呈在神靈或祖
先的面前，面對着他行
禮

113: 示

[巷]

1650

吧
• 表示請求語氣的助字 ||
如：你去吧
• 大口的樣子
• 小孩忿爭

察

• xem xét
• thấy rõ
• tra hỏi

1652

[察]

1653

擦 . chà xát

• ép

• lau chùi

VĂN PHẠM

會

Sẽ (thời tương lai)

就不會招蒼蠅了：liền sẽ không với gọi ruồi đến.

成語

打掃：用帚掃地：dùng chổi
quét nhà : quét tước
乾淨：很清潔：rất sạch sẽ
起來：bắt đầu
多起來了：đã bắt đầu nhiều

掃帚：掃地的器具：vật dùng để
quét nhà : cái chổi
蒼蠅拍：cái vỉ đập ruồi
一會兒：很短的時間：thời gian
rất ngắn : một lát
乾乾淨淨：sạch sạch sẽ sẽ

潔 上 刷 後 姊 早
。 牀 牙 姊 洗 就
姊 去 姊 手 臉 起 每 四
姊 睡 姊 洗 吃 來 天 五
姊 覺 姊 乾 飯 吃 早 姊
身 口 姊 淨 以前 上 姊
體 漱 姊 淨 前 姊 愛
好 姊 洗 姊 淨 漱 姊 清
。 姊 臉 姊 淨 飯 姊 潔
愛 姊 姊 淨 飯 姊 姊
清 再 先 以 姊 口 很

前:18 臉:130 牙:92 刷:18 就:43 很:60 每:80 愛:61
體:188 身:158 覺:147 睡:109 牀:90 再:13 先:10 手:64

Sóc

1654

[透]

1655

漱 . thở nhẹ nhẹ, chậm chậm
. mút

漱 . 用水洗口 || 如: 漱口

成語

清潔: 清淨廉潔: trong sạch
sạch sẽ

以前: trước khi
以後: sau khi

早上: 早晨: 每天天明:
lúc trời sáng mỗi ngày:
sớm mai

晚上: 日落以後: sau khi mặt
trời lặn: chiều tối

起來: trở dậy

睡覺: 閉目休息: nhắm mắt nghỉ
ngoi: ngủ nghỉ.

肚子不合意。指甲地方小，住在指
子跑進孩子肚子裏。孩子吃東西
疼，孩子。指甲小病菌，住在指
，孩子。指甲小病菌，住在指
病菌笑嘻嘻

病: 104 住: 9 甲: 102 裏: 145 孩: 39 西: 146 跑: 157 肚: 130

Khuân

1656

囤 . 積稻麥的圓形物
31: □

ý

1658

意 . 心裏所思想的 || 如: 意志
. 主張, 見解 || 如: 意見

chân

1659

參 . 頭髮多而黑
. 髮如雲

9: 人

Khuân

1657

菌 . cây nấm

sân

1660

趁 . 因便

. 乘機
. 從後面向前行的趕上去

VĂN PHẠM

著

(tiếp theo bài 11)

2) Gặp

趁著孩子吃東西: nhân gặp đứa bé ăn bánh quả

Bài 11 (phần bạch thoại)

住著不合意: đang ở không được vừa lòng

成語

病菌: những thứ vi sinh vật
làm nên bệnh cho
người ta: vi trùng
truyền nhiễm

指甲: móng tay
地方: chỗ, nơi chốn

合意: 中意, 滿意: trúng ý, hoàn
toàn như ý muốn

雙方的意思一致: ý kiến hai
bên hoàn toàn giống nhau

東西: bánh quả, đồ vật

嘻嘻: 得意而喜笑: được vừa lòng
mà cười vui vẻ

笑嘻嘻: cười hi hi

四七 愛護同學
學校開學了, 同學們
來到學校裏, 大家見了面
都很歡喜。
小華看見了新民, 就
和新民一同到運動場去溜
滑梯。新民不小心, 從滑
梯上面跌下來。小華趕快
把他扶起來, 說: 「跌疼
了嗎? 跌疼了嗎?」新民

是愛著著，一，說
 個護說新看老沒：
 好同學：民見師有「
 學生，一。小走跌謝
 。真華就華來疼謝
 你

真:109 笑:118 老:125 師:50 開:169 到:18 面:176 都:163 歡:76
 喜:30 新:69 民:83

[活] 1661 梯 上樓用的階 1662
 滑 . 光利
 . 不實

VĂN PHẠM

Trong văn Bạch thoại những chữ nào có nét gạch thẳng ở về bên trái thì những chữ đó là danh từ riêng:

小 新
 華 民
 cậu Tiểu Hoa, cậu Tân Dân

成語

愛護: yêu mến giúp đỡ
 同學: 共同學習的人: người học hành chung với nhau: bạn học
 開學: 起頭上課: bắt đầu đi học: khai giảng
 歡喜: 快樂: vui mừng
 看見: 看到: nhìn thấy, gặp gỡ
 一同: 一齊: cùng nhau
 運動場: sân tập thể dục
 到...去: đi ra
 滑梯: cầu tuột
 溜滑梯: đi cầu tuột
 小心: 留心: cẩn thận, đề ý
 趕快: vội vàng
 謝謝: cảm ơn
 沒有: 無有: không có

小 樹 蟻 葉 快 跌 河 四
 媽 樹 爬 丟 飛 到 邊 八
 蟻 葉 到 到 過 水 去 隻 小
 就 慢 樹 來 裏 玩 小 媽
 爬 漂 上 了 了 小 蟻
 上 河 樹 了 兒 看 見 了 爬
 岸 邊 葉 趕 鳥 兒 看 見 了 到
 了 了 小 媽 蟻 爬 到
 了 了 小 媽 蟻 爬 到

樹:75 街:167 飛:183 看:109 玩:96 邊:162 爬:87

điều

1663

丟 . 失去
 . 不要而放去
 . 失去面子: 失去了體面
 4: /

[飄]

1664

漂 . 浮在水面上 || 如: 漂流
 . 用水澆洗 || 如: 漂白

成語

一片: một miếng, một chiếc

慢慢: 徐徐: 不快不慢: không mau không chậm: dần dần

裏 深 到 到 在 馬
 的 把 , 水 水 花 光
 小 缸 司 小 缸 缸 園 有
 朋 打 馬 朋 缸 裏 裏 一
 友 破 光 友 裏 上 玩 天
 , , 趕 爬 了 , , 從
 就 讓 快 不 缸 一 有 個
 被 水 拿 出 很 小 和 小
 他 流 起 來 高 心 個 許
 救 出 來 塊 , , 多 小
 出 來 , 石 水 就 朋 小
 了 缸 頭 很 跌 爬 友 名
 司

司:30 光:10 救:66

破:112 出:17 被:145

VĂN PHẠM

頭

1) Là trợ ngữ tự dùng đặt đằng sau một danh từ khác:

石頭: hòn đá 下頭: phía dưới
 木頭: mẫu gỗ 裏頭: bên trong
 舌頭: cái lưỡi 外頭: bên ngoài
 上頭: phía trên

成語

從前：以前：之前：trước đây, ngày xưa 許多：很多：rất nhiều
一塊石頭：một hòn đá

五〇 兩隻羊過橋

河上有一座小橋。一隻白羊從橋的這一頭走過去，一隻黑羊從橋的那一頭走過來，走到中間碰見了。白羊走不過去，黑羊也走不過來。白羊說：「我退回去，讓你先走過來。」黑羊說：「謝謝你。」白羊退回去，讓黑羊走過來。白羊也走過去了。

黑：203 那：163 到：18 走：156 過：162 先：10

[丙] I665
碰 · 忽然遇到 || 如：碰見 · 東西相擊

成語

碰見 : chợt nhìn thấy nhau

從橋的這一頭走過去：từ đầu cầu bên này đi sang

從橋的那一頭走過來： từ đầu cầu bên kia đi qua

五一 蟋蟀和螞蟥

蟋蟀出來遊玩，在路上遇到許多螞蟥。蟋蟀以爲自己很大，看不起小螞蟥，就用腳去踏螞蟥。別的螞蟥看見了，就趕快跑過來，幫助同伴。他們用力咬蟋蟀。一會兒。蟋蟀就倒在地

上，爬不起來了。

脚：130 强：57 自：132 爲：87

悉

[畢]

曉盡全

知用完

如如如

熟悉悉

悉心數

1666

• 正文以外注解的文字 ||

如：脚注

130 : 肉

[必]
蠅 · 蟲名

1667

1671

沓 —dap
 多也
 重也
 合也
 貪也
 85；水

蟀 [率] 1668
蟋蟀：秋蟲名，黑色。雄
的會叫，性好爭鬥。

1668

[查] 1672

踏

[查]

· 舉脚著地面上

· 步行 || 如：踏青

khước

卻
却

- 不收取 || 如：謝卻
- 退後 || 如：退卻
- 倒
- 還，再 || 如：卻說

1669

1673

幫 — bang
• 助 || 如：幫助
50：巾

脚 cú
脚 . 足 || 如: 手脚

1670

1674

jiǎo
咬 · 用牙齒齧東西

成語

蟋蟀：蟲名，又名「促織」，長六七分，全體黑色秋夜鳴聲很响：
con dế: tên loài côn trùng, lại còn tên là «xúc chức» (vì đêm nó hay kêu như dục người dệt vải, nên gọi là xúc chức) dài sáu, bảy phân, toàn thân

màu đen đêm thu tiếng kêu rất vang dội.
遊玩: đi chơi
以為: tưởng: nghĩ là
當做: cho là
主觀的見解認為: sự hiểu biết theo nhận xét chủ quan
自己: 本身: tại mình
看不起: 輕視: coi thường
幫助: giúp đỡ

羊又被狼吃了！孩子嚇慌了，真有大聲喊：「狼來了。」農夫們以為這孩子說謊話，就不再上山去救他。他的孩子過了幾天，真有狼來了。農夫們知道這是放羊的孩子，卻哈哈大笑，都跑上山高聲喊：「一個放羊的孩子，在山脚下，農夫的聽見了！」

救:66 真:109 幾:52 放:66 聲:128 狼:64 脚:130 農:161

[街]
咸·都皆
30:口

1675

— hăm²
喊·高聲呼喚

1676

— cạp¹ 1677 [荒] 1681
哈·笑聲 荒·田地不種東西 || 如: 荒地

[守] 1678 [荒] 1682
首·頭 謊·用假話騙人
·事物的起頭
·最先
185:首

[稻] 1679 [赫] 1684
道·大路 嚇·害怕
·說 tôn giáo 嚇·使人害怕
· biết

— hoang² 1680 — hoang² 1685
荒·水廣也 慌·驚恐 || 如: 恐慌
·及也, 至也
47:《

成語

放羊: 牽羊到草地上去餵: dắt dê ra bãi cỏ cho ăn
哈哈: 張口大笑的聲音: âm thanh của sự há miệng cười lớn: ha ha

知道: 明白: biết rõ
說謊: 說假話騙人: nói lời không thật để lừa người: nói dối
嚇慌: sợ hãi

風把稻草人吹倒在後，一陣大風，把稻草人吹倒了。中搖搖擺擺，也嚇得趕快飛走了。裏的稻草人，在風裏，小鳥兒看見田裏的稻草人，在風裏，嚇得趕快飛走了。中搖搖擺擺，嚇得趕快飛走了。裏的稻草人，在風裏，小鳥兒看見田裏的稻草人，在風裏，嚇得趕快飛走了。

cai

1698

該 · 應當

· 欠
· 完全
· 那

成語

故事: sự tích cũ, truyện xưa

時候: cái lúc, khi

勇敢: 有勇氣, 敢做: có khí
mạnh, dám làm強盜: 用強力收服他人財物的人:
kẻ dùng sức mạnh cướp
lấy của cải của người khác

逃走: 跑走使人看不見: chạy đi

mà khiến cho người ta
không nhìn thấy一點兒: 很少的意思: ý nghĩa là
rất ít: một chút

應該: 應當: phải nên

做工: 工作: làm việc

種田: 在田地裏耕種: cày cấy
trong ruộng đất

我們吃國會掛上五
—— 紀念國慶，應該感謝國達先生。
校長說完了，大家都拍手。

校長說：「今天我國的生日。」
校長對大家演說。
早上，我們到學校裏去開慶祝
國慶紀念日。家家門口

國: 31 旗: 70 今: 9 達: 162 強: 57 飯: 184 穿: 116 建: 54

Khánh

1699

慶 · 吉

· 賀
· 可喜的事情
61: 心

[已]

1700

· cùng làm quan với nhau
gọi là đồng dãn

· 別緣也
· 年歲 || 如: 年紀
· 一定的規則

紀: 舊時以十二年為一紀。

今以一百年為一世紀

· 留著 || 如: 紀念

[燭]

1701

祝: 在神前求幸運

· 拜賀 || 如: 祝壽

[dân]

1702

寅: 敬畏

· vị thứ 3 trong 12 địa chi

成語

國父: người mà cả nước tôn kính
như cha國慶: 建立國家的紀念日: lễ kỷ
niệm ngày thành lập nước
nhà紀念: 思念不忘: ghi nhớ không
quên家家: 每一個家庭: mỗi một gia
đình: mỗi nhà門口: 房屋的出入口: cửa ra vào
trong nhà

慶祝: 祝賀: chúc mừng

生日: 生出來的日子: cái ngày

sinh ra đời

校長: 主持學校的人: người đứng
đầu quản lý trường học演說: 對大眾陳說意見: nói rõ
ý kiến của mình trước
đám đông

強大: 氣力大: lớn mạnh

人人: 每一個人; 大家的意思:
mỗi một người; ý chỉ tất
cả mọi người

建立: xây dựng

感謝: 由感動而發生的謝意: bởi
cảm kích mà sinh ra ý cảm
ơn

過 個 八 敵 說 國 國 故
來 陣 百 人 開 的 的 事
， 地 國 守 到 我 的 一
， 敵 軍 那 裏 的 次
國 人 攻 時 去 軍 有
軍 把 候 裏 隊 一
就 有 去 打 打 外
把 攻 打 我 的

五六 國旗的

來動，就把這面國旗掛起。都佩服你們。打退了敵人，全國同胞：「勇敢的國軍，你們軍一面國旗，對他們說生跑到陣地裏，送給國人，都佩服國軍的勇敢。敵人打退。國內國外的。

國:31 旗:70 事:6 次:76 外:36 百:106 內:11 服:74 勇:19 全:11

hải 1705
海 · 各種水歸聚的地方
· 許多人或事物聚集在一起的
· 大 || 如: 海量

[懼] 1706
敵 · 仇人
· 能力相當的 || 如: 敵手

bài 1707
佩 · 掛在身上的東西 || 如: 玉佩

胞 1708
· 掛在身上 || 如: 佩刀
· 心服
[泡]
· 兒生裏也
· 同父母所生的兄弟姐妹，同國同種的人 || 如: 同胞
130: 肉

[樹][毒] 1709
受 · 收取 || 如: 受教
· 享用 || 如: 享受
· 被
29: 又

成語

一次: một lần
攻打: đánh phá đối phương
佩服: 一) 心裏很同意
二) 對別人的能力或行為感覺敬意
1) trong lòng rất tán thành: khâm phục

2) đối với năng lực hoặc hành vi của kẻ khác mình cảm thấy kính nể
送給: tặng biếu
一面: một lá, một mảnh, một tấm (tiếng để đếm các vật mỏng như lá cờ, tấm gương)

同胞: 親兄弟, 同國的人: anh em ruột, người cùng nước
感動: 心意受外界的觸動情感: tâm ý tình cảm bị xúc động bởi ngoại giới

五七 愛國少年
古時候，齊國是個大國，有很多軍隊。魯國是個小國，軍隊很少，齊國就常常欺侮魯國。
有一次，齊國的軍隊攻打魯國，魯國國王領著軍隊去打敵人。可是齊國的軍隊很多，魯國的軍隊慢慢敗退下來。後來，魯國的土地失去了一大半。
這時就。魯國有一個名叫汪錡的少年，跑到陣地裏，大聲候：「我們不能再後退了！我們一齊來殺敵吧！」說著，他就拿著刀向敵人殺過去。
魯國的軍隊看了，很受感動。大家拚命殺敵，就把齊國的軍隊打敗了。

平:51 齊:210 隊:170 就:43 常:50 次:7 攻:66 王:96 領:181 失:37
半:24 陣:170 能:130 再:13 命:30

VĂN PHẠM

頭

(tiếp theo bài 49)

2) tiếng dùng để đếm súc vật

一頭牛: một con trâu

成語

怎麼: 如何: làm sao, sao mà, thế nào
 呆子: kẻ ngu, người dốt, tên ngố
 鄉下: 都市以外的地方: địa phương ngoài đô thị ra: nhà quê, dưới xứ
 走路: đi đường
 一路上: dọc đường

非常: 與常情不同: khác với thường tình: không thấy thường
 著急: 心中惶急: trong lòng hoảng sợ vội vã
 哈哈: 張口大笑的聲音: âm thanh của sự há miệng cười lớn: ha ha!

共有幾個月亮? 地上, 向小明小華說: 「你們數數看, 一他就走進屋子裏, 拿來了兩面鏡子, 放在我就加幾個月亮給你們看看。」說著, 呢一個, 怎麼能夠再多幾個呢? 「這有什麼難呢」多幾個就好了。」小明說: 「月亮的月亮只有再光明!」小華說: 「這樣光明的月亮, 再遊戲, 小明望著月亮說: 「今晚的月亮真五九中秋節的晚上, 小明和小華在院子裏

中: 6 節: 118 院: 170 望: 74 亮: 8 真: 109 幾: 52 更: 73 能: 130 再: 13
 聽: 128 難: 172 屋: 44 兩: 11 面: 176 共: 12

[垢]

1722

· 滿足 || 如: 夠用
 夠 · 聚也
 · 多也

36: 夕

· 不容易 || 如: 困難
 · 不可能 || 如: 難解
 · 不好 || 如: 難看

— nạn

· 困苦的事
 · 拿不容易的事情去責問人家

[十]

1723

· 同「十」字
 什 · 古時軍隊裏十個人叫什
 — thập
 · 什麼: 表示問的話; 和「甚麼」兩字相同

— cánh

1726

· 終 || 如: 竟日
 · 完結 || 如: 歲竟, 讀竟
 竟 · 到底 || 如: 有志竟成
 · 完全
 · 居然 || 如: 竟敢

[厂]

1724

· 河名
 漢 · 天河也
 · 男子 || 如: 壯漢
 · tên triều đại
 · tên chủng tộc

— nan

1725

難 · 鳥也

117: 立

[敬]

1727

· 用銅或玻璃做成可以照形
 鏡 取影的器具
 · 透光的玻璃片 || 如: 遠望鏡

成語

中秋: 舊稱八月十五日為中秋節, 以其居秋季三月之中也:
 xưa gọi ngày 15 tháng 8 là tiết trung thu, nó ở vào khoảng giữa của ba tháng mùa thu
 月亮: 月: vầng trăng
 晚上: 日落以後: sau khi mặt trời lặn: chiều tối
 遊戲: chơi đùa

怎麼: 如何: làm sao?

能夠: 可能: có thể

什麼: 甚麼: cái gì? gì?

看看: 再看 || 如: 看看似相識

逐漸 || 如: 看看春又老

· nhìn kỹ, như: nhìn kỹ

giống như là biết nhau

· dần dần, như: dần dần

xuân lại hết

一共: 全體合起來: hợp tất cả lại

六〇 老鴉喝水

一隻老鴉，在空中飛了很久，口渴得很。他看見地上有一個水瓶，就想喝瓶子裏的水。可是瓶子很高，水很少，老鴉喝不著。

老鴉心裏很著急，在瓶子旁邊走來走去。忽然他想出一個法子。他去銜了許多小石頭來，一個一個的放進瓶子裏去。瓶子裏的水升上來，老鴉就喝著了。

老:125 空:116 飛:183 久:4 瓶:98 高:189 旁:70 然:86 出:17 街:167
石:112 升:24

鴉 · 鳥名，體大，全體黑色
· 黑色的

— hát 1729

喝

- 大喊 || 如：喝問
- 吃流動的物品 || 如：喝茶

— pháp 1730

- 國家規定人民公守的規則

法

- 禮教
- hình phạt
- bắt buộc
- đạo lý nhà Phật
- tên nước ở Âu châu

VĂN PHẠM

著

(tiếp theo bài II, 46)

3) 動作達到了目的 : hành động đã tới được mục đích : đã, rồi
 • 老鵝喝不著 : con quạ khoang đã uống chẳng được
 (trong trường hợp trên động từ trước chỉ rõ rằng hành động uống nước của con quạ khoang đã hoàn toàn chẳng được)
 • 老鵝就喝著了 : con quạ khoang liền đã uống được.

成語

老鴉：鴉：con quạ khoang
空中：天中：giữa trời
可是：卻是：nhưng mà
著急：vội vàng

旁邊：側面：bên cạnh
 走來走去：đi tới đi lui：đi đi lại
 lại
 一個一個：từng cái từng cái：
 từng viên từng viên

六一 聰明的孩子

從前有一個聰明的孩子，和許多小朋友在樹底下拍球。忽然球滾進樹洞裏去了。有幾個小朋友用手去拿球，可是樹洞很深，沒法拿到。

這個聰明的孩子看了，就說：「我們快去拿水來。」大家就照著他的話去做，有的用桶提了水來。有的用盆子盛了水來。他叫大家把水倒在樹洞裏，洞裏的水滿了，球就浮出來了。

聰:128 前:18 底:53 球:96 拿:64 照:86 用:101 盆:108

聰 · 聽力好 || 如：耳聰目明

成語

聰明 : thiên tư sáng suốt
從前 : 以前 : ngày xưa, trước đây

許多：很多：rất nhiều
忽然：chợt
可是：nhưng mà
沒法：không cách gì, vô phương

們來教你做事，你好好的跟我們學習吧！」

的說：「我只會吃。」

事，不敢說話。後來黃牛緊著問，黑豬才慢慢

大家說完了，等著黑豬說話。黑豬不會做

我會捉老鼠。」黃母雞說：「我會生蛋。」

拉車。」黃狗說：「我會耕田。」白馬說：「我會

黃牛說：「我會耕田。」白馬說：「我會

黃狗、花貌、黃母雞和黑豬在一起比賽本領

六二 比賽本領

小明晚上做了一個夢。他夢見黃牛、白馬

賽:154 黃:201 狗:94 貓:153 母:80 黑:203 緒:152 比:81 耕:127
鼠:208 蛋:142 事:6 緊:120 才:64 教:6

mông

1732

夢 人在睡眠中所起的一切感覺和動作

36:夕

đàn

1733

蛋 禽鳥的卵 || 如：雞蛋。
廣東岸海地方常年住在

船上的一種人，捉魚過活叫蛋戶

đẳng

1734

等

階次 || 如：上等
表示人物多數的字 || 如：
我等
同 || 如：相等
待 || 如：等待

khẩn

1735

緊 急切 || 如：緊急

嚴重 || 如：緊要
快速 || 如：趕緊

成語

比賽: so sánh, thi đua

本領: 才能和學力: tài năng và sức học: tài sức

黃牛: 牛的一種，體黃色: một giống bò mình màu vàng

花貓: mèo tam thể, mèo vá

母雞: gà mái

一起: 一) 同在一個地方 || 如：住在一起

cùng ở một chỗ, như: cùng ngụ tại một nơi

二) 一同 || 如：一起趕路

cùng nhau, như: cùng

nhau chạy ruồi

老鼠: 鼠: con chuột

慢慢: 不快不慢的: 快快之反: 徐徐: không mau không

chậm: ngược lại của mau mau: chậm chậm

笑著說: vừa cười vừa nói

不要: không được

難過: 一) 不容易生活: sinh hoạt không dễ dàng: khó khăn

二) 不快樂: không được vui sướng: buồn rầu

好好: ngoan ngoãn

六三 用錢要節省

有一個工人，每月工錢很多

。可是他好吃、好穿、好玩，不

肯節省，所以每個月的工錢總是不

夠用。

他聽說有一個商人，從前很

窮，現在卻發了大財。一天晚上

，他就到商人家里，問他發財的

方法。

商人聽了，笑笑說：「發財

的方法，說起來話太長，我們先

見，發，生，了，了，說，把
 。謝，財，，心，。就，吧，電
 再，謝，的，我，說，裏，工，把，。燈，
 見，你，方，知，：就，人，電，「，關，
 。，法，道，「，明，看，燈，說，上，
 「，再，了，你，先，白，見，關，著，再

每:80 穿:116 現:106 肯:130 所:63 夠:36 前:18 發:105 長:168 電:173

[醒] 1736 省 - 察看 如: 省視 - 訪問人家好不好 - 覺誤 如: 省誤 - khu vực cai trị; chỗ quan tỉnh đóng - giảm bớt	cũng 1738 窮 - 少錢財而生活困苦 如: 貧窮 - 完了 如: 窮盡 - nghiên cứu, tìm tòi 116: 穴
[傷] 1737 商 - 姓 - 買賣的事 如: 商賣 - 做買賣的人 如: 商人 - 五音之一 - 呈名 - thảo luận 30: 口	[觀] 1739 窮 - lấy tờ quần vào thoi dệt lụa 52: 么 [關] 1740 關 - 閉 如: 關門 - 連屬 如: 關繫

成語

節省: tiết kiệm: dè sẻn	việc mua bán: lái buôn
工人: thợ thuyền: người làm mướn	從前: ngày trước
工錢: tiền lương	晚上: 日落以後: sau khi mặt trời lặn: chiều tối
可是: nhưng mà	發財: 收得多數金錢: thu được nhiều tiền bạc
所以: do đó	方法: 要達到某種目的的手段: cái thủ đoạn của sự muốn
總是: đều là	
商人: 做買賣的人: người làm	

đạt tới thứ mục đích nào.
 說起來: kể ra
 話太長: câu chuyện quá dài
 電燈: 利用電力發光的燈: loại đèn lợi dụng sức điện phát ra ánh sáng
 關上: tắt đi, đóng lại

知道: 明白: biết rõ
 謝謝: 表示知恩的話: lời bày tỏ sự biết ơn: cảm ơn
 再見: 再會: 臨別的客語, 是重相見面的意思: gặp lại: lời khách sáo lúc chia tay, ý là sẽ cùng nhau gặp mặt lại.

六四 有公德心的學生

從前有一個老人, 家裏很有錢。他想拿錢幫助別人, 可是他要先試試那一個人有公德心, 他就幫助那一個。

有一天, 他在大路當中放了一塊大石頭。他就躲在大樹後邊看著。

一會兒, 一個人騎著馬走過來。他看見路當中的

一塊大石頭, 就說: 「誰把石頭放在大路當中?」說

完, 就從旁邊走過去了。

不久, 一個推車的走過來, 他看見路當中的大石

頭, 罵了幾句, 就從旁邊走過去了。

後來，一個年輕的學生走過來，他看見路當中的大石頭，就說：「這塊大石頭正擋著路，還是把它搬開吧！」說著，他就用力把石頭搬到大路旁邊去。老人從大樹後面走出來，跟那個學生說：「孩子，我等了很久，才看到你這樣有公德心的人。」

老:125 公:12 德:60 那:163 兒:10 年:51 正:77

[朵] 1741
躲 . 把身體藏起來 || 如:
躲避

ban 1744
種 || 如: 百般
等, 樣

ma 1742
罵 . 以不好言加人也
罵 122: 四

般 . 還
通常 || 如: 一般人
同樣 || 如: 像清水一般

137: 舟

đang 1743
擋 . 阻住
不使他進行

[般] 1745
搬 . 移動位置

成語

公德: 公共的道德: đạo đức đối với chung cả

公德心: 對於羣衆公共道德的心: cái tâm đạo đức đối với tất cả mọi người trong xã hội

學生: 在學校學習的人: người

học hành ở trường học: học trò

從前: 以前: 之前: trước đây, ngày xưa

老人: 年紀大的人: người lớn tuổi: cụ già

幫助: giúp đỡ

可是: nhưng mà
試試: 試一試: thử xem

當中: 正中: ngay giữa

一會兒: 很短的時間: thời gian

rất ngắn: một lát

旁邊: 側面: bên cạnh

年輕: 年紀不大: tuổi tác không lớn: nhỏ tuổi

還是: 一) 仍舊是: như cũ là
二) 或者: hay là

搬開: dời đi

搬到: dời đến

看到: nhìn thấy

六五 好心的軍人
從前有一個軍人，要到前線去打仗。他在路上看見一個老太婆，手裏提著一個籃子，坐在路旁邊哭。軍人就問老太婆為什麼哭。老太婆說：「有個人買了我的一籃雞蛋，卻給我一塊假銀元。」軍人聽了，就拿了一塊真銀元給老太婆，把那塊假銀元放進口袋裏。
軍人到了前線，和敵人打仗的時候，有一顆子彈飛來，打在他的衣服口袋上。這一次，他以為一定受傷了。他用手摸了一摸，沒流血。原來那一顆子彈，正打在那一塊假銀元上面。

老:125 籃:118 哭:30 為:87 麼:200 買:154 卻:26 元:10 真:109
那:163 袋:145 受:29 血:143 原:27 彈:57

棉衣，送給新民穿。

服。被敵人搶光了。現在又沒有錢添做一套。

「我是從鄉村上逃出來的。我家的東西：你怎麼不多穿一點衣服呢？」新民說：「冷的樣子。大年問他：『天氣這樣冷，進教室，看見新民還穿著夾衣，好像很衣做好了，大年穿著上學校去。大年走媽忙著給他縫棉衣。過了幾天，新年的六七八送衣服給同學。」

服:74 冬:15 氣:84 冷:15 幾:52 教:66 穿:116 夾:37 鄉:163 被:145 現:96

thêm

1759

添 · 加多

· vật gì thành bộ
· phạm vật gì có khuôn khổ
đựng trữ được đồ
· mô phỏng theo câu văn
đã quá cũ

sáo

1760

套 · 物品的外包 || 如：封套

37：大

成語

衣服：用布製成穿在身上的東西：
vật dùng vải may thành
mặc ở trên mình

同學：共同學習的人：người cùng
chung học hành：bạn học

漸漸：一)慢慢—如：他努力用
功，成果漸漸進步
二)高的樣子
三)水流的樣子
1) dần dần, như：nó gắng

sức chăm chỉ, thành quả
dần dần tiến bộ
2) cái vẻ cao
3) cái dáng nước chảy
上學校去：đi học
教室：學習時所用的房屋：căn
phòng dùng trong lúc
học hành：phòng học, lớp
học
好像：很像：rất giống, giống hệt

樣子：形狀：cái vẻ, hình dáng
怎麼：tại sao?
一點：很少：rất ít
東西：各種物品：chỉ chung các
vật
搶光：cướp sạch
沒有：無有：không có
以後：về sau
一套：một bộ, đoàn kết với nhau
để làm một việc gì

六八 打虎救父

從前有一個孝子，名叫楊香。

他十四歲的時候，就幫著父親種田。

有一天，他在田裏幫助父親割稻子。忽然來了一隻老虎，咬住他的父親。

楊香看見了，不顧自己的性命，跑上前去，抓住老虎的脖子，用力搥打。

老虎嚇了一跳，就把他的父親放下，逃進山裏去了。

虎:141 孝:39 香:186 歲:77 顧:181

[揚]

1761

· 出了錢叫人做事

· 姓

楊 · 落葉喬木，自生水邊，分
白楊，黃楊兩種

[故]

1763

· 姓

· 回過頭來看 || 如：四顧

無親

· 商家稱買客為「主顧」

· 關心

· 乃，卻是

[戶]

1762

雇 · 鳥名

[國]

[爪] 抓 . 伸開指爪拿東西 . 捉 如: 抓人	1764	130: 肉	trung 1767
bật 字 . 慧星; 也叫「掃帚星」 . 變色面 39: 子	1765	追	. 從後面向前行的趕上去 如: 追趕 . 跟隨 . 回想過去的事情
[手] 肘 . cái cẳng	1766	捶	trung 1768

成語

從前: 以前: 之前: ngày xưa, trước đây	ông để ra ta
孝子: 盡心奉養父母的人: người hết lòng phụng dưỡng cha mẹ	幫助: giúp đỡ
時候: 時間: cái lúc, khi	老虎: 虎: con cọp
父親: 生我的男人: người đàn	不顧: chẳng kể, chẳng ngại
	自己: 本身: chính mình
	性命: 生命: mạng sống
	嚇了一跳: hoảng sợ nhảy lên

六九 忠心的狗
從前有一個商人，養了一隻花狗。商人很歡喜這隻狗，常常把他帶在身邊。有一次，商人帶著這隻花狗，坐船到外地去做生意。船在海上遇著大風。船翻了，商人和花狗都掉到海裏去了。花狗銜著商人的衣服，把商人拉到海岸上來，才救了商人的命。

過了一年，商人又坐船到外地去做生意。這一次，他沒有帶花狗去。船在海上又遇著了大風。船翻了，商人就淹死了。花狗自從主人出門以後，每天早上到碼頭去等候主人，一直到天黑才回家。一連幾年，花狗總是這樣守在碼頭上，等候主人。他還不知道主人不能回來了。

狗:94 從:60 商:30 養:184 船:137 風:182 街:167 年:51 死:78
直:109 黑:203 能:130

[戴] 帶 . 用布或皮革做成的長物 . 繫束的東西 . 幾處相連地方的合稱 . 把東西拿到目的地 . 順便把東西拿來拿去 . 牽連 . 掛 如: 帶劍 . 率領 50: 巾	1769	番 . 次數 如: 一番舉動 . 外國	1770
		[番] 翻 . 反過來 124: 羽	1771
		yên 奄 . 忽然 . bao quát . lâu	1772

[疊]

1773

[馬]

1774

淹 · 長久沉在水裏
 · 深 || 如：學問深博叫[淹博]
 [厭]
 · 厭

碼 · dấu đề ghi số
 112: 石

成語

忠心：真實的心：lòng ngay thật
 從前：以前：之前：ngày xưa, trước đây
 花狗：chó vá
 歡喜：快樂：vui sướng
 常常：luôn

生意：做生意：買賣：buôn bán
 沒有：無有：không có
 主人：người làm chủ
 沒碼：bến tàu
 等候：đợi chờ
 一直到：thẳng tới, mãi tới khi
 知道：biết được

1

七〇 小白兔請客

小白兔來了。他的臉洗得很乾淨，衣服也很清潔。小白兔看了很歡喜，說：「請進！請進！」

小白鵝來了。他的脖子洗得很乾淨，衣服也很清潔。小白兔看了很歡喜，說：「請進！請進！」

小黑豬來了。他的嘴和鼻子都沒有洗乾淨，衣服也很髒。大家看了都討厭他。

小白兔說：「你快回去，把臉洗乾淨了再來吧。」

兔:10 客:40 臉:130 乾:5 脖:130 黑:203 豬:153 鼻:209 髒:188 再:13

nga

1775

鵝 · 遊禽種，體白嘴黃，比鴨子大的一種家禽

[葬]

1777

· 不乾淨
 · 汙穢
 188: 骨

tang

1776

葬 · 埋死人 || 如：埋葬

[草]

1778

· 請求 || 討教
 · 求乞 || 討飯
 · 向別人要東西
 · 用兵去打不良的人

成語

乾淨：很清潔：rất sạch sẽ
 歡喜：快樂：vui sướng

沒有：無有：không có
 討厭：khinh ghét

七一 牙齒疼了

昨天和今天，汪大年沒有到學校來上課，二年級的同學都很想念他。大家問老師：「汪大年為什麼不來上課呢？」老師說：「汪大年因為牙疼，請了三天病假，後天就要來上學了。」

「小華問老師：「牙疼的原因很多。有的。」

「老師說：「牙疼的原因很多。有的。」

人平時愛吃糖果，每天早晚又不好好刷牙，最容易患牙疼。所以我們要注意牙齒的衛生。」

牙:92 齒:211 疼:104 年:51 老:125 師:50 為:87 就:43 麼:200
 平:51 所:63 衛:144

[給]

1779

級 · 等次 || 如：等級
· 階次 || 如：階級

[為]

1781

韋 · 製熟的獸皮

178 : 韋

[瓶]

1780

· 面積沒有高低 || 如：平地
· 不注意力在一邊 || 如：平等

平 · 安定 || 如：太平
· 和順 || 如：和平
· 尋常 || 如：平凡

51 : 平

衛

· 姓
· 春秋時國名
· 邊界兵的地方
· 保護 || 如：衛生

144 : 行

成語

昨天：今天的前一天：một ngày trước ngày hôm nay : hôm qua

今天：目前存在的這一天，就是本日：một ngày hiện còn trước mắt, cũng là ngày này : ngày hôm nay

沒有：無有：không có

學校：學習的地方：nơi học hành : trường học

上課：到教室去學習功課：vào trong lớp học hành bài vở : vào học

二年級：lớp năm thứ hai

同學：共同學習的人：người cùng chung học hành : bạn học

想念：思念：nhớ nghĩ

為什麼：tại làm sao

病假：nghỉ đau

上學：到學校去：đi đến trường : đi học

怎麼：làm sao ? tại sao ?

原因：事情的起因：bắt đầu nguồn gốc sự việc

平時：平安無事之時：lúc bình an vô sự

糖果：一) 糖：đường

二) 糖製的食品：đồ ăn làm với đường : bánh kẹo, bánh trái

好好：chăm chỉ, ngoan ngoãn

容易：dễ dàng

注意：留心：đề ý

衛生：保護生命：giữ gìn đời sống

見 向 日 記 七
院 窗 日 二
子 外 十
裏 一 二
有 望 月
許 看 二
多 起 十
， 來 十
， 風 十

健 你 著 我 院 好 打 : 樹
了 們 說 們 子 好 掃 一 葉
。 常 : 媽 就 裏 一 乾 我 落
「 常 「 媽 把 去 淨 們 在
常 勞 好 出 院 掃 吧 去 地
動 孩 來 子 拿 了 院 上
， 子 ， 打 了 子 的
身 ！ 掃 弟 裏 的
體 真 帚 弟 樹
就 勤 說 說 葉
更 快 ， 乾 弟 弟
強 ！ 笑 淨 說

夜:36 北:21 風:182 窗:116 望:74 乾:5 真:109 身:158 體:188 更:73

[既]

1783

記 · 把事物的情形寫下來

[牢]

1785

· 用體力去做事 || 如：勞動
· 做事有功 || 如：功勞
· 辛苦 || 如：勞苦
— lao
· 問安別人的勞苦

[旗]

1784

· 時日 || 如：時期
· 一百年

期

· 會也
· 必也
· 望 || 如：期望
— kỳ
· 一週年 || 如：一年叫「期年」

[件]

1786

健 · 強壯有力 || 如：強健
· 容易 || 如：健忘

成語

日記：把每天經過的事情記住起來：ghi chép lại những việc đã xảy ra mỗi ngày

星期：七天為「一星期」
bảy ngày là (một tinh kỳ): tuần lễ

星期日：每星期的次一日，這天
學校，公所都放假：
ngày thứ nhất trong mỗi
tuần lễ, ngày này trường
học, công sở đều được
nghỉ: ngày chúa nhật
早上：早晨：每天天明時：
lúc trời sáng mỗi ngày:
sáng sớm
一望：一看：ngắm nhìn, trông
許多：很多：rất nhiều
打掃：用掃帚掃地：dùng chổi
quét nhà

乾淨：很清潔：rất sạch sẽ
一會兒：很短的時間：thời gian
rất ngắn: một lát
笑著說：vừa cười vừa nói
勤快：盡力工作：làm việc hết
sức: chăm chỉ siêng năng
常常：不只一次：không chỉ một
lần: luôn luôn
勞動：用勞力動作：hành động
mệt sức
身體：mình người
強健：強壯：khỏe mạnh

，說：「很好！很好！」
兵艦，來保衛國家。
我們應該把錢節省下來，買飛機和
華說：「我們不要把金錢浪費了。」
。小明拿了錢，就要去買玩具。小
爸爸媽媽道謝。
華、小明、小英壓歲錢。大家都向小
七三 買飛機
新年的一天，爸爸媽媽給小

歲:77 就:43 玩:96 具:12 兵:12 艦:137 衛:144

[機]
機 . 發動器具 || 如:
機器

1787

. 適當的活動時候 || 如:
時機
. 重要的

[鴨] 1788

. 力量由上至下 || 如：一壓就平
壓 . 用重力加在事物上面 || 如：壓力
. 按住不動
. 用強力制服 || 如：壓制

. 費用 || 如：浪費
. 冒昧
— lang
. 江名

ham

艦 . 兵船

1791

[櫻] 1789

. 草木的花 || 如：紅英
英 . 才能出眾的人 || 如：英雄
. 物的精華 || 如：精英
. 當美秀講 || 如：英華

[辛]
銑 . 進也
IO: 儿

1792

— lang 1790

浪 . 水被吹得高大起來 || 如：波浪
. 成波形的東西
. 沒有不自由 || 如：放浪

[散] 1793
贊 . 文體名
贊 . 幫助 || 如：贊助
贊 . 稱獎 || 如：稱贊
贊 . 贊成：對於他人的提唱，或所做的事情，表示同意

成語

飛機：也叫「飛行機」，依賴機器的動力，在空中飛行的一種工具：cũng gọi là (phi hành cơ) một loại công cụ dựa vào động lực của máy móc mà bay đi ở giữa trời: máy bay
壓歲錢：一年最後的一個晚上長輩分給兒童的錢：tiền người lớn cho trẻ con vào một buổi tối cuối năm (đêm trừ tịch)

băng đường: bánh kẹo
bánh trái

玩具: đồ chơi

金錢: 錢財: tiền bạc

浪費: 用錢沒有節制: dùng tiền không tiết chế: tiêu hoang

應該: 應當: phải nên

節省: tiết kiệm, dè sẻn

兵艦: 軍艦: tàu chiến

保衛: 保護: giữ gìn che chở

贊成: 對於別人的主張或行為表示同意: bày tỏ sự bằng lòng đối với chủ trương hoặc hành vi của người khác

道謝: 對人表示感謝: bày tỏ sự cảm ơn với người

糖果: 糖製的食品: đồ ăn làm

七四 美國兒童號輪船

一天下午，美國有一個小學老師，帶領一隊小學生，到輪船碼頭去參觀。小學生們看到許多大大小小的輪船，一隻接著一隻開進港口，慢慢的靠進碼頭。大家都高興得拍起手來。

老師看見小朋友這樣高興，就笑著問他們：「你們願意給美國建造一隻最大的輪船嗎？」小學生們大聲說：「願意！」

一個年紀大的孩子問：「老師，我們怎麼能夠拿出這麼多的錢呢？」

老師說：「這很容易。只要全國小學生，都把買糖果的錢省下來，不用多久，就夠造一隻大船的費用了。」

小學生們聽了，很高興的說：「好，我們就從今天開始吧！」

幾天以後，全國小學生知道了這件事，大家都把買糖果的錢省下來，作為造船的費用。幾個月以後，美國有一隻大船造成了。這隻船就叫「美國兒童號」。

號:141 船:137 午:24 參:28 興:134 靠:175 建:54 麼:200 能:120 事:6

luân 1794 命 . 教人反省 . 思也 9:人

tiếp 1799 . 遇到 || 如: 接觸 . 結合 || 如: 連接 . 收受 || 如: 接收 . 會商 . 相近 || 如: 接近 . 連 || 如: 接連

luân 1795 輪 . 車上可以轉動的圓形器 . 像車輪一樣平圓形的東西 . 依次更替 || 如: 輪流 . 高 || 如: 茅屋高大叫「輪奐」

cảng 1800 港 . 江, 河, 海等分出來的支流 . 可以住船隻的口岸 || 如: 商港

Khao 1801 靠 . 依賴 175: 非

hưởng 1802 參 . 加入, 參與 || 如: 參加 . 拜望 || 如: 參見 28: 人

hưởng 1798 興 . 男子的側室 . 婦人自己的不自大稱呼 38: 女

hưởng 1802 . 發動 || 如: 興工 . 提起 || 如: 興起 . 盛旺 || 如: 興盛 . 快樂的意味 || 如: 興致 . 忻喜 || 如: 高興 134: 白

<u>nguyện</u> 1803 願 ． 要達到某種目的 如： 志願 ． 欲望 如：願望 ． 每 如：願言思子 181：頁	． 我 30：口
[檯] 1804 台 ． 敬稱他人 如：台甫 ． 同「臺」字 [移]	[水] 1805 ． 最初 ． 初起 始 ． 開頭 如：始祖 ． 已經 如：未始 ． 方才 如：始知與真正的不合

成語

兒童：未成年的男女孩子： trẻ thơ trai gái chưa tới tuổi trưởng thành	慢慢：不快不慢的：徐徐：chầm chậm
輪船：靠水熱氣的力量而開行的船：loại thuyền nhờ dựa vào sức mạnh của hơi nước nóng mà chạy：tàu thủy	靠進碼頭：cấp bến 高興：quá thích 笑著問：vừa cười vừa hỏi 願意：ý muốn 建造：建築：興造：xây dựng 年紀：歲數：số tuổi 孩子：孩童：trẻ thơ 怎麼：如何：làm sao? 能夠：可能：có thể 這麼：這樣：這個形狀：cái hình trạng này：thế này
下午：從正午十二時，到夜半十二時：từ 12 giờ giữa trưa đến 12 giờ nửa đêm：buổi chiều	這麼多：nhiều thế này 容易：很便當：rất thuận tiện：dễ dàng
帶領：dẫn dắt 學生：在學校學習的人：người học hành ở trường học：học trò	糖果：糖製的食品：đồ ăn làm với đường：bánh kẹo, bánh trái
碼頭：bến tàu 參觀：xem xét 看到：看見：見：nhìn thấy 許多：很多：rất nhiều	省下：để dành, tiết kiệm 多久：很久：rất lâu 不用多久：chẳng bao lâu 開始：起頭：bắt đầu
一隻接著一隻：chiếc nọ nối tiếp chiếc kia 開進：đi vào	以後：sau, về sau 知道：biết rõ 件事：sự việc
港口：水道的出入口：chỗ ra vào của đường thủy：cửa biển, cửa sông	

個很有學問的人。他這樣用功，後來就成爲一
 讀到深夜，才上牀睡覺。
 站在窗口，對著雪光讀書，一直
 光很亮。他就打開窗子，捧著書
 能讀書。冬天下雪的時候，晚上的雪
 ，沒有錢買油點燈，所以晚上不
 。他很喜歡讀書，可是家裏很窮
 從前有一個人，名字叫孫康
 七五 雪夜讀書

窮:116 點:203 所:63 能:130 冬:15 亮:8 窗:116 直:108 覺:147 用:101

<u>Khang</u> 1806 康 ． 姓 ． 安樂 ． 四通八達的 如：康莊 53：戶	． 興盛 如：油然 ． 光滑 如：綠油油 ． 不正當的利益
[遊] 1807 油 ． 澀 ． 澀	<u>tram</u> 1808 站 ． 交通器具中路留住的地方 如：車站 ． 長久直立

成語

讀書：拿書來念：đem sách ra đọc, học hành 從前：以前：之前：ngày xưa;	trước đây 名字：一)名和字：tên và tên chữ
---	--------------------------------------

二) 名稱：事物的稱呼：

tên gọi các sự vật

喜歡：快樂：vui sướng

可是：nhưng mà

沒有：無有：không có

晚上：日落以後：sau khi mặt

trời lặn：chiều tối

時候：cái lúc：khi

打開：解開：mở ra

窗口：khung cửa sổ

一直：một mạch

睡覺：閉目休息：nhắm mắt nghỉ

ngồi：ngủ nghỉ

這樣：這麼：như thế

學問：求學所得到的知識：cái

hiếu biết do sự cầu học

mà tới được

很 打 再 斷 陣 又 來 上 七
 美 最 織 了 大 抽 把 織 六
 麗 後 的 他 雨 出 絲 吹 一
 的 織 網 又 打 絲 一 個
 網 成 怕 抽 把 陣 個
 了一個 風 絲 絲 大 蜘蛛
 個 吹 來 打 風 在
 雨 雨 來 打 吹 樹 網

陣：170 再：13 風：182 最：73 美：123 麗：198

đoạn

1809

斷 . 截開 || 如：割斷
 . 不通 || 如：阻斷
 . 不能接連
 . 一定的

trừu

1810

抽 . 引出 || 如：抽絲
 . 生長出來 || 如：抽芽
 . 從多數中提出一少數

成語

蜘蛛：節足動物，能吐絲結網，
 捕食飛蟲：loài động vật
 chân có đốt, có thể nhả tơ
 giăng lưới, bắt ăn những

最後：最末了：cuối cùng, sau
 rốt
 美麗：好看的形狀：cái hình dáng
 xem đẹp：đẹp dễ

， 邊 〇 母 〇 他 七
 所 讀 親 有 吃 擦 小 有 七
 以 書 兩 時 了 桌椅 的 一 七
 長 他 個 家 飯 椅 時 個 勞
 大 從 人 裏 他 還 候 人 的
 了 小 就 沒 就 要 每 從 人
 就 養 到 有 幫 天 小 勤
 能 成 園 工 助 一 就 勞
 夠 了 裏 人 母 要 很 人
 不 勤 去 他 親 掃 勤
 怕 勞 種 和 煮 地 勞
 勞 習 菜 的 飯 地 人
 苦 慣 在 旁 和 飯 地 人

每：80 責：86 飯：184 碗：112 筷：118 親：147 園：31 養：184 習：124 長：168

[盪]

1811

宛 . 相似
 . 曲折的樣子
 . 小的

[灌]

1814

貫 . 穿錢的繩
 . 錢一千叫「一貫」
 貫 . 地點
 . 事情
 . 通過
 . 連接
 . 順次

[盪]

1812

碗 . 盛飯菜的器具 || 如：飯
 盪 . 碗

[貫]

1815

[快]

1813

筷 . 吃飯時取食品的器具

慣 . 習成自然的
 . 習以為常

成語

勤勞：盡力勞動：làm việc hết
 sức

時候：cái khi, lúc
 還要：lại còn, còn là

幫助: giúp đỡ

母親: 媽媽: mẹ

沒有: 無有: không có

工人: người làm

旁邊: 側面: bên cạnh

讀書: 拿書來念: đem sách ra đọc, học hành

習慣: 做慣了的行為, 叫做「習

慣」: hành vi làm cho quen gọi là tập quán: thói quen

所以: 因為這個: nhân vì cái này do đó, vì thế

能夠: 可能: có thể

勞苦: 辛苦: vất vả, nhọc nhằn

大家一齊來做工，不怕雨來不怕風。
 你燒瓦，我砍樹，蓋成房屋給人住。
 大家一齊來做工，冬天到了不受凍。
 你紡紗，我織布，織成細布縫衣服。
 大家一齊來做工，人人吃飽不愁窮。
 你耕田，我種地，收了稻子碾成米。
 七八 大家來做工

耕: 127 齊: 210 窮: 116 受: 29 凍: 15 瓦: 98 房: 63 屋: 44

triển

1816

展 . 開放 || 如: 開展
 . 察看 || 如: 展望

44: 尸

nghiền

1817

碾 . 用機器把稻子磨成精米
 . 用力把東西磨破
 . 用重物壓平地面

[抱]

1818

飽 . 吃得足夠而不覺得飢 ||
 如: 飽食
 . 滿足 || 如: 飽滿
 . 形容受得很多的

[祭]

1820

細 . 小 || 如: 細小
 . 精 || 如: 精細

[凍]

1821

凍 . 冷得厲害 || 如: 凍得要死

sa

1819

紗 . 絲織品
 . 用棉花來紡成的線

khảm

1822

砍 . 用刀斧破開東西 || 如: 砍了一刀

成語

做工: 工作: làm việc

種地: trồng trọt

一齊: 一同: cùng nhau

紡紗: 用棉花抽成細線: dùng bông kéo thành sợi nhỏ

細布: vải nhuộm, vải mịn

衣服: 用布製成穿在身上的東西: vật dùng vải may thành để mặc vào mình: quần áo

房屋: 房子, 屋子的總稱: gọi chung cái buồng cái nhà: nhà cửa

農夫捉住了兔子，心裏很歡喜，自言自語的說：「倘若我每天只是守著那棵大樹，等兔子，天能捉到一隻兔子，就不用不著種田了。」因此，他就不去種田，大樹下面乘涼。他看見一隻野兔，從草地裏跑出來，想鑽進樹洞裏面去。他就把那隻兔子捉住了。一個農夫，耕完了田，坐在七九 還是去種田吧

來。他的田都要荒了，還沒有捉到一隻兔子。他的朋友勸告他說：「不勞西的，你還是去種田吧！」

農:161 夫:37 乘:4 野:166 免:免:10 此:77 只:12 那:162 每:80
能:130 久:4

[良] 1823 . 謀事求進
- *toán*
涼涼 . 溫量低而不冷
[亮] . *mòng* || 如: 涼德
- *thăng* 1825 倘 . 或然
- *thăng* . 如果
[顯] 1826 標 . 樹木的量字 || 如: 桃樹
- *toán* 1824 . 穿孔的鐵器
- *toán* 鑽 . 在很小的洞裏爬進
爬出
- *khuyến* 1827 勸 . 用好言語說他人，使人
聽從

成語

還是: 一) 仍舊是: *vẫn là*
二) 或者 || 如: 你去, 還
是我去: *hay là, như:*
anh đi hay là tôi đi
乘涼: *hóng mát*
歡喜: 快樂: *vui sướng*
自言自語: 自己說給自己聽:
minh nói cho chính mình
nghe: tự như
倘若: *nếu như*
沒有: 無有: *không có*
勸告: *khuyến lơn*
勞動: 用勞力動作: *làm việc mệt*
nhọc
得不著: *chẳng được gì*

八〇 種核桃的老人
一個老人，拿著鋤頭在種核桃樹。一個小孩子看見了，對他
說：「您這樣大的年紀，做這樣重的工作，不是太平苦了嗎？」
老人說：「孩子，每個人都是應該工作的，我的年紀雖大，
也應該做些事。」
小孩子又說：「我聽說，核桃樹要經過很多年，才結果子。
您現在辛辛苦苦的種它，只怕等到結果子的时候，您也吃不著了。
」
老人笑著說：「孩子，我們現在吃的核桃，不是從前的人種
的嗎？我們吃了前人的核桃，也就應該種些給後來的人享受。倘
苦人人只為自己打算，我們現在也就吃不著核桃了。」

老:125 重:166 辛:160 些:7 事:6 現:96 前:18 為:87 自:132

niên

1828

您 · 你的敬稱

ta

1829

些 · 不止一個的不定數
7: 二

成語

老人: 年紀大的人: người tuổi tác lớn: người già
 孩子: 孩童: đứa bé, trẻ thơ
 年紀: 歲數: số tuổi, tuổi tác
 工作: công việc làm
 辛苦: 勞苦: cực nhọc, vất vả
 應該: phải nên
 經過: trải qua
 現在: 目前的時候: thời gian

trước mắt: bây giờ
 辛辛苦苦: 很辛苦的意思: ý là rất cực khổ
 時候: cái lúc, khi
 從前: ngày xưa, trước đây
 享受: 享樂受用: được hưởng cái vui được xài cái có
 倘若: nếu như
 自己: 本身: chính mình, do mình
 打算: toan tính

八 一 小華的日記
 三 月 十 二 日 星 期 三 天 晴
 今 天 是 國 父 逝 世 紀 念 日, 也 是 植
 樹 節。
 上 午, 開 過 了 紀 念 會, 老 師 和 同 學
 們 都 拿 著 鋤 頭 和 樹 苗, 到 空 地 上 去 種 樹。
 我 們 先 用 鋤 頭 挖 土, 挖 成 一 個 一 個
 的 小 坑, 再 把 樹 苗 的 根 放 在 小 坑 裏, 堆
 些 土, 澆 點 兒 水, 一 棵 一 棵 的 樹 苗, 就
 直 立 在 地 上 了。

多 具 以 可 , 種 處 一 小
 多 所 蓋 以 果 樹 呢 種 明
 種 所 房 吃 樹 的 老 樹 問 種
 樹 以 子 , 結 好 師 有 老 完
 。 我 , 木 的 處 說 什 師 了
 一 們 做 材 的 處 : 麼 說 樹
 要 用 可 子 多 一 好 : ,

世:24 師:50 空:116 再:13 點:203 直:109 麼:200 處:141 具:12 所:63

[實] 1830 — Khanh 1834
 植 · 草木的總稱 || 如: 植物
 · 種 || 如: 種植
 · 建立
 坑 · hõ
 · 活埋

— the 1831
 逝 · 去
 · 死 || 如: 逝世
 根 · 植物體的最下面向土中
 伸長的分子 || 如: 樹根
 · 事物發生的分子

— oát 1832
 挖 · moi
 挖 · móc
 挖 · mò tìm
 堆 · 積得很高的東西 || 如:
 土堆
 · 把東西積高起來

— xul² 1837
 處 · 居住 || 如: 處世
 · 位置
 · 出的反
 · 在家的 || 如: 處士
 · 分別事情的輕重緩急
 — xul²
 · 地方
 · 事物的分子
 141: 戶

成語

日記: 每天生活經過的記住: ghi chép lại những sinh hoạt đã xảy ra mỗi ngày
 星期三: ngày thứ tư

逝世：亦叫「去世」；就是死：
còn gọi là «khử thế» đều
nghĩa là chết : qua đời

紀念：想念，思念不忘：ghi nhớ
không quên

上午：buổi sáng

樹苗：cây con

點兒：一點兒：很短的時間：thời

gian rất ngắn : một chút

一棵一棵：từng cây, từng cây

什麼：nào? gì?

用具：應用的器具：khí cụ đem
dùng: đồ dùng

所以：因為這個：do bởi cái đó:
do đó

多多：nhiều nhiều

八二 拔蘿蔔

星期六的下午，我們開遊藝會，歡迎新同學。遊藝節目很多，有唱歌和跳舞，最後表演拔蘿蔔的遊戲。

一個男同學扮做爸爸，一個女同學扮做祖母。六個同學扮做爸爸、媽媽、哥哥、弟弟、姊姊、妹妹，還有一個同學扮做大蘿蔔。

大蘿蔔生在泥土裏，祖父拔不動，祖母走過來，拉著祖父幫他拔。他們兩個人還是拔不動。後來，爸爸拉著祖母，媽媽拉著爸爸，哥哥拉著媽媽，弟弟拉著哥哥，姊姊拉著弟弟，妹妹拉著姊姊，大家一齊用力拔。最後，他們就把大蘿蔔拔起來了。

午：24 舞：136 租：113 弟：57 齊：210 用：101

[友] 1838
拔：抽起 || 如：拔草
· 攻破城池

[鐸] 1839
蘿：「蘿蔔」：見「菊」字

— bặc 1840
菊：伏地也
· 兒以手行也

[菊] 1841
菊：蘿蔔：cây củ cải

— nghê 1842
藝：種樹也
· 才能也

[念] 1843
扮：hóa trang
· trang sức
· quấy, nhào đều
· gôm

成語

蘿蔔：植物名，高一尺多，葉羽狀，根多肉，可食，另有紅蘿蔔，皮紅肉白，也可食：tên loài cây cỏ, cao hơn một thước (thước ta) lá hình chiếc lông to, rễ nhiều thịt, có thể ăn, ngoài ra còn có loại củ cải đỏ, vỏ màu đỏ, ruột trắng, cũng có thể ăn : củ cải

星期六：thứ bảy

下午：從正午十二時，到夜半十二時：từ đúng 12 giờ trưa, đến nửa đêm 12 giờ

遊藝：trò chơi có nghệ thuật

遊藝會：tập hợp biểu diễn trò

chơi nghệ thuật
歡迎：很高興的迎接：đón tiếp một cách rất vui thích

新同學：bạn học mới

節目：事情進行的次序：thứ tự của sự việc tiến hành

唱歌：hát hổng

跳舞：nhảy múa

表演：cuộc trình bày

最後：最末了：sau cùng

遊戲：chơi đùa

祖父：父親的父親：cha của cha: ông nội

祖母：父親的母親：mẹ của cha: bà nội

後來：到了以後：về sau

一齊：一同：cùng nhau

八三 老農夫的兒子

一個老農夫，常常吵架，不能夠團結，所以常常受別人的欺侮。老農夫心裏很難過。一天，老農夫把七個兒子叫到面前，給他們每人一

侮他們了。大家知道團結，別人也就不敢再欺。力量。一。很好的教訓，大家團結起來，才有。一個。的。捆在一起，再叫他們來折，沒有。都把筷子折斷了。都。把筷子，叫他們用手去折。每個人。

老:I25 農:I61 能:I30 所:63 面:I76 再:I3

—doan

1844

解釋字義

團

- 圓形的
- 許多人集合的
- 兵隊名
- 結合 || 如：團結

[麗]

1847

• có tội

戾

- 來到
- 性情古怪

63: 戶

—Khôn

1845

捆

- 用繩束起來

—luân

1846

訓

- 用話開心，使別人向上進

[戾]

1848

淚

- 哭時，目裏流出來的水

成語

農夫：農人：種田的人： người làm ruộng 兒子：稱所生的男孩： tiếng đề gọi con trai mình đẻ ra

常常：luôn luôn

吵架：chửi bới đánh lộn nhau

能夠：可能：có thể

團結：很多人的團聚結合： rất nhiều người đoàn tụ kết hợp lại

欺侮：拿不好意思待人： đem ý xấu đối đãi với người： coi thường, khinh ghét

難過：一)不容易生活： sinh hoạt không dễ dàng

二)不快樂： không sung sướng

緊緊：非常緊急： vô cùng gấp gáp

一起：一)同在一個地方： cùng ở một nơi

二)一同： cùng nhau

沒有：無有： không có

教訓： lời dạy dỗ

力量：氣力、能力、勢力的通稱： tiếng thường gọi của khí lực, năng lực, thế lực：

sức mạnh

知道：明白： biết rõ

八四 樹上還有幾隻鳥
星期日，小明和小英在家裏做完了功課，媽媽又出題目給他們做。
媽媽問小明說：「樹上有十隻鳥兒，打獵的人走過來，用槍打死了一隻，樹上還有幾隻？」
小明連忙說：「還有九隻。」
媽媽笑著說：「不對，不對。這九隻鳥兒，聽見了槍聲，還不飛走嗎？」
媽媽又問小英說：「一塊方木板，鋸掉一個角兒，這塊木板還有幾個角兒？」

。成個木板，著個說：「小
「五個角兒，錯了：媽兒。還有英
角兒，就鋸掉一塊了錯了又笑連忙

幾:52 獵:94 死:78 九:5 飛:183 角:148

[提] 1849 寫在本文前面的字 如： 標題 物的端 寫上 cái trán	[錯] 1851 sai lăm 磨刀石 相互 失去
[據] 1850 鋸 分離木頭的用具 用鋸子割斷木頭	變 1852 biến 更也 臨時的謀略 非常的事情 149:言

成語

星期日：每星期的次一日，這天
學校，公所都放假：ngày
thứ nhất trong mỗi tuần
lễ, ngày này trường học,
công sở đều được nghỉ :
ngày chúa nhật

功課：bài vở
題目：cái đầu đề
打獵：捕捉禽獸：săn bắt cầm thú
走過來：chạy tới
不對：錯了：sai, không đúng

個兒子，曹操有一隻象，但是沒有這樣大的秤，來稱這隻象。曹操想，知道這隻象有多重，有人送曹八五稱大

這孩子倒很聰明。」
曹操看了以後，很高興的說：「
道大象的重量了。」
搬到岸來，分成幾次來稱。這樣就知
升到做記號的那裏，就把船上的石頭，
多石塊放在船上。等到船外邊的水，
在船邊做一個記號。
上，然後看船外邊的水升到那裏，就
辦法，來稱這隻大象。」
曹沖叫人把大象牽到一隻大木船
上，然後看船外邊的水升到那裏，就
他叫人把大象牽上岸來，再把許
多石塊放在船上。等到船外邊的水，
升到做記號的那裏，就把船上的石頭，
搬到岸來，分成幾次來稱。這樣就知
道大象的重量了。」
曹操看了以後，很高興的說：「

象:152 曹:73 重:166 年:51 才:64 歲:77 辨:160 牽:93 船:137
然:86 升:24 號:141 興:134

曹 1853 姓 輩，們 如：吾曹 春秋時的國名 兩曹：原告和被告 các bộ phận làm việc quan	不過 如：今天雖有風， 但卻不太冷 秤 1855 xiang 量輕重的用具 同「稱」字
[蛋] 1854 但 獨只 如：不但如此	辨 1856 làm việc trừng phạt 160: 辛

成語

知道：明白：biết rõ
但是：nhưng mà
沒有：無有：không có
兒子：稱所生的男子：tiếng gọi
con trai mình đẻ ra

年紀：歲數：số tuổi
 辦法：cách thức làm việc
 然後：rồi sau
 記號：cái dấu dùng để ghi
 重量：sức nặng

以後：sau khi
 高興：cao hứng；thích thú
 孩子：孩童：đứa bé
 倒很：thật là
 聰明：thiên tư sáng suốt

八六 油瓶打破了
 走進廚房裏。
 有一個粗心的人，手裏提著一瓶油，
 他看見牆上有一個釘子，就把油瓶往
 上一掛。不料牆上的釘子忽然飛起來了。
 油瓶落在地上，摔得粉碎。他仔細一看，原
 來是一隻小蜻蜓，不是釘子。
 他很生氣。一回頭，看見那邊牆上又
 有一隻小蜻蜓。他走過去就打。不好了，
 手心疼得很。仔細一看，原來是一個釘子
 ，不是小蜻蜓。

瓶：98 廚：53 牆：90 料：68 氣：84 疼：104

thô 1857 [丁] 1859
 粗 . 不精細
 . 不光滑 釘 . cây đinh
 . tên loại cò

trú 1858 liêu 1860
 廚 . 做飯做菜的屋子 料 . 製作物品的原質 || 如：
 原料

牛馬的食物 || 如：料草
 68：斗

[死]

1862

[率] 1861
 摔 . bỏ
 . vút xuống đất

仔 . 幼小的動物
 . rất cẩn thận
 . gánh lấy việc

成語

打破：vỡ bể
 粗心：心思不精細：lòng dạ không
 tinh tế：ngốc nghếch
 往上一掛：đi tới treo lên
 不料：沒有想到的意思：ý là
 không nghĩ tới：chẳng ngờ
 忽然：chợt
 粉碎：像粉末那樣碎：bể nát như
 cám
 仔細：thật cẩn thận
 一看：nhìn
 原來：事情的起頭：sự việc bắt
 đầu：vốn là
 蜻蜓：con chuồn chuồn
 生氣：動怒：發怒：giận dữ
 一回頭：chợt quay lại

八七 三兄弟
 一家有兄弟三人，都是呆子。
 端午節的那一天，他們買了兩條鹹魚
 。吃了一條，還剩下一條。他們就商量怎
 樣來處理這條鹹魚。
 老大說：「我想把這條鹹魚養在池塘
 裏。它一定會生出許多小魚來。到了明年
 的端午節。我們就不要買魚了。」
 老二說：「這真是一個很聰明的辦法
 。」
 老三說：「好，我們就這樣辦吧！」

他們商量好了，就把這條鹹魚扔到池塘裏去了。

他們正在著急的時候，老大忽然捉住了一條鹹魚。可是他整整忙了一天，連一條鹹魚也沒捉到。

我們一定要把你燒死。

老三說：「這真是一個很聰明的辦法。」

老二說：「還是把它扔到水裏淹死吧。」

他們就把這條鹹魚扔到池塘裏去了。

條:75 鹹:197 理:96 養:184 真:109 辨:160 興:134 整:66

[魯]

. mặn

1863

-thăng

1865

鹵

. muối ở trong đất
. ngu dộn

197: 鹵

剩

. 有餘 || 如: 剩餘

[裏]

1866

理

. 緣由 || 如: 理由
. 辨 || 如: 辦理
. 道義也
. 溫習

[街]

1864

鹹

. vị mặn

. sửa ngọc, làm ngọc

96: 玉

. 但是

- chỉnh

1869

[仍]

1867

扔

. ném
. vứt bỏ

整

. 齊也
. 理也
. 完全的

66: 支

[弟]

1868

第

. 次序 || 如: 第一
. 住宅 || 如: 門第

[善]

1870

鱈

. con lươn

成語

端午: 端陽: 重五: ngày mồng năm tháng năm. (xưa có người trung thần nước Sở là Khuất Nguyên, khi Sở Vương toan đi qua Tần ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách Ly Tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch La. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày mồng năm tháng năm có lễ đua thuyền, ý là để vớt thầy Khuất Nguyên, từ đó về sau thành ra tiết đoan ngọ, ta quen gọi là tết mồng năm tháng năm)

商量: bàn tính

怎樣: 如何: làm sao? thế nào?

處理: xử lý; tìm cách giải quyết

鹹魚: cá mặn

池塘: ao chuôm

一定: chắc chắn

許多: 很多: rất nhiều

明年: 今年的次一年: sau năm nay một năm: năm tới, sang năm

不要: chẳng cần, không phải

聰明: thiên tư sáng suốt

辦法: cách thức

高興: cao hứng: thích thú

可是: nhưng mà

整整: 完全的: đầy đủ không thiếu gì, trọn cả

著急: hoang mang lo lắng

時候: khi, cái lúc

忽然: chợt

生氣: 動怒: 發怒: giận dữ

原來: 事情的起頭: bắt đầu của sự việc

還是: hay là, phải nên

快樂！
祝你

下星期六，我來看外婆和你們，別的話到見面時再談。

也唱著好聽的歌。我們一直玩到中午，才回學校。

稻秧，非常美麗。路旁的桃樹，開滿了桃花。樹上的小鳥，

，看到農夫們忙著插秧。一塊一塊的田裏，插滿了綠油油的

昨天天氣很好。早上，張老師帶著我們去遠足。一路上

歡喜。現在，我想把遠足的情形告訴你。

昨天遠足回來，收到你的信，知道你身體很好，我非常

自強表哥：

八八 給表哥的信

表弟小華上 三月二十日

身:158 體:188 非:175 現:96 農:161 麗:198 直:109 玩:96

[赤]

·逐也
·指也
·開也
·廣也
·守望
·地賊

斤

69: 斤

1871

[做]

訴 · 對人說了，使人知道 ||
如：訴告

1872

[章]

· 姓
談 · 說 || 如：談笑
· 與別人對話 || 如：談話

1873

成語

表哥：表兄：父親或母親的兄弟
姊妹所生的兒子，而年紀
比自己大的：con cái của
anh trai, em trai, chị gái
em gái của cha hoặc mẹ
mình để ra, mà tuổi tác
so với chính mình thì lớn
hơn: anh họ

昨天：今天的前一天：một ngày
trước ngày hôm nay: ngày
hôm qua

遠足：以運動的目的，到遠地去
遊行：lấy sự vận động làm
mục đích mà đi du hành
đến nơi đất xa

知道：明白：biết rõ

身體：mình mẩy

非常：與平常不同：với bình
thường không giống: khác
lạ

歡喜：快樂：vui sướng

情形：hình thế thực tại

告訴：通知：báo cho biết

一路上：dọc đường

農夫：農人：種田的人：người
làm ruộng

插秧：cấy lúa

一塊一塊：từng thửa từng thửa

油油：mườn mượt

稻秧：lúa mới cấy

好聽的歌：bài hát nghe hay

一直：thẳng tới

中午：白天十二時：12 giờ ban
ngày: giữa trưa

下星期六：chiều thứ bảy

外婆：外祖母：母親的母親：mẹ
của mẹ mình: bà ngoại

表弟：舅父，姑母的兒子，比自
己年紀小的：con cái của
cậu, của cô, về tuổi tác so
với chính mình thì nhỏ
hơn: em họ

處處小心，不要
候，媽媽對我說
，都很守秩序。
大家排隊買車票
站上的人很多，
送我到火車站。
過了午飯，媽媽
八九 星期六，吃
乘火車

隨便走動。頭和手不要伸到車窗外去。我聽了媽媽的話，就牢牢的記住。火車走得很快。兩旁的樹木和房屋，好像在向後倒退。汽笛響了，火車到了車站。我看見表哥在月臺上迎接我。我等火車停住才下車，然後和表哥拉著手，走出車站。

乘：4 票：113 處：141 隨：170 窗：116 響：180 臺：133

[器] 汽 · 水熱氣	1874	· 由他方面的動作所引起的變動 · 聲音高大
[敵] 笛 · 用竹子做的一種樂器，有六孔，可橫吹	1875	180：音
[享] 響 · 聲音 响 · 應聲 如：響應	1876	[庭] 停 · 主人叫「居停」 如：居停主人 · 止，息 如：停止 · 等待 如：停一會兒

成語

火車：靠水熱氣力在鐵道上開行的車：loại xe nhờ dựa vào sức hơi nước nóng chạy ở trên đường sắt: xe lửa

星期六：thứ bảy
午飯：bữa cơm trưa
排隊：xếp hàng
車票：vé xe
秩序：一)次序：lớp lang

二)規則：khuôn phép
時候：cái lúc, khi
處處：每個地方：mỗi nơi, đâu đâu
小心：cẩn thận
隨便：tự ý
牢牢：緊緊的：非常緊急：vô cùng gấp gáp: vội vàng
記住：記得牢，不可忘去：ghi nhớ chắc, không thể quên
房屋：nhà cửa
好像：很像：rất giống
倒退：往後退：chạy trở ngược lại đằng sau
汽笛：用來招呼人的一種發聲器，輪船，火車等，都常用它：
臺中：tên tỉnh, ở vào trung bộ Đài Loan
月臺：車站上，上下車的地方：ở nơi bến xe, chỗ hành khách lên xuống xe gọi là nguyệt đài
迎接：向前接待：đi tới tiếp đón: đón rước
停住：停止：站住而不前進：đứng lại mà không tiến tới trước
然後：rồi sau

九〇 孝敬父母

小華到外婆家去。舅母給了他三個大蜜棗兒，小華吃了一個，覺得味道很甜。他就留下兩個，用紙包好，放在衣袋裏。

舅母看見了，就問小華說：「小華，那兩個棗兒你為什麼不吃呢？」小華說：「我想把這兩個帶回家去，給爸爸媽媽吃。」

舅母聽了很歡喜說：「從前有一個

孩 母 夠 也 吃 橘 把 時 績 孝
子 , 處 很 。 子 人 候 。 子
。 真 處 小 你 留 家 , 他 ,
「 是 孝 , 的 給 給 就 六 名
個 敬 也 年 母 他 知 歲 叫
好 父 能 紀 親 的 道 的 陸

敬:66 舅:134 棗:75 覺:147 甜:99 麼:200 歲:77 能:130 真:109

[婦] 1878 • 果木名,高二丈餘,葉互生,枝有束,初夏開小黃花,果圓形,熟時紅色,可吃	[昔] 1880 • 功勞 績 • 功效 如:成績 • 拿麻紡成細線
75: 木	[聿] 1881 • 美盛的樣子 • 三色的雲 喬 110: 矛
[綠] 1879 • 高出水面的平地 如:陸地 • 旱路 陸 • 「六」字的大寫	— quāt 1882 • 果木名,常綠喬木;高一,二丈,葉長卵形,初夏開白花,果扁圓,色紅或黃,可吃 橘

成語

孝敬: thờ phụng bực tôn trưởng
外婆: 外祖母: 母親的母親: mẹ của mẹ mình: bà ngoại
舅母: 母親的兄弟之婦: vợ của anh trai, em trai mẹ mình: mợ
蜜棗: táo mật (thứ táo rất ngọt)
味道: 食物的口味: mùi vị của đồ ăn
歡喜: 快樂: vui sướng
從前: 以前, 之前: ngày xưa,

孝子: 盡心奉養父母的人: người hết lòng phụng dưỡng cha mẹ
時候: cái lúc, khi
知道: 明白: biết rõ
年紀: 歲數: số tuổi, tuổi tác
能夠: 可能: 做得到: có thể, làm tới được
處處: 每個地方: mỗi nơi, đâu đâu, chỗ nào

GIẢI TỰ

THỀ VĂN NGÔN

51

1147 夏 Mùa hạ là mùa đến sau (316) một mùa đầu (百: 頁: 733) năm là mùa xuân

52

1148 住 Chủ: 650 c.â — Nhân: 12 c.y

1149 編 Biên: 337 c.â — Mịch: 512 c.y

1150 矛 Vẽ hình cây xà mâu.



1151 茅 Mâu: 1150 c.â — Thảo: 276 c.y

1152 凶 Hình cái hăm (凶: 940) bày thú trên miệng có đầy cành cây (人: 文) đề nguy trang. Do đó, ý chữ là nơi cạm bẫy thì chẳng tốt lành

1153 內 Vẽ hình dấu chân thú (人) in trên nền đất (17)

1154 離 Người ta thường gài bẫy (1152) nơi có dấu chân chim (1153) lại vắng, mà chim (175) thấy bẫy chúng đều lia xa

1155 籬 Ly: 1154 c.â — Trúc: 211 c.y

1156 助 Bày bàn thờ (856) cúng lễ thần linh để mong được giúp sức (233)

1157 鋤 Cái cuốc cái bừa làm bằng sắt (263) để giúp (1156) nhà nông làm công việc canh tác

1158 歸 Hình cái chân (553) người con gái bước trên con đường về nhà chồng đầy gò đồng (阜: 阜: 579) gồ ghề để rồi từ đó ngày ngày nàng làm công việc nội trợ cặm chồi (230) quét nhà

53

1159 此 Sau khi so sánh (48) dùng (553) sự chọn lựa ở cái ruộng bên phải (46) ý là đã chọn lấy cái ruộng này vì nó đẹp hơn.

1160 雌 Thử: 1159 c.â — Chuy: 175 c.y

1161 卵 Mảo: 1075 c.â — Hai chấm tượng hình hạt chủng tử trong lòng trái trứng có thể nảy nở thành gà con.

1162 伏 Hình con chó (502) thấy người chủ (12) về nằm phục xuống quấy đuôi mừng chủ

1163 雛 Sô: 277 c.â — Chuy: 175

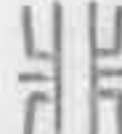
54

- 1164 畔 *Bán* : 1080 c.â — *Điện* : 247 c.y
 1165 甲 *Vẽ hình con rùa có lớp mai cứng phía dưới có đuôi. Suy rộng ra, giáp có nghĩa là áo của người chiến sĩ*
 1166 鴨 *Giáp* : 1165 c.â — *Điều* : 290 c.y
 1167 嬰 *Sinh trứng (484) con gái (60) không có ai nối dõi tông đường thì kẻ như không (申 : 申 : 64) có gì hết*
 1168 數 *Từ con số không nghĩa là không có gì hết (1167) bắt đầu lấy ngón tay đánh (588) vào bàn toán để tính xem con số có là bao nhiêu.*
 1169 鶯 *Thử* : 1159 c.â — *Giác* : 789 : mỏ chim cứng như sừng thú
 1170 嘴 *Tuy* : 1169 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
 1171 壘 *Hình những mạch nước (1007) (土 : 土 : 311) đang ngấm chảy dưới mặt đất (一)*
 1172 頸 *Kinh* : 1171 c.â — *Hiệt* : 733 c.y
 1173 掌 *Vẽ hình bụi cỏ rậm* 
 1174 翼 *Vẽ hình dấu chân chim*
 1175 蹠 *Hình cái mào (1174) ở chân (218) con vịt*

55

- 1176 熬 *Lấy lửa (140) đốt thui thịt (576) cây (502)*
 1177 罟 *Vẽ hình cái lưới* 
 1178 蜀 *Bộ võng (1177) ở đây tượng trưng cho những sợi tơ, sợi kén quần quanh và bao bọc (24) chặt lấy con ngài (535)*
 1179 燭 *Thục* : 1178 c.â — *Hỏa* 140 c.y
 1180 碎 *Miếng (6) quan hình pháp rao truyền những hình phạt ngồi tù khổ sở (1113) hay chặt đầu để thân biến thành thây chết (23)*
 1181 壁 *Tích* : 1180 c.â — *Thổ* : 255 c.y
 1182 景 *Mặt trời mọc (80) cảnh vật kinh thành (1106) hiện ra.*
 1183 影 *Lấy viết lông (860) tô hình (1182) vẽ bóng*
 1184 亦 *Đề chống đỡ cho cái mái này (一) khỏi đổ, thì dù cột cái (一) hay cột con (一) cũng đều cần ích như nhau vậy.*

56

- 1185 非 *Hình hai cánh chim khi đậu xếp trái chiều nhau trên lưng chim.* 
 1186 排 *Kẻ làm điều phi (1185) pháp bắt nhân thì đi đâu cũng bị người ta đưa tay (213) xua đuổi*

- 1187 送 *Con heo (72) thả rông được tung tăng chạy (644) nhảy khắp tám (一 : 八 : 516) phương chín hướng thật là thỏa lòng.*
 1188 隊 *Đề thỏa (一 : 送 1187) chỉ tang bồng, quân đội thường dùng núi đồi (579) là nơi có nhiều thể hiềm để bày các thể trận mà tiêu diệt nhau.*
 1189 發 *Hai chân đứng bệt ra (732) cho vững rồi trương cung (542) lập tên bắn đi hoặc cầm thù (839) phóng ra.*
 1190 則 *Nhà vua đặt ra phép tắc luật lệ hề ai có công thì được lãnh thưởng tiền bạc (241) ai phạm tội thì bị chém (324) đầu.*

57

- 1191 漁 *Đánh cá là một nghề lặn lội trong nước (306) để bắt cá (288)*
 1192 須 *Lông (38) mọc trên mặt (773) là tu*
 1193 鬚 *Tu* : 1192 c.â — *Tiêu* : 861 c.y
 1194 披 *Bì* : 717 c.â — *Tài* : 213 c.y
 1195 衰 *Mình mặc áo tang (一 : 衣 : 295) miệng thốt lời (一 : 曰 : 10) kêu thương người thân quá cố.*
 1196 衰 *Thôi* : 1195 c.â — *Thảo* : 276 c.y
 1197 戴 *Tài* : 626 c.â — *Dị* : 670 : tâm lý con người luôn luôn ham chuộng vật lạ, nên thấy nó là muốn đội lên đầu, đeo vào mình
 1198 若 *Tay (159) nhặt rau (276) bỏ vào miệng (6) nếm mà chọn mùi thơm, nghĩa rộng ra là nếu có thể hay hơn nữa*
 1199 若 *Nhược* : 1198 c.â — *Trúc* : 211 c.y
 1200 冒 *Hình vòm không gian (318) trùm phủ đất trời (27 : hình từng trời mặt đất) ở đây tượng trưng cho sự che khuất. Vậy ý chữ là vật giả làm giống hết đồ thật để che mắt (54) người khác*
 1201 帽 *Mạo* : 1200 c.â — *Cân* : 225 c.y
 1202 罔 *Vong* : 646 c.â — *Võng* : 1177 c.y
 1203 網 *Võng* : 1202 c.â — *Mịch* : 512 c.y

58

- 1204 線 *Tuyền* : 309 c.â — *Mịch* : 512 c.y
 1205 親 *Tân* : 一 : 新 : 287 c.â — *Kiến* : 56 quen mới nhìn ra mặt
 1206 逢 *Phong* : 1067 c.â — *Sước* : 644 c.y
 1207 縫 *Phùng* : 1206 c.â — *Mịch* : 512 c.y

59

- 1208 挽 *Vãn* : 免 : 晚 : 640 c.â — *Tài* : 213 c.y
 1209 孚 *Sau bao ngày chim mẹ ấp ủ, con chim con (58) đã mổ được*

vỏ trứng mà chui ra ở dưới chân (340) dưới bụng mẹ nó.

1210 乳 Sau khi lọt lòng mẹ (1209) muông thú lại bú rút ruột (505) mẹ nó để khôn lớn

1211 器 Hình con chó (502) ngồi giữa đồng chén bát (6 : hình miệng chén) là công cụ để ăn uống.

60

1212 巷 Ngõ hẻm là lối đi công cộng (587) mình (22) có quyền tự do đi lại.

1213 壽 Hình hai người (12) lặn lội trong đầm bùn đất (255) ý là họ đang đào đất để mang về (136) đắp tường nhà thay cho gạch là thứ mắc tiền do đó sẽ hà tiện được tiền bạc

1214 牆 Lấy ván xẻ ở cây ra (748) và lấy đất đem về (1213) dựng đắp thành tường

1215 膏 Sau khi trảm họ (氏 : 氏 : 679) đem liềm, hái, dao (324) ra cắt phân đầu (一) của thân cây lúa (一 : vật mà phía trên có hình nạng, hình gạc; ở đây tượng hình cây lúa có bông có lá đâm chẻ ra như hình nạng) còn trơ lại những thân rạ (二) bám vào những lớp đất (二) đều nhau tằm tấp.

1216 齋 Nhà ở muốn cho được sạch và tĩnh thì mỗi chút (小 : 36) đều phải chỉnh tề (齊 : 1215) gọn ghẽ

61

1217 酉 Vẽ hình cái hũ rượu 酉

1218 醒 Tỉnh : 451 c.â — Dậy : 1217 c.y

1219 弗 Một cây cung (弓 : 542) chẳng thể bắn hai mũi tên (一 : 11) cùng một lúc được.

1220 拂 Phất : 1219 c.â — Tái : 213 c.y

1221 鹿 Hình con nai (鹿 : 1000) chạy trên mặt đất (土 : 255) làm tung bụi

62

1222 隨 Lăn bước (辵 : 辵 : 644) men theo gò núi (阜 : 阜 : 579) để đuổi theo mỗi thịt xé (1095)

1223 列 Lấy dao (刀 : 刀 : 324) phân giải mổ xẻ thân thể sinh vật đến lòi cả xương (歹 : 947) ra

1224 禁 Đông : 317 c.â — Cấm : 1041 c.y

63

1225 座 Chỗ ngồi (坐 : 260) dưới mái nhà (广 : 602) là tòa

1226 音 Dùng miệng (口 : 6) rầy la con trẻ để chúng lập (立 : 284) thân

1227 陪 Đứng (立 : 284) bên thêm (阜 : 阜 : 579) miệng (口 : 6) don dả mời khách.

1228 眺 Triệu : 668 c.â — Mục : 54 c.y

64

1229 雪 Chữ vũ (319) ở đây tượng trưng cho mưa tuyết. Thấy những bông tuyết trắng rơi (319) con nít đưa tay (手) nắm lấy chơi.

1230 樓 Lâu : 1167 : c.â — Mộc : 108 : c.y

1231 片 Vẽ hình miếng ván xẻ ở cây ra về bên phải.



1232 檐 Chiêm : 1116 c.â — Mộc : 108 c.y

1233 溜 Lưu : 1076 Thủy : 306

1234 形 Tay (手 : 207) cầm bút lông (860) vẽ đường nét (一) hình thề

1235 著 Chư : 著 : 諸 : 969 c.â — Trúc : 211 c.y

65

1236 脅 Thẩn : 796 c.â — Nhục : 576 c.y

1237 齒 Chỉ : 553 c.â 齒 : hình hàm răng c.y

1238 赤 Lấy đất (255) nặn thành gạch, ngói, chén, bát v.v... rồi dùng lửa (火 : 火 : 140) đốt, mình chúng sẽ biến thành màu đỏ đậm

1239 從 Hai người (12) nối gót nhau đi (一 : 643) cùng đi, ngừng (553) cùng ngừng là tòng

1240 語 Lời nói (814) phát ra từ miệng ta (891) là ngữ

66

1241 竿 Can : 605 c.â — Trúc : 211 c.y

1242 繫 Vì bị đánh đứt (繫 : 繫 : 941) nên phải dùng dây (512) buộc treo lên

1243 餌 Nhĩ : 186 c.â — Thực : 683 c.y

1244 釣 Lấy sắt (263) làm thành lưỡi câu để câu lấy (676 : đồ để đóng mồi, ở đây tượng trưng cho cái lưỡi câu móc lấy cá)

1245 吞 Quân xâm lăng luôn luôn có tham vọng muốn nuốt (6) chứng cả thiên hạ về mình

1246 絲 Hai chữ Mịch (512) viết liền nhau đề ngụ ý nhiều sợi tơ kết lại với nhau

1247 舉 Dữ : 910 c.â — Cùng : 十 : 十 : 207 : dùng hai tay nâng lên

67

1248 匿 Nếu như (1198) ẩn được vào nơi kín đáo (匚 : 519 : tượng trưng chỗ kín đáo) thì sẽ không bị người ta khám phá ra

1249 頂 Đỉnh : 525 c.â — Hiệt : 733 c.y

68

1250 塘 Đường : 1145 c.â — Thổ : 255 c.y

- 1251 菱 Hai chữ qua (537) viết chồng lên nhau ngụ ý hai kẻ thù địch dùng đồ binh khí giết hại lẫn nhau
- 1252 淺 Tan, Tiên : 1251 c.â — Thủy : 306 c.y
- 1253 夂 Leo núi trượt chân, tay (又 : 159) kịp bám được vào sườn núi (夂 : 159 : 301)
- 1254 汲 Cáp : 1253 c.â — Thủy : 306 c.y
- 1255 杵 Cái chày giã (827) làm bằng gỗ (108)
- 1256 壽 Công trình (工 : 167) tạo tác của kẻ sĩ (士 : 3) ở cõi đời này (二 : 27 : hình từng trời mặt đất tượng trưng cho cõi đời) chỉ có sự lập ngôn (口 : 6) là mới còn được lâu dài (寸 : đơn vị đo chiều dài ở đây tượng trưng cho sự trường cửu) viết đúng cách thì như thế, nhưng đôi khi người ta còn viết khác đi
- 1257 壽 Thọ : 1256 c.â — Tài (thủ) c.y

69

- 1258 廣 Hoàng : 877 c.â — Nghiêm : 602 : c.y
- 1259 曠 Chỗ đất trống rộng (1258) không bị vật gì che khuất nên mặt trời (80) hiển hiện rõ mồn một
- 1260 結 Cát : 7 c.â — Mịch : 512 c.y
- 1261 築 Khủng : 筑 : 恐 : 170 c.â — c.y : lấy tre (211) lấy gỗ (108) xây dựng nhà cửa ở
- 1262 杆 Can : 605 c.â — Mộc : 108 c.y

70

- 1263 劍 Thiêm : 1055 c.â — Dao : 324 c.y
- 1264 箭 Tiễn : 577 c.â — Trúc : 211 c.y
- 1265 駿 Giao : 634 c.â — Mã : 293 c.y
- 1266 礮 Bác : 1265 c.â — Thạch : 302 c.y : súng ngày xưa bắn bằng đá
- 1267 攻 Công : 167 c.â — Phốc : 588 c.y
- 1268 賢 Ông quan (705) có đức hạnh tay (159) cầm tiền (241) bố thí cho dân nghèo
- 1269 堅 堅 : 賢 : 1268 c.â — Thổ : 255 : lấy đất đắp thành chiến lũy kiên cố

71

- 1270 鄉 Hương : 664 c.â Về miền quê chỉ thấy gò đất (乡 : 邑 : 阜 : 579) cùng thôn ấp (乡 : 邑 : 944)
- 1271 居 Người chết nơi xa đem thân (23) về quê cũ (8) chôn cất là nơi an nghỉ cuối cùng
- 1272 信 Lờ (814) người ta (12) nói ra để đưa tin cho nhau biết
- 1273 封 Kẻ giàu có trong nhà lúc nào cũng có bạc thược, ngọc (875) tác (621)

72

- 1274 畚 Hình cái chày (千) đặt trên cái cối (610)
- 1275 插 Cháp : 1274 c.â — Tài (thủ) 213 c.y
- 1276 井 Hình hai chữ thủ viết gom lại, do đó ý chữ là hai cái tay (手 : 213) của một con người thì luôn luôn hợp nhất để làm việc.
- 1277 瓦 Vẽ hình viên ngói cong
- 1278 瓶 Tinh : 1276 c.â — Ngõa : 1277 c.y
- 1279 置 Giăng lưới (1177) cho căng thẳng (820) để thiết lập kẻ bầy thú

73

- 1280 臺 Làm một cái nhà (室 : 室 : 731) cao tốt (7) đẹp để nhìn ra xa
- 1281 檣 Đai : 1280 c.â — Mộc : 108 c.y
- 1282 錠 Định : 1050 c.â — Kim : 263 c.y
- 1283 焦 Chim (175) bị lửa (140) đốt sẽ biến thành màu đen
- 1284 醺 Tiêu : 1283 c.â — Dậu : 1217 c.y
- 1285 蘸 Hoa (276) trước khi dâng lên bàn thờ để thầy chùa cúng (1284) phải nhúng vào nước rửa cho sạch.

74

- 1286 危 Kẻ dật sĩ (亾 : 人 : 12) trèo lên núi cao (厂 : 301) ở ẩn để biểu lộ cái tiết tháo (危 : 529) cao lớn của mình
- 1287 梶 Ngụy : 1286 c.â — Mộc : 108 c.y
- 1288 速 Thúc : 119 c.â — Sước : 644 : bước đi rất mau
- 1289 逆 Hình mầm cỏ (屮 : 269) bị vật gì (乚) chặn ngang trên đầu không mọc thẳng lên (逆 : 644) phải mọc ngược trở lại.
- 1290 撥 Phát : 1198 c.â — Tài (thủ) : 213 c.y
- 1291 爰 爰 : 爰 : 862 c.â — 爰 : 爰 : 340 : chữ trào ở đây tượng trưng cho bàn tay có móng hành động khoan thai
- 1292 緩 Quay tơ (512) bàn tay nhẹ nhàng khoan thai (1291) chậm chậm để tơ khỏi rối bời

75

- 1293 閭 Các : 556 c.â — Môn : 199 c.y
- 1294 秀 Hình cái bông (乃) nở trên cây lúa (117)
- 1295 遶 Tú : 1294 c.â — Sước : 644 c.y
- 1296 逵 Lối giữa (532) này đã đặt chân đi (644) suốt qua
- 1297 獨 Thục : 1178 c.â — Khuyết : 502 : dễ sống thành bầy, cho sống lẻ loi

- 1361 端 Doan : 1360 c.â — Lập : 284 c.y
 1362 畢 Hạnh : 606 c.â — Mục : 54 c.y
 1363 擇 Nhìn lên (1362) kỹ càng rồi đưa tay (213) lựa lấy
 1364 擇 Trạch : 1363 c.â — Trúc : 211 c.y

86

- 1365 艱 Thu : 147 c.â — Cách : 1316 c.y
 1366 累 Những bậc ần sĩ lên núi cao tu luyện tiết (529) tháo lớn
 (17) rộng trùm phủ (900) khắp châu thân
 1367 遷 Tiên : 1366 c.â — Sức : 944 c.y
 1368 遷 Thiên : 1367 c.â — Cách : 1316 c.y
 1369 柱 Chủ : 650 c.â — Mục : 108 c.y
 1370 握 Ốc : 751 c.â — Tài : 213 c.y
 1371 湯 湯 : 陽 806 c.â — Thủy : 306 c.y
 1372 盪 Thang : 1371 c.â — Mãnh : 98 c.y

87

- 1373 汝 Nữ : 60 c.â — Thủy : 306 c.y
 1374 之 Vẽ hình con đường khúc khuỷu mà người ta phải đi qua
 1375 命 Cấp trên dùng miệng (口 : 6) ra lệnh (令 : 今 : 1128) cho
 cấp dưới thì hành là mệnh

88

- 1376 禽 Giống chim là giống hay bị người ta (12) theo dõi dấu chân
 (1153) rồi dăng bầy (1152) mà bắt lấy
 1377 尿 Nước (306) từ thân người (23) chảy ra là nước tiểu tiện
 1378 屬 Thục : 1178 c.â — Niệu 1377 c.y
 1379 知 Có lắp tên (798) bắn vào (口 : 〇 : hình vòng xạ diêm) vòng
 xạ diêm mới biết rõ trúng hay trật
 1380 邇 Tích : 1180 c.â — Sức : 644 c.y
 1381 效 效 : 效 : Hiệu : 635 c.â — Phốc : 588 c.y
 1382 惟 Chuy : 175 c.â — Tâm : 148 c.y
 1383 戢 Tiếng (825) binh khí (537) va chạm nhau nổi lên lập tức
 tình người đứt nát sứt mẻ
 1384 識 Chức : 1383 c.â — Ngôn : 814 c.y
 1385 終 Quay tờ cuốn chỉ (512) đã tới đoạn cuối (317 : mùa đông là
 mùa đến chót, đến sau cùng trong năm, ở đây được tượng trưng
 cho sự cuối hết)

89

- 1386 舊 Cửu : 610 c.â — Hình con chim (175) bay về cái tổ cũ ở
 trong đám cây cỏ (276) c.y

龍

- 1298 龍 Vẽ hình con rồng đang uốn khúc
 1299 龍 Long : 1298 c.â — Trúc : 211 c.y
 1300 鼎 Hình những cái vỏ loài thủy trùng (241) như trai sò được
 xâu liền lại với nhau bằng một sợi dây
 1301 嬰 Ánh : 1300 c.â — Nữ : 60 c.y
 1302 鸚 Anh : 1301 c.â — Điều : 290 c.y
 1303 式 Lý tưởng của vũ là đem binh khí (599) phục vụ chính (正 :
 正 : 763) nghĩa
 1304 鸛 Vũ : 1303 c.â — Điều : 290 c.y

76

- 1305 周 Sống ở nơi thế gian (318) mà có được mảnh đất (255) để
 trồng trọt nuôi sống miệng (6) thì kẻ như hoàn toàn đến nơi
 đến chốn
 1306 綢 Chu : 1305 c.â — Mịch : 512 c.y
 1307 呢 Ni : 345 c.â — Khâu : 6 c.y
 1308 暖 Viên : 1291 c.â — Nhật : 80 c.y
 1309 尋 Chiều dài (寸 : 621 : ở đây tượng trưng cho chiều dài) từ tay
 (ヨ : 又 : 159) trái (左 : 左 : 168) qua tay phải (口 : 右 : 169)
 lúc đang thẳng ra là một tầm.
 1310 最 Nhóm họp để bàn cãi tranh luận rồi rút lấy (189) những lời
 nói (10) của đoàn viên mà đi đến một biểu quyết nhất định.

77

- 1311 朝 Hình ảnh vầng kim ô (日 : 80) mọc lúc sớm mai đang hiện
 hữu giữa khoảng đất trời (二) và tỏa chiếu ánh dương (一) sáng
 ngời (月 : 明 : 97) khắp vũ trụ.
 1312 復 Nông dân (人 : 人 : 12) sau khi mặt trời (80) lặn lần theo
 (316) đường cũ nhàn nhá đi (643) về nhà.
 1313 履 Con người khi trở về (1312) cõng chết (23) thì thể chôn xuống
 dưới đất bị đập xéo lên.
 1314 眠 Lúc đám dân chúng (680) nhắm mắt (54) nghỉ ngơi là Miên
 1315 鋪 Bô : 783 c.â — Kim : 263 : vàng bạc là đồ trang sức để phô
 trương
 1316 革 Vẽ hình tấm da thú đã được căng ra phơi 革
 1317 𦵏 Cắt chữ này làm hai ta thấy phần trên là chữ cách phần
 dưới là chữ thổ, thứ đất () có chất keo dính như da thú
 (1316) là đất bùn.
 1318 勤 Sức (233) làm việc bền bỉ kéo sơn (1317) chăm chỉ.

78

- 1319 羅 Lã chỉ (512) đan thành lưới (1177) dùng để đánh chim (175) bắt cá.
 1320 鐸 La : 1319 c.â — Kim : 263 c.y
 1321 觀 Quán : 1133 c.â — Kiến : 56 c.y
 1322 侯 Người (12) bắn tên (798) giỏi khéo (工 : 167 : khéo léo, làm thợ) được vua phong tước cho làm quan võ
 1323 猴 Hôu : 1322 c.â — Khuyển : 502 c.y
 1324 假 Giả : 662 c.â — Nhân : 12 c.y
 1325 壯 Hình một tráng sĩ (3) vác mộc gỗ (748) làm bằng tấm ván xẻ ở cây ra cùng đồ binh khí khác trông rất mạnh mẽ.
 1326 狀 月 : 壯 : 1325 c.â — Khuyển : 502 : hình dáng con chó.

79

- 1327 曉 Nghiêu : 1030 c.â — Nhật : 80 c.y
 1328 郎 Lương : 682 c.â — Ấp : 944 : trong ấp chính phủ có đặt chức quan cai trị
 1329 廊 Lang : 1328 c.â — Nghiêm : 602 c.y
 1330 視 Kẻ bỏ cáo ra (1002), người nhìn (56) thấy rõ là thị
 1331 浮 Phu : 1209 c.â — Thủy 306 c.y

80

- 1332 競 Đề được hưởng hương hỏa, hai người con giành nhau làm anh, rốt cuộc hai người cùng đứng (284 + 284) ở địa vị là trưởng nam là anh cả (52 + 52) hết.
 1333 揮 Cấp chỉ huy dùng tay (213) ra lệnh cho quân (194) lính làm theo.
 1334 𠂔 𠂔 Hình ba chữ nhân (12) viết gom lại để ngụ ý nhiều người đứng cạnh nhau.
 1335 眾 眾 Nhiều người tụ tập đông đảo (1334) phải dùng mắt (目 : 54) đếm.

81

- 1336 側 Tắc : 1190 c.â — Nhân : 12 c.y
 1337 奉 Ba (86) người (12) ngồi quây quần ăn uống, có đầy tớ đứng bên dùng hai tay (扌 : 扌 : 207) hầu hạ.
 1338 捧 Phụng : 1337 c.â — Tài (thủ) : 213 c.y

82

- 1339 乇 Hình nhánh cỏ (乇) mọc nhô lên khỏi mặt đất (一) có chiếc lá (ノ) phát phơ.

- 1340 宅 Trách : 1339 c.â — Miên : 68 c.y
 1341 𡩺 Vùng đất giữa những mảnh ruộng (247) mệnh mông là 𡩺
 1342 𡩺 Hình mảnh ruộng (247) nọ thích đáng (宜 : 宜 : 857) kể cận mảnh ruộng kia trùng trùng điệp điệp
 1343 亭 Đình : 525 c.â — 高 : 高 : 224 : hình cái đình cao có mái cong
 1344 𡩺 Đồ dùng làm bằng đất nung (781) để đựng thức ăn có thịt 𡩺 : 肉 : 576)
 1345 遙 Do : 1344 c.â — Sước : 644 c.y

83

- 1346 銳 Đoái : 961 c.â — Kim : 263 c.y
 1347 𠂔 Phong : 78 c.â — Dao : 324 : lấy dao khắc vẽ vào tre gỗ để ghi việc
 1348 𡩺 Cật : 1347 c.â — Dùng răng (1237) trong miệng (6) mà nhai cắn
 1349 晝 Bút : 晝 : 晝 : 571 : c.â — 旦 : 81 : Hình mặt trời nhô lên khỏi đường chân trời ý là ngày đã sáng
 1350 无 Chữ đại (大) là hình người dạng chân dang tay. Vây chữ vô này bỏ nét ngang hình từng trời ở trên đầu ra thì phần còn lại là hình chữ đại mà nét thứ ba (ノ) bị gãy, do đó phần này được tượng trưng cho hình người tật nguyên nên họ không còn có thể đầu đội trời là nét ngang ở trên và chân đạp đất
 1351 无 Hình giọt nước mắt (ノ) của kẻ tật nguyên (无 : 1350) đang nhỏ ra để khóc thương cho số phận.
 1352 既 Ký : 1351 c.â — Cẩn : 681 : ý chữ là công việc hoàn toàn xong xuôi, ngưng các hoạt động lại
 1353 畜 Ruộng đất (247) rất huyền (786) nhiệm nuôi sống sinh vật

84

- 1354 養 Dương : 40 c.â — Thực : 683 c.y
 1355 底 Phía dưới phía nền (850) của ngôi nhà (602)
 1356 餅 Tinh : 1276 c.â — Thực : 683 c.y
 1357 投 Tay (213) cầm thù (839) lao ném vào kẻ địch

85

- 1358 筭 Tuân : 83 c.â — Trác : 211 c.y
 1359 而 Vẽ hình hàm râu 𠂔
 1360 𡩺 Nhi : 1359 c.â — Sơn : 44 : Đề lòng riêng về một việc gì vững như núi không gì lay chuyển

- 1387 破 Bì : 717 c.â — Thạch : 302 : lấy đá đập bể
 1388 銜 Hành : 656 c.â — Kim : 263 : Hàm thiết ngựa làm bằng sắt
 1389 待 Đãi (643) tới công chùa (622) đứng đợi kẻ đi sau đi tới.

90

- 1390 馮 Bãng : 307 c.â — Mã : 293 c.y
 1391 退 Cấn : 681 c.â — Sước : 644 c.y
 1392 連 Đường sá phân ly cách trở, muốn nối liền phải dùng xe (191) đi lại (644)
 1393 橫 Hoàng : 877 c.â — Mộc : 108 c.y

91

- 1394 專 Phủ : 783 c.â — Thốn : 621 c.y
 1395 博 Vải (1394) rộng mười (2) thước
 1396 翟 Gà rừng (175) lông (90) đuôi dài
 1397 躐 Dịch : 1396 c.â — Túc : 218 c.y
 1398 某 Y chữ là có thứ cây (108) trái nó chua chua ngọt ngọt (1121) mà không biết rõ tên gì.
 1399 謀 Vì sự việc còn lỗ mỗ (1398) chưa hiểu rõ nên phải dùng lời (814) bàn bạc tính liệu trước khi hành động.
 1400 灌 Quán : 1133 c.â — Thủy : 306 c.y

92

- 1401 松 Công : 722 c.â — Mộc : 108 c.y
 1402 耐 Râu (1359) dài cả tác (621) chịu nhin sự ngứa ngứa chứ không chịu cạo.
 1403 冷 Lạnh : 1128 c.â — Bãng : 307 c.y
 1404 唯 Chuy : 175 c.â — Khâu : 6 c.y
 1405 雖 Duy : 1404 c.â — Huy : 535 c.y
 1406 於 Hình vầng kim ô mọc (80) tỏa chiếu ánh dương (1) sáng ngồi giữa khoảng đất trời (二) và người (12)
 1407 幹 Cán : 1406 c.â — Can : 605 c.y
 1408 巨 Hình hai chữ công (匚 : 工 : 167 + : 丂 : 工) viết đan nhau ngụ ý hình mỗi gạch nọ tiếp nối mỗi gạch kia đang xây thành bức tường lớn
 1409 造 Cáo : 76 c.â — Sước : 644 c.y

93

- 1410 揅 Thải : 919 c.â — Tài : 213 c.y
 1411 敕 Mệnh lệnh ban hành người ta cảm thấy như bị trời bắt (119) đánh đập (588)
 1412 嫩 Phụ nữ (60) có đầy quyền uy có thể ra sai phái (1411) đàn ông nghe theo mình là lúc hấy còn trẻ trung nhan sắc.

- 1413 焙 Bối : 1227 c.â — Hỏa : 140 c.y
 1414 乾 Ất : 505 c.â — Cán : 1406 c.y
 1415 泡 Bao : 572 c.â — Thủy : 306 c.y

94

- 1416 桑 Hình những bàn tay (159) các cô thôn nữ đang hái lá cây (108) dâu về cho tằm ăn.
 1417 吹 Cửu : 16 c.â — Điện : 247 c.y
 1418 畝 Đầu : 221 c.â — Lưu : 1417 c.y
 1419 茅 Nha : 867 c.â — Thảo : 276 c.y
 1420 匚 Hình cái kệ để đựng phẩm vật
 1421 匡 Vương : 137 c.â — Phương : 1420 c.y
 1422 筐 Khuống : 1421 c.â — Trúc : 211 c.y
 1423 飼 Tư (ty) : 94 c.â — Thực : 683 c.y
 1424 替 : từng trải qua ; không sợ sáng. Hình hai chữ phu gãy cẳng (光 : 夫 : 34) và hình hai giọt nước mắt (丿) khóc thương cho số phận tạt nguyên. Vậy ý chữ là hai chàng trai tạt nguyên đang tâm sự (10) với nhau về những kinh nghiệm khổ đau mà họ đã từng trải qua.
 1425 𡗗 Hình hai chữ huy (535) viết gom lại để chỉ ý là đám sâu bọ lúc nhúc.
 1426 蠶 Thảm : 1424 c.â — Côn : 1425 c.y

95

- 1427 便 Sổng phải biết sửa (166) mình (12) để thích nghi với hoàn cảnh
 1428 臧 Ông quan (705) vỗ một tay cầm mộc bằng ván gỗ (748) một tay cầm qua (537) để có thể sẵn sàng chống chọi với quân thù là sự tốt lành cho quốc gia.
 1429 臧 Tang : 1428 c.â — Thảo : 276 c.y
 1430 后 Hai nét ngang trong chữ hậu này là hình từng trời mặt đất. Vậy vua là thiên tử từ trên trời (一 nét ngang trên) xuống (丿) trần gian (一 : nét ngang dưới) dùng lời (口 : 6) ra lệnh bá quan cai trị dân chúng.
 1431 垢 Hậu : 1430 c.â — Thổ : 255 c.y

96

- 1432 汙 Nước (306) chảy qua (564) làm đất thành sinh đơ bẩn
 1433 穢 Tuế : 992 c.â — Hỏa : 117 c.y

1434 責 Đền có tiền (241) sinh sống (主 : 生 : 272) phải làm tròn bổn phận của chủ trao phó cho.

1435 積 Trách : 1434 c.â — Hòa : 117 c.y

1436 澆 Đền cho cây cối tốt tươi đẹp đẽ (1001) hàng ngày phải tưới nước (306) cho nó.

1437 灰 Lấy đá ở sườn núi (44) đem về nung ở trong lửa (140) để làm thành vôi.

97

1438 蒼 Thương : 811 c.â — Thảo : 276 c.y

1439 蠅 Mãnh : 740 c.â — Huy : 535 c.y

1440 區 Phâm vật (9) để trong ngăn kệ (519) phân chia thành từng khu riêng biệt.

1441 驅 Khu : 1440 c.â — Mã : 293 c.y

1442 厭 Hình con chó (502) ẩn trong hang núi (301) sự sáng (冒 : 明 : 97) bị nhận chìm nên nó rất chán ghét cảnh tối tăm.

1443 吏 Ông quan tay (乚 : 又 : 159) cầm nắm uy quyền (一 : hình cái roi tượng trưng cho uy quyền) và miệng (口 : 6) ra lệnh trị dân.

1444 使 Ông quan (1443) ra lệnh khiến người dân (12) làm theo.

1445 矣 Hình vật gì (厶) bị mũi tên (798) cắm ngập vào, ý rộng ra là chắc chắn nhất định đã trúng đích vậy.

98

1446 所 Nơi công sở, ở cửa (336) thường có lính canh cầm binh khí (196) đứng gác.

1447 腦 Óc (𠂔 : phần trên hình những sợi tóc, phần dưới hình cái sọ trong có óc) của người thuộc về chất thịt (月 : 肉 : 576)

1448 暑 暑 : 諸 : 969 c.â — Nhật : 80 c.y

1449 寒 寒 : 寒 : 1048 c.â — Băng : 307 c.y

1450 段 Hình cây thù (段 : 839) chặt đứt người (1 : 12) này ra làm ba đoạn (三)

1451 綴 Đoạn : 1450 c.â — Mịch : 512 c.y

99

1452 莊 Tráng : 1325 c.â — Thảo : 276 c.y

1453 尚 Hường (尚 : 92) thượng (卜 : 上 : 338) thì thanh cao

1454 覺 Học hỏi (覺 : 學 : 545) thấu đáo nên nhìn (見 : 56) rõ sự lý

1455 諾 Dùng lời (814) hứa thuận theo (1198 : thuận theo, ví bằng) người ta.

100

1456 曜 Dịch : 1396 c.â — Nhật : 80 c.y

1457 胃 Hình cái bao tử phân chia từng ngăn (田) và thuộc về chất thịt (月 : 肉 : 576)

1458 謂 Vị : 1457 c.â — Ngôn : 814 c.y

1459 週 Chu : 1305 c.â — Sước : 644 c.y

1460 禺 Nhụ : 1153 c.â — Điện : 247 c.y

1461 遇 Ngu : 1460 c.â — Sước : 644 c.y

101

1462 於 Cầm lá cờ (561) cầm tại ở một nơi nào trên mặt đất (二 : 27 : hình từng trời mặt đất).

1463 吳 Hình kẻ đại ngôn (大 : hình người đứng dạng chân dang tay) nói (讠 : 6) một tác lên đến trời (亅)

1464 誤 Ngộ : 1463 c.â — Ngôn : 814 c.y

1465 隋 Chữ Tùy này nếu thêm bộ sước (644) nó sẽ trở thành chữ Tùy (1222 : theo). Vậy với ý cầu mong triều đại mình vững bền mãi mãi không gì có thể lay chuyển biến đổi được. Nhà Tùy liền bỏ bộ Sước đi.

1466 墮 Tùy : 1465 c.â — Thở : 255 : ý là rơi xuống mặt đất rồi.

1467 狂 Vương : 137 c.â — Khuyển : 502 c.y

1468 驚 Kinh : 637 c.â — Mã : 293 c.y

1469 急 Người này (𠂔 : 人 : 12) tay (𠂔 : 又 : 159) họ hành động rất mau lẹ vì lòng (148) đầy nhiệt thành.

1470 死 Sau khi chết xác chôn xuống đất thịt da tiêu hóa (匕 : 化 : 47) chỉ còn lại bộ xương (947)

102

1471 𠂔 Lấy bát (98) cơm đem cho kẻ đói đang kêu xin (10). Còn một cách viết thứ hai là chữ tù (133) trên chữ mãnh (98) ý là đem chén cơm cho tù nhân ăn.

1472 溫 Ôn : 1471 c.â — Thủy : 306 c.y

1473 𠂔 (罪 : Tội : phạm vào pháp luật. Ý là kẻ làm điều phi (1185) pháp bị vướng vào màn lưới (1177) pháp luật)

非 : 罪 : c.â — Xa : 191 c.y

1474 𠂔 Phần giữa hình cái lưới, trên dưới hình cái cây cột để mắc lưới, do đó ý chữ là cái lưới đánh chim.

103

1475 𠂔 Vẽ hình cái bình bằng đất nung

- 1476 隔 *Cách* : 1475 c.â — *Phụ* : 579 : phải phân ly vì ngăn sông cách núi (*phụ* : gò núi)
- 1477 阻 且 : 助 : 1156 c.â — *Phụ* : 579 c.y
- 1478 敝 Vì bị đánh xé (文 : 588) chiếc khăn (巾 : 225) này rách nát thành nhiều mảnh vụn (公).
- 1479 敵 *Tê* : 1478 c.â — *Thảo* : 276 c.y
- 1480 戢 Kẻ can đảm đầu bị đánh đập (588) hoặc bị lấy đinh (丁 : hình cái đinh) đóng vào lỗ tai (186) cũng không sợ hãi.
- 1481 厥 *Cảm* : 1480 c.â — *Hán* : 301 c.y
- 1482 屢 Những lời dận dò (屢 : 6) gấp gáp nghiêm mật về đường đi nơi chỗ núi hiểm trở (1481).
- 1483 却 Người mang thẻ tre (𠂔 : 529) tức lệnh truyền của quan đi tới đúng trưa (午 : 827) dừng (止 : 553) lại cỡi ngựa nghỉ ngơi (chữ này còn cách viết thứ hai là thay chữ *chỉ* bằng chữ *son*, như vậy thì có thể hiểu là người lính mang lệnh truyền này đi tới trưa dừng lại nơi chân núi cỡi ngựa nghỉ ngơi).
- 1484 御 Người lính mang lệnh truyền sau khi cỡi ngựa nghỉ ngơi (1483) giờ lại đánh ngựa đi (643).
- 1485 禦 *Ngự* : 1484 c.â — *Thị* : 1002 : bảo cho người ta biết đề họ dừng lại
- 1486 牖 甫 : 783 c.â — Đục tường lấy gỗ xẻ ở cây ra (1231) làm thành cửa (336),

104

- 1487 蟻 *Nghĩa* : 826 c.â — *Huy* : 535 c.y
- 1488 闔 Hình ông quan võ (亞) uy phong lẫm liệt cầm rìu (斤 : 196) sẵn sàng chiến đấu (門 : 228)
- 1489 陣 Quân đội sắp chiến xa (191) thành hàng để hành quân nơi gò núi (579).
- 1490 虞 *Hồ* (1043) với heo rừng (72) cắn xé nhau không thôi.
- 1491 據 *Cừ* : 1490 c.â — *Tài (thủ)* : 213 c.y

105

- 1492 蜘蛛 *Tri* : 1379 c.â — *Huy* : 535 c.y
- 1493 蛛 *Chu* : 893 c.â — *Huy* : 535 c.y
- 1494 觸 *Thục* : 1178 c.â — *Giác* : 789 c.y

106

- 1495 鍊 *Liêm* : 628 c.â — *Kim* : 263 c.y
- 1496 麗 麗 : 麗 : 1436 c.â — *Nhật* : 80 c.y

107

- 1497 雀 Một loài chim (175) nhỏ (36)
- 1498 紛 *Phân* : 326 c.â — *Mịch* : 512 : tơ sợi rối loạn
- 1499 覓 Chim muông dùng chân có móng (340) bới đất để tìm thấy (56) mồi.
- 1500 粒 *Lập* : 284 c.â — *Mễ* : 116 c.y
- 1501 噪 *Táo* : 804 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
- 1502 逐 Chạy đuổi (644) con heo (72)

108

- 1503 孵 Hình con gà đang ấp (1568) trứng (1161).
- 1504 嘗 尚 : 堂 : 264 c.â — *Chỉ* : 770 : vì dùng miệng nếm nên biết được vị ngon ngọt
- 1505 與 Người này (人 : 12) cái hiệu cũng như cái nhìn bao quát (亅 : 24) được khắp cả bốn phương (四 : 517) nên to lớn vậy.
- 1506 喚 *Hoán* : 1505 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
- 1507 熨 Hình cái quần bút (548) lông bằng tre đang hơ trong lửa (140) cho nó cháy xém đi và mềm ra để dễ nắn được thẳng.
- 1508 畫 Cầm cái quần bút lửa đang cháy xém (畫 : 1507) nhúng vào bát nước (98) cho nó tắt hết nguội hết.

110

- 1509 卷 Hình hai chữ thủ (𠂔 : 手 + 手 : 213) viết gom lại để tượng trưng cho hai cái tay đang cuốn xếp những cái thẻ tre (𠂔 : 529) tượng trưng cho những tập sách này lại.
- 1510 拳 𠂔 : 卷 : 1509 c.â — *Thủ* : 213 c.y
- 1511 𠂔 Khi trong nhà (𠂔 : 602) có người ốm đau nơi vách tường thường có treo bùa ngải hay rắc vôi bột (𠂔)
- 1512 痛 痛 : 通 : 1296 c.â — *Nách* : 1511 c.y
- 1513 哭 Hình con chó (502) đang há miệng ra (𠂔 : 6) kêu khóc
- 1514 貪 *Câm (kim)* : 32 c.â — *Bối* : 241 : người ta ai cũng tham tiền.

111

- 1515 櫻 *Anh* : 1301 c.â — *Mộc* : 108 c.y
- 1516 𠂔 Cái khớp nằm ngang ở miệng con ngựa làm bằng gỗ (108) mỗi khi ngựa không đi đứng đường cưỡi giạt dây cương cái khớp đó sẽ đánh (588) vào miệng ngựa.
- 1517 核 亥 : 孩 : 987 c.â — *Mộc* : 108 c.y
- 1518 漿 *Tương* : 750 c.â — *Thủy* 306 c.y

1519 蚕 Con người (𠤎 : 人 : 12) sống ở giữa khoảng đất trời (二 : 27) này miệng nói (口 : 6) tay (又 : 159) phải làm mới mau đạt tới mức thành công.

1520 極 Cực : 1519 c.â — Mộc : 108 c.y

1521 甜 Lưỡi (775) nếm đồ ăn nên biết được vị ngon ngọt (1121) của thức ăn.

112

1522 杏 Cây hạnh (108) trái nó chua, nhìn thấy miệng (6) người ta thêm ăn nhỏ nước miếng.

1523 墜 Đội : 1188 c.â — Thổ : 255 : rơi xuống đất.

1524 𠂔 Hình chữ cập (1253) mất đi nét cuối cùng mà nét cuối cùng đó lại là một nét của chữ hựu (159). Vậy chữ nãi này là hình một cánh tay bám vào sườn núi nên ý chữ là khi té tay kịp (𠂔 : 1253) bám vào sườn núi nhưng rồi lại liền bèn rút thêm một cánh tay nữa nên chỉ còn một cánh tay (丿 : 7 : 又 : 159) bám vào sườn núi (𠂔 : 7 : 301) mà thôi.

1525 稚 Cây lúa (117) còn non hạt lúa chưa chín nên chim chóc (175) còn phải đứng bên chờ đợi.

1526 詳 Tường (dương) : 490 c.â — Ngôn : 814 : vì tinh thông vấn đề nên nói ra lưu loát.

1527 釋 Trong tối nhìn ra (1362) và đã phân biệt được rành mạch nên dễ dàng nói rõ ra cho mọi người hiểu.

1528 倒 Đảo : 981 c.â — Nhân : 12 c.y

1529 𠂔 Tư : 1529 c.â — Hai chữ nhân (12) còn lại là hình hai người giống nhau như hệt.

1530 秃 Cánh đồng sẽ trọc lóc vì người (儿 : 人 : 12) ta đang gặt hết lúa (117) đội về.

1531 全 Chữ vương (137) ở đây tượng trưng cho sự quán thông thiên địa nhân. Vậy cái biết đạt tới mức nhập (13) tâm được lẽ thông thiên địa nhân mới là hoàn toàn.

1532 輕 Kinh : 1171 c.â — Xa : 191 c.y

1533 推 Lẩy tay (213) đẩy tới (推 : 進 : 1025)

115

1534 趙 Tiểu : 922 c.â — Tàu : 554 c.y

1535 達 Xã hội nông nghiệp lấy ruộng đất làm căn bản nên người dân khi tới (土 : 644) được miền đất (土 : 255) lành (羊 : tường 490) thì kẻ như đã đạt mục đích.

1536 織 Chức : 1283 c.â — Mịch : 512 c.y

1537 錄 來 : 抹 : 1410 c.â — Mịch : 512 c.y

1538 𠂔 Chữ nãi (1524) ở trên là hình một cánh tay bám vào sườn núi rất mong manh nhưng nay lại có kẻ thứ hai đưa hai tay là hình chữ hựu (159) ở dưới lên đỡ nên bớt được sự nguy hiểm do đó nghĩa chữ là ích lợi nhiều.

1539 益 Có ích lợi nhiều (1538) có ích (益 : 益 : 310) lợi lắm mới thừa nhiều.

1540 紋 Văn : 222 c.â — Mịch : 512 c.y

1541 鳳 凡 : 風 : 592 c.â — Điều : 290 c.y

1542 注 Chủ : 650 c.â — Thủy : 306 c.y

1543 聚 Thủ : 189 c.â — Ngâm : 1334 c.y

1544 驟 Tụ : 1543 c.â — Mã : 293 c.y

1545 笠 Lập : 284 c.â — Trúc : 211 c.y

1546 𠂔 Hình người dạng chân đang tay (大 : 17) đứng giữa chữ trung (中 : 171).

1547 秧 Ương : 1546 c.â — Hòa : 117 c.y

1548 濁 Thục : 1178 c.â — Thủy : 306 c.y

1549 致 Làm (588) tới (730) cùng để đạt tới mục đích.

1550 丙 Trời (一 : hình từng trời) tỏa chiếu ánh dương sáng ngời nên con người (人 : 12) ở dưới vòm không gian (中 : 318) mới hiện hiện rõ ràng.

1551 病 Bệnh : 1550 c.â — Nách : 1511 c.y

1552 亨 Cao lớn (亨 : 高 : 224) hoàn toàn xong xuôi (亨 : 59) đầy đủ một cách thuận lợi.

1553 烹 Hanh : 1552 c.â — Hỏa : 140 c.y

1554 賁 者 : 諸 969 c.â — Hỏa : 140 c.y

118

1555 菜 Thái : 919 c.â — Thảo : 276 c.y

1556 燒 Nghiêu : 1030 c.â — Hỏa : 140 c.y

1557 炭 Lẩy lửa (140) đốt cây ở nơi sườn (301) núi (44).

1558 慮 Vào rừng thấy bóng cọp (713) lòng ta sinh lo (250) sợ.

1559 盧 盧 : 慮 : 1558 c.â — Mãnh : 98 c.y

1560 爐 Lư : 1559 c.â — Hỏa : 140 c.y

1561 昔 Dĩ vãng là cộng (昔 : 共 : 587) lại những ngày (80) đã qua.

1562 藉 Tịch : 1561 c.â — Lỗi : 1082 c.y

1563 藉 Tịch : 1562 c.â — Tịch : 276 c.y

119

- 1564 偶 *Ngu*: 1460 c.â — *Nhân*: 12 c.y
 1565 慎 *Chân*: 1014 c.â — *Tâm*: 148 c.y
 1566 灼 *Chước*: 676 c.â — *Hòa*: 140 c.y
 1567 肌 Thứ da thuộc về phần thịt (月: 肉: 576) của người (儿: 人: 12)
 1568 膚 膚: 盧: 1559 c.â — *Nhục*: 576 c.y

120

- 1569 誰 *Cuồng*: 1467 c.â — *Ngôn*: 814: dùng lời ngon ngọt để lừa người.
 1570 救 Bị đánh (588) bị hại nên cầu (597) người giúp mình.
 1571 雁 Hình đôi chim (1: 隹: 175) + (隹: 175) đậu dưới mái hiên (301).
 1572 應 *Ưng*: 1571 c.â — *Tâm*: 148 c.y
 1573 涇 Dưới mặt (一: hình mặt đất) đất (土: 255) có những mạch nước (306) nhỏ như những sợi tơ (糸: 絲: 1246) chảy làm cho đất trở thành ẩm thấp.

121

- 1574 豕 Hình con heo (豕: 72) đang cầm đầu (彳: 581) chạy.
 1575 緣 *Soán*: 1574 c.â — *Mịch*: 512 c.y
 1576 瞿 Hình con chim (175) đang sợ hãi trở hai mắt (54) ra nhìn.
 1577 矚 Hình con chim (175) bị người ta đưa tay (159) bắt nó khiến nó kinh hãi trở mắt (54) nhìn.
 1578 攫 *Quắc*: 1577 c.â — *Thủ*: 213 c.y
 1579 趨 *Sô*: 277 c.â — *Tần*: 554 c.y
 1580 盾 Tay (丌: 又: 159) cầm cái thuẫn (厂: hình cái thuẫn cứng như vách đá) và mắt ngó kỹ, hễ binh khí của quân thù bay tới thì đưa ra đỡ.
 1581 遁 *Thuấn*: 1580 c.â — *Sước*: 644 c.y

122

- 1582 盛 Thành (937) ích (皿: 益: 310) lợi nhiều là phát đạt.
 1583 扇 戶: 扁: 337 c.â — *Vũ*: 90: cái quạt làm bằng lông chim
 1584 撲 業: 蹠: 1175 c.â — *Thủ*: 213 c.y
 1585 粉 *Phân*: 500 c.â — *Mễ*: 116: lấy gạo xay thành bột
 1586 傷 [易 *Dương*: sáng. Hình mặt trời nhô lên khỏi chân trời (旦: 81) chiếu sáng cùng khắp vạn vật (勿: 物: 441)]
 Hai chữ nhân (亻: 人: 12) + (亻: 人: 12) còn lại tượng trưng cho người đối với người qua tình yêu thương giận ghét.

123

- 1587 適 *Đích*: 1073 c.â — *Sước*: 644 c.y
 1588 經 *Kinh*: 1171 c.â — *Mịch*: 512 c.y
 1589 舅 *Cữu*: 610 c.â — *Nam*: 251 c.y
 1590 敲 *Cao*: 224 c.â — *Phốc*: 588 c.y
 1591 借 *Tích*: 1561 c.â — *Nhân*: 12 c.y
 1592 傘 Hình cây lọng có cán (十) để cầm, có tua (艹) rủ xuống và trên có lợp vải (人) để che.
 1593 疾 Bị tên (798) độc bắn trúng nên sinh bệnh (1511).

124

- 1594 鞠 *Cúc*: 878 c.â — *Cách*: 1316 c.y
 1595 躬 *Cung*: 542 c.â — *Thân*: 504 c.y
 1596 禮 Đem lễ vật (1027) bày trước thần thánh (1002) mà lễ bái.
 1597 答 Dùng tiếng trúc (211) tiếng tơ để lòng người hợp (569) lại và ứng với lòng mình.
 1598 俟 *Hỹ*: 1445 c.â — *Nhân*: 12 c.y
 1599 冉 Vòm không gian (17: 318) tượng trưng cho trời ở đây với đất (土: 255) luôn luôn giao hòa chuyển động.
 1600 再 Dùng bàn tay có móng (340) mà di động (1599) vật thể từ nơi này qua nơi khác.
 1601 稱 *Xưng*: 1600 c.â — *Hòa*: 117 cân sức nặng của lúa gạo.

125

- 1602 射 Hình người (504) cúi rạp xuống bắn cung chỉ còn cao một thốn (621).
 1603 謝 *Xạ*: 1602 c.â — *Ngôn* 814 c.y
 1604 蒺 蒺藜 Hình bốn cái tay (159) chụm liền lại với nhau.
 1605 輓 *Xuyết*: 1604 c.â — *Xa*: 191 c.y
 1606 考 考: 1042 c.â — 考: 老: 632 c.y
 1607 試 *Cách* thức (600) xem ra mới chỉ thử nói mồm (814) chứ chưa bắt tay vào hành động thực sự.
 1608 獎 *Tương*: 750 c.â — *Đại*: 17: khen thưởng người có công lớn.

126

- 1609 賈 *Kẻ* buồn bán họ coi tiền (241) là trên hết, tiền trùm phủ (900) mọi việc.
 1610 喪 Tắm áo quan (衣: 衣: 295) chôn dưới đất (255) và những người thân đang hờ khóc (6) bên mộ đất (255).
 1611 彭 Da trâu bọc mặt trống (彭: 彭: 1041) thuộc chưa kỹ lông (860) còn bám nhiều ở chỗ da bọc mép trống.

- 1612 紡 *Phương* : 560 c.â — *Mịch* : 512 c.y
 1613 錢 *Tiền* : 577 c.â — *Kim* : 263 c.y
 1614 費 *Phất* : 1219 c.â — *Bối* : 241 c.y
 1615 仍 *Người này* (12) làm đi làm lại (1524) nhiều lần chứ không chỉ một lần.

127

- 1616 略 *Các* (556) mảnh ruộng (247) đều có bờ phân chia đều đặn.
 1617 孔 *Người ta* thường ví anh em như khúc ruột trên khúc ruột dưới. Vậy ý chữ là mỗi đứa con (58) sinh ra là một khúc ruột (505) đứt ra để truyền thông tiếp nối giống dòng.
 1618 卒 *Vẽ hình người lính đầu đội nón hai tay cầm khí giới chấp trước ngực, đứng thẳng canh phòng.*
 1619 碑 *Dầu là tường thành xây bằng đá* (302) trước sức tấn công của quân lính (1618) cũng vỡ tan tành.

128

- 1620 晨 *Thần* : 796 c.â — *Nhật* : 80 c.y
 1621 祖 *Ông tổ được con cháu coi như thần thánh* (1002) bày bàn thờ (856) cúng bái.
 1622 孫 *Cái đời tiếp nối* (904) với đời con (58) mình là đời cháu.
 1623 爾 *Mưa* (雨 : 雨 : 319) đổ vào (入 : 入 : 13) không gian đều ngẫu nhiên giống nhau (爻 : 544) + (爻 : 544) như thế như thế.
 1624 辨 *Hai nét phết ở giữa phân biệt hai chữ* (tân ở hai bên rời nhau ra thật rõ ràng).

129

- 1625 璣 *Nhiếp* : 187 c.â — *Túc* : 218 c.y
 1626 懼 *Cù* : 1576 c.â — *Tâm* : 148 c.y
 1627 豈 *Nơi núi* (44) đá không thể trồng đậu (714) được.
 1628 忘 *Vong* : 646 c.â — *Tâm* : 148 c.y
 1629 耶 *Chữ này đặt ở cuối câu để tỏ sự nghi vấn vậy ? sao ?* Do đó ý chữ là tất cả các tai (186) đều (卩 : 都 : 80 : đều) chưa nghe rõ nên phải hỏi.
 1630 悟 *Ngộ* : 891 c.â — *Tâm* : 148 c.y

130

- 1631 章 *Con chim sớm* (82) bay về tổ (900 : hình cái tổ chim) kịp tránh được gió mưa.
 1632 諱 *Đàm* : 1631 c.â — *Ngôn* : 814 c.y
 1633 息 *Tự* : 756 c.â — *Tâm* : 148 : tim còn đập thì hơi thở chưa tắt.
 1634 熄 *Lửa* (140) ngưng (1633) cháy.

- 1635 垂 *Hình bức màn rủ xuống.*
 1636 睦 *Thù* : 1635 c.â — *Mục* : 54 c.y

PHẦN BẠCH THOẠI

41

- 1637 昆 *Người anh cả, trọng gia đình có thể thay cha coi sóc các em nên có thể sánh* (48) với ánh sáng mặt trời (80).
 1638 根 *Côn* : 1637 c.â — *Mộc* : 108 c.y
 1639 萬 *Cỏ* (276) mọc trên một vùng ruộng một dặm vuông (1460) um tùm rất nhiều không kể hết.
 1640 萬 *Rất nhiều* (1639) núi non (301) thì không thể trồng cấy được nên không tốt không lợi.

42

- 1641 媽 *Mã* : 293 c.â — *Huy* : 535 c.y
 1642 幾 *Trong nước mà ít* (么 : 238) người (人 : 12) ít (几 : 238) binh khí (戈 : 537) thì là cả một nguy cơ khi quân xâm lăng kéo đến.

43

- 1643 鬼 *Vẽ hình con quỷ ngồi.*
 1644 塊 *Hình con quỷ* (1643) lẩn khuất bên năm mồ đất (255) một cách đơn độc.
 1645 瓜 *Hình giàn dưa có dây có trái thông xuống.*
 1646 肚 *Thỏ* : 255 c.â — *Nhục* : 576 c.y
 1647 疼 *Đông* : 317 c.â — *Nách* : 1511 c.y
 1648 切 *Thất* : 5 c.â — *Đao* : 324 c.y

44

- 1649 淨 *Tranh* : 341 c.â — *Thủy* : 306 c.y
 1650 吧 *Ba* : 952 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
 1651 祭 *Tay* (乚 : 乚 : 159) bùng thịt (𠂔 : 肉 : 576) cúng dâng thần thánh (示 : 1002).
 1652 祭 *Tế lễ* (祭 : 1651) thần thánh ở nơi đình chùa (示 : 68) để biết rõ sự lành dữ.
 1653 捺 *Sát* : 1652 c.â — *Thủ* : 213 c.y

45

- 1654 救 *Thúc* : 119 c.â — 欠 : 吹 : 31 c.y
 1655 漱 *Sốc* : 1654 c.â — *Thủy* : 306 c.y

46

- 1656 囷 *Hình vật gì* (口) vuông vắn để đựng lúa gạo (禾 : 117).
 1657 菌 *Khuẩn* : 1656 c.â — *Thảo* : 276 c.y

- 1658 意 Tiếng (825) lòng (148) vang lên nảy sanh ý tưởng.
 1659 令 Hình mái tóc (860) dài tha thướt của mỹ nhân (12)
 1660 赴 Chân : 1659 c.ã — Tàu : 554 c.y

47

- 1661 澤 Cốt : 1026 c.ã — Thủy : 306 c.y
 1662 梯 Đệ : 543 c.ã — Mộc : 108 c.y

48

- 1663 丢 Hình vật gì (ノ) rớt đi (去 : 547) mất.
 1664 漂 Phiêu : 1003 c.ã — Thủy : 306 c.y

50

- 1665 碰 Tịnh : 286 c.ã — Thạch : 302 : lấy đá chọi

51

- 1666 悉 Tâm trí (148) phân biệt (918) được sự lý nên hiểu biết rõ ràng.
 1667 螭 Tật : 1666 c.ã — Huy : 535 c.y
 1668 蟀 Suất : 1474 c.ã — Huy : 535 c.y
 1669 卻却 Từ khước xã hội phạm trần vào chốn thâm sơn cùng cốc (321) ở ẩn để giữ tiết tháo (529). Hoặc từ bỏ đi (547) tất cả những ham muốn để giữ gìn tiết tháo (529).
 1670 脚 Khước 1669 c.ã — Nhục : 576 c.y
 1671 沓 Nhiều như nước (306) như ánh dương (80).
 1672 踏 Đạp : 1671 c.ã — Túc : 218 c.y
 1673 幫 Đề giúp đỡ quần thần nhà vua phong tước (1273) và ban thưởng gấm vóc lụa là (450).
 1674 咬 Giao : 634 c.ã — Khẩu : 6 c.y

52

- 1675 咸 Miệng (6) kêu gào hết thảy mọi người (人 : 12) sẵn sàng khi giới (戈 : 537) để chiến đấu.
 1676 喊 Hàm : 1675 c.ã — Khẩu : 6 c.y
 1677 哈 Hợp : 569 c.ã — Khẩu : 6 c.y
 1678 首 Về hình cái đầu người phần trên là chòm tóc, phần dưới là hình cái mặt có mũi, miệng.
 1679 道 Con rắn bò, đầu (1678) đi (644) trước, vạch một lần trên cát gọi là đường đi.
 1680 亢 Vong : 646 c.ã — Xuyên : 1007 c.y
 1681 荒 Hoang : 1680 c.ã — Thảo : 276 c.y
 1682 荒 Hoang : 1681 c.ã — Ngôn : 814 c.y

- 1683 赫 Xích là màu đỏ, vậy hai chữ xích viết ghép lại ý chỉ về rực đỏ của lửa cháy.
 1684 赫 Hách : 1683 c.ã — Khẩu : 6 c.y
 1685 慌 Hoang : 1681 c.ã — Tâm : 148 c.y

53

- 1686 獲 Do : 1344 c.ã — Thủ : 213 c.y
 1687 罷 Hình con gấu (罷 : 667 : hình con gấu) bị chiếc lưới (1177) của người thợ săn phủ, ý rộng ra là xong là mãn cuộc săn rồi vì đã bắt được gấu.
 1688 擺 Bải : 1687 c.ã — Thủ : 213 c.y
 1689 原 Hình ngọn suối (泉 : 泉 : 309) từ trong hang núi (厂 : 301) chảy ra.
 1690 息 Thông : 574 c.ã — Tâm : 148 c.y
 1691 總 Thông : 1690 c.ã — Mịch : 512 : lấy dây cột bó để tụ hợp lại.

54

- 1692 候 [侯 hầu : tước vua phong. Ý chữ là kẻ (彳 : 12) bắn tên (矢 : 798) giỏi khéo (工 : 工 : công : làm thợ, giỏi khéo) nhất được vua phong tước]. Còn chữ hậu ý là người này (彳 : 12) đang nuôi hy vọng, đang chờ đợi mình là kẻ bắn tên (798) giỏi khéo (167) nhất (丨 : 一 : 1) để được phong hầu.
 1693 勇 Dõng : 532 c.ã — Lực : 233 c.y
 1694 村 Thôn : 621 c.ã — Mộc : 108 c.y
 1695 汰 Khiếm : 29 c.ã — Thủy : 306 c.y
 1696 盪 Kẻ trộm vì thèm muốn (1695 : tượng trưng thêm chảy nước miếng) đói khát (98 : cái chén ở đây tượng trưng cho bát cơm, chén nước) nên mới phải đi trộm cướp của người.
 1697 搶 Thương : 811 c.ã — Thủ : 213 c.y
 1698 孩 : 亥 : 孩 : 987 c.ã — Ngôn : 814 c.y

55

- 1699 慶 Được thành công lòng thích thú (夔 : 夔 : 342) giết nài (虜 : 虜 : 1000) ăn mừng.
 1700 紀 Kỳ : 22 c.ã — Mịch : 512 c.y
 1701 祝 Hình người (儿 : 12) đang dùng miệng (口 : 6) cầu xin trước thần thánh (1002).
 1702 寅 Mỗi cá nhân (人 : 人 : 12) sống dưới mái nhà (68) đều do (由 : 248) trời (一 : hình từng trời) định nên rất kính sợ trời.
 1703 演 Dân : 1702 c.ã — Thủy : 306 : tượng trưng cho sự biến động của thiên nhiên.

1704 感 Hâm : 1676 c.â — Tâm : 148 c.y

56

1705 海 每 : 梅 : 1143 c.â — Thủy : 306 c.y

1706 敵 Địch : 1073 c.â — Phốc : 588 c.y

1707 佩 Người này (12) đang treo buồm (風 : 帆 : 448) lên.

1708 胞 Bao : 572 c.â — Nhục : 576 c.y

1709 受 Hình bàn tay có móng (爪 : 349) cầm vật gì (一) đưa cho bàn tay thường (又 : 159) nhận lấy.

57

1710 缺 Kỳ : 853 c.â — Khiếm : 29 : thiếu lương tâm.

1711 蔕 Cá nhân (12) đơn độc có một mình (63) dễ bị kẻ khác coi nhẹ ăn hiếp.

1712 敗 Đem tiền (241) đánh (588) cờ đánh bạc sẽ thua mất hết.

1713 汪 Vương : 137 c.â — Thủy : 306 c.y

1714 琦 Kỳ : 527 c.â — Túc : 218 c.y

1715 殺 Tay (又 : 又 : 159) cầm gậy gỗ, tay (又 : 159) cầm thù (仇) đánh giết.

1716 升 Hai tay (207) nắm được cái lợi riêng tư (546) thì lòng sung sướng.

1717 拊 Biện : 1716 c.â — Thủ : 213 c.y

58

1718 系 Hình vật gì (四) bị người ta dùng dây (糸 : 512) cột treo lên.

1719 阿 Khả : 526 c.â — Phụ : 579 c.y

1720 啊 A : 1719 c.â — Khẩu : 6 c.y

1721 怎 Tâm (148) chưa nhất định (614) nên phải tự hỏi có nên như vậy không.

59

1722 鈞 Cú : 26 c.â — Đa : 103 c.y

1723 什 Trong quân đội ngày xưa cứ mười (12) người (2) gọi là một thập.

1724 漢 Phần bên phải của chữ này ghép bởi : 革, 土, 人. Vậy ý chữ là chủng tộc này đầu tiên là những người (12) xối (1316) đất (255) trồng tía mà sinh sống ven theo bờ sông (306).

1725 難 難 : 漢 : 1724 c.â — Chuy : 175 c.y

1726 竟 Con người (人 : 人 : 12) tới tuổi trưởng thành tự lập (284) biết nói năng đối đáp (10) với đời là hoàn toàn thành nhân.

1727 鏡 Cánh : 1726 c.â — Kim : 263 : tấm gương thuở xưa làm bằng đồng.

60

1728 鵝 Nha : 867 c.â — Điều : 290 c.y

1729 喝 Hát : 677 c.â — Khẩu : 6

1730 法 Giọt nước (306) cảnh dương của nhà Phật có phép trừ khử (547) được mọi khổ đau của nhân thế.

1731 聰 Thông : 1691 c.â — Nhĩ : 186 c.y

62

1732 夢 Buổi chiều (101) bị màn đêm bao phủ (一 : 313), trong giấc mộng mắt (目 : 目 : 54) người ta mơ màng thấy đồng hoa nội cỏ (276).

1733 蛋 Giống rợ phương Nam ngày ngày lặn lội trong nước, dùng tay chân (928) mò bắt các loài thủy trùng (535) làm kế sinh nhai.

1734 等 Ở nơi triều đình (622) các quan mỗi người đều có mang một cái thẻ tre (211) để phân biệt thứ bậc.

1735 緊 Lấy chỉ tơ (512) xe lại cho săn, cho chắc (緊 : 堅 : 1269) là khăn.

63

1736 省 Nheo mắt (54) cho nhỏ cho ít (552) lại để nhìn kỹ càng.

1737 商 Đứng (商 : 立 : 284) trong ngành thương mại (商 : 四 : 517) ở đây tượng trưng cho nghề thứ tư trong sĩ, nông, công, thương) phải dùng nhiều đến sự khéo léo của miệng (口 : 6) lưỡi.

1738 窮 Cung : 1595 c.â — Huyệt : 573 : đào hang đào mỏ để tìm tòi nghiên cứu.

1739 第 Hình những sợi tơ (糸 : 糸 : 512) đang quấn vào con thoi (4).

1740 閩 Quan : 1739 c.â — Môn : 199 c.y

64

1741 躲 Đóa : 657 c.â — Thân : 504 c.y

1742 罵 Mả : 293 c.â — Vong : 1177 : chửi có nghĩa là dùng lời không đẹp vấy búa lấy người ta.

1743 擋 Đang : 477 c.â — Thủ : 213 c.y

1744 般 Ngồi trên thuyền (694) tay (又 : 159) cầm bơi chèo (一) chèo thuyền trở về.

1745 搬 Ban : 1744 c.â — Thủ : 213 c.y

65

1746 仗 Trượng : 161 c.â — Nhân : 12 c.y

1747 波 Bì : 717 c.â — Thủy : 306 c.y

1748 婆 Ba : 1747 c.â — Nữ : 60 c.y

1749 銀 Cấn : 681 c.â — Kim : 263 c.â

750 代 Người (12) này dùng binh khí (599) tức là dựa vào võ lực để thay đổi sửa chữa xã hội.

151 袋 Đại : 1750 c.â — Y : 295 c.y

752 顆 Quả : 151 c.â — Hiệt : 733 : đếm đầu nh. ng vật hình tròn.

- 1753 彈 Đon : 618 c.â — Cung : 542 c.y
 1754 莫 Mặt trời (80) tuy to lớn (17) song vì mới nhú lên còn bị đám cỏ cây (276) che khuất nên kẻ như không có vậy.
 1755 摸 Mạc : 1754 c.â — Thủ : 213 c.y

66

- 1756 融 Bỏ loài thủy trùng (535) vào trong bình sành (1475) rồi đem nấu, sẽ chín như thành nước.
 1757 登 Dừng tay (159) đem hết sức ra để nâng tảng đất (255) này lên.
 1758 怪 Quật : 1757 c.â — Tâm : 148 c.y

67

- 1759 添 Niêm thêm nhục (158) nếu cứ thêm nhiều, nước (306) mắt người ta có thể tuôn trào.
 1760 套 Hình chữ đại (17) trùm lên chữ trường (長 : 長 : 797) vậy chữ trường tượng trưng cho đồ vật gì, còn chữ đại tượng trưng cho cái bao ở ngoài.

68

- 1761 揚 Dương : 806 c.â — Mộc : 108 c.y
 1762 雇 Hộ : 336 c.â — Chuy : 175 c.y
 1763 顧 Cổ : 1762 c.â — Hiệt : 733 c.y
 1764 拈 Xòe bàn tay (213) có móng (340) nắm lấy vật.
 1765 孛 Chữ thập (十 : 2) ở trên tượng trưng cho cái học Nho Y Lý Số. Vậy ý chữ là cậu bé (孖 : 58) này nhờ sự học (十 : 2) đã cời gỡ được màn u mê trùm phủ (17 : 313) trên đầu nên khiến sắc mặt của cậu biến đổi thành thông minh tuấn tú.
 1766 時 Bật : 1765 c.â — Nhục : 576 c.y
 1767 追 Hình sự chạy đuổi (追 : 644) quanh gò đồng núi đồi (阜 : 阜 : 579).
 1768 逮 Truy : 1767 c.â — Thủ : 213 c.y

69

- 1769 帶 Hình cái đai áo (帶) bằng vải (巾 : 225) để bao bọc (裹 : 裹 : 24) quanh người.
 1770 番 Hình dấu chân thú (番) in trên mặt ruộng (247) đánh dấu một lần đi qua.
 1771 翻 Phiên : 1770 c.â — Vũ : 90 c.y
 1772 奄 Đề bao quát tất cả phải bành trướng lớn (17) phải dang rộng ra (奄 : 奄 : 887).
 1773 淹 Yâm : 1772 c.â — Thủy : 306 c.y

- 1774 碼 Mã : 293 c.â — Thạch : 302 : khắc vào đá để ghi số.

70

- 1775 鵝 Ngã : 538 c.â — Điều : 290 c.y
 1776 葬 Dừng tay (207) lấy rơm cỏ (276) bao bó tử thi (1470) rồi đem chôn.
 1777 葬 Đám hài cốt (1026) chỗ chôn người (1776) đầy ô uế.
 1778 討 Uốn ba tác (621) lưới để có những lời (814) tha thiết mong cầu xin được điều mong ước.

71

- 1779 級 Cấp : 1253 c.â — Mịch : 512 : tơ sợi luôn luôn phải có thứ lớp nếu không sẽ dễ bị rối bời.
 1780 平 Hình cái cân (平) thật thăng bằng, còn hai chấm ở hai bên một tượng trưng trái cân, một tượng trưng vật để cân.
 1781 韋 Vẽ hình tám da thú đã thuộc đang căng ra phơi.
 1782 衛 Dân du mục rất quý trọng mảnh da thú (1781) nên đi (行 : 656) họ cũng đem theo để giữ gìn bảo vệ.

72

- 1783 記 Kỷ : 22 c.â — Ngôn : 814 c.y
 1784 期 Kỳ : 853 c.â — Nguyệt : 95 c.y
 1785 勞 Người lính phải đem sức (233) khó nhọc ra để canh đồn giữ bót (勞 : 勞 : 146) thật là khó nhọc.
 1786 健 Kiến : 720 c.â — Nhân : 12 c.y

73

- 1787 機 Kỷ : 1642 c.â — Mộc : 108 : khung cửi, máy dệt ngày xưa làm bằng gỗ.
 1788 壓 Yêm : 1442 c.â — Thô : 255 c.y
 1789 英 Ương : 1546 c.â — Thảo : 276 c.y
 1790 浪 Lương : 682 c.â — Thủy : 306 c.y
 1791 艦 Giam : 767 c.â — Châu : 694 c.y
 1792 兢 Hai chữ tiên viết gom lại ý là hai kẻ cùng tranh nhau tiến lên trước.
 1793 贊 Tân : 1792 c.â — Bối : 241 : đem tiền giúp đỡ.

74

- 1794 命 Đám môn sinh tụ tập (568) nghe sách (命 : 命 : 334) của thầy.
 1795 輪 Luận : 1794 c.â — Xa : 191 c.y
 1796 參 Hình những tảng đất chồng lên nhau để làm tường vách.
 1797 參 Chấn : 1660 c.â — Lũy : 1796 c.y
 1798 妾 Lập : 284 c.â — Nữ : 60 c.y

- 1799 接 Thiếp : 1798 c.ă — Thủ : 213 c.y
 1800 港 Hạng : 1212 c.ă — Thủy : 306 c.y
 1801 靠 Cáo : 76 c.ă — Phi : 1185 : không tài cán phải nương tựa vào kẻ khác.
 1802 與 Mọi người cùng (同 : 93) với (與 : 與 : 910) nhau bắt tay vào việc thì sẽ đi tới thành công thịnh vượng.
 1803 願 Nguyên : 1689 c.ă — Hiệt : 733 c.y
 1804 台 Bản chất của cái « ngã » là luôn bản (6) tính những cái lợi riêng tư (546).
 1805 始 Nơi mà ta (1804) bắt đầu sinh ra là mẹ (60) ta.
 1806 康 Trong nhà (602) mọi sự may đều đến đúng (883) lúc thì gia đình được an lạc.
 1807 油 Do : 248 c.ă — Thủy : 306 c.y
 1808 站 Chiêm : 106 c.ă — Lập : 284 c.y

76

- 1809 斷 Phần bên trái của chữ là hình bốn chữ yêu (爻 : 238) xếp chồng lên nhau để tượng trưng cho vật gì bị lưới riu (196) này chặt nhỏ vụn ra.
 1810 抽 Do : 248 c.ă — Thủ : 213 c.y

77

- 1811 宛 Uyển : 530 c.ă — Miên : 68 : cái vẽ cong cuốn của mái nhà.
 1812 碗 Uyển : 1811 c.ă — Thạch : 302 : thủa xưa chén bát đều làm bằng đá.
 1813 撰 Khoái : 661 c.ă — Trúc : 211 c.y
 1814 貫 Những đồng tiền trình (241) không (64) tự nó dính liền lại với nhau được nên phải dùng dây khâu liền nó lại với nhau.
 1815 慣 Quán : 1814 c.ă — Tâm : 148 c.y

78

- 1816 展 Hai tay (扌 : 207) cởi bỏ tấm áo (衣 : 衣 : 295) này khỏi thân mình (尸 : 23).
 1817 碾 Triền : 1816 c.ă — Thạch : 302 c.y
 1818 爬 Pao : 572 c.ă — Thực : 683 c.y
 1819 紗 [沙 Sa : cát. Ở bãi biển khi thủy triều xuống, chỗ nào thiếu (少 : 552) nước (氵 : 306) không còn nước thì cát trở ra] :
 沙 : 沙 : Sa c.ă — 糸 : Mịch : 512 c.y
 1820 細 Hình tấm bánh chưng bị sợi dây lạt (糸 : 512) cắt ra làm bốn (田) phần nhỏ bé.
 1821 凍 Đông : 126 c.ă — Băng : 307 c.y
 1822 砍 Vì thiếu thốn (29) đồ dùng bằng đá (302) nên người ta phải chặt đá đẽo đá để làm đồ.

79

- 1823 淋 Nước (306) mưa đổ xuống kinh thành (1106) làm cho mát mẻ (chữ lượng này ghép bộ thủy hoặc bộ băng bên chữ kinh).
 1824 錫 Tấn : 1793 c.ă — Kim : 263 : vật để dùi lỗ làm bằng sắt.
 1825 倘 Thượng : 1453 c.ă — Nhân : 12 : Người này còn tỏ vẻ hoài nghi tự hỏi : nếu như, hoặc giả.
 1826 棵 Quả 121 c.ă — Mộc : 108 c.y
 1827 勸 Quán : 1133 c.ă — Lực : 233 : dùng lời nói khuyên người ta ra sức làm việc.

80

- 1828 您 Tiếng dùng để kính xưng người thứ hai (539) đối thoại với mình mà mình có lòng (148) tôn kính.
 1829 些 Chỉ có hai (27) cái này (1159) tức là có một vài cái chút ít thôi.

81

- 1830 植 Trục : 820 c.ă — Mộc : 108 c.y
 1831 遊 Chết là sự sống bị bẻ gãy (216) trong lúc đang tiến bước (644).
 1832 挖 Ất : 505 c.ă — Lấy tay (扌) bới móc đất thành hang lỗ (573).
 1833 亢 Hình ảnh con người (儿 : 人 : 12) vươn cao lên (一 : 高 : 224) một cách đầy hứng khởi thích thú.
 1834 坑 Kháng : 1833 c.ă — Thổ : 255 : đào đất thành hố để chôn sọ.
 1835 根 Căn : 681 c.ă — Mộc : 108 c.y
 1836 堆 Thấy đất (255) đắp thành đống cao chim (175) bay tới đậu.
 1837 處 Đường đi có mảnh thú (1762) như hồ báo theo (316) rình, thì nên ở lại nhà để tránh nguy hiểm.

82

- 1838 拔 Bạt : 862 c.ă — Thủ : 213 c.y
 1839 蘿 La : 1319 c.ă — Thảo : 276 c.y
 1840 藪 Phúc : 253 c.ă — Bao : 24 c.y
 1841 藪 Bặc : 1840 c.ă — Thảo : 276 c.y
 1842 藝 Nghệ : 831 c.ă — Văn : 芸 : c.y (芸 Văn : cây văn hương — 云 : 833 c.ă — Thảo : 276 c.y).
 1843 扮 Phấn : 326 c.ă — Thủ : 213 c.y

83

- 1844 圓 Chuyên : 930 c.ă — Vi : 132 : tượng trưng cho cái vòng tròn.
 1845 捆 Khốn : 135 — Thủ : 213 c.y
 1846 訓 Dàng lời (814) dạy bảo để cho kẻ khác tuân theo (川 : 順 : 1008).
 1847 戾 Hình con chó (502) đi tới cửa (336)
 1848 渡 Lệ : 1844 c.ă — Thủy : 306 c.y

84

- 1849 題 是 : 提 : 765 c.ã — Hiệt : 733 c.y
 1850 鋸 *Cư* 1271 c.ã — Kim : 263 c.y
 1851 錯 Kim (263) xưa (1561) cũ bị han rỉ nên dễ bị nhầm lẫn thứ nọ sang thứ kia.
 1852 變 Miệng nói (814) tay làm (588) dễ cời gỡ biến đổi những ràng buộc (絲 : 1246) của nghịch cảnh.

85

- 1853 曹 Hai bên nguyên cáo và bị cáo dùng lời nói (10) cãi nhau về ngay thẳng (一) cong vẹo (曲 : 11).
 1854 但 Đán : 81 c.ã — Nhân : 12 : chỉ có một người chứ không có đến hai.
 1855 秤 Đều lúa (117) lên bàn cân cho thẳng bằng (1780) với trái cân để biết sức nặng của lúa.
 1856 辦 Ra sức (233) làm việc để mong thoát ra khỏi cảnh cùm kẹp của những sự khổ đau cay đắng (1113).

86

- 1857 粗 Tở : 且 : 1 1621 c.ã — Mễ : 116 : gạo xay chưa thành bột còn lòn nhòn ững hạt thô kệch.
 1858 廚 Trú : 厨 : 厨 : 700 c.ã — Nghiêm : 602 c.y
 1859 釘 Đinh : 525 c.ã — Kim : 263 c.y
 1860 料 Lấy đầu (794) đong lường lúa gạo (116).
 1861 摔 Suất : 1474 c.ã — Thủ : 213 c.y
 1862 仔 Tử : 58 c.ã — Nhân : 12 c.y

87

- 1863 甬 Nơi đất mặn lúa gạo (米 : 116) bị vấy bọ (口 : 132) nhận chìm sự mọc lên (上 : 338).
 1864 減 Hàm : 1675 c.ã — Lễ : 1863 c.y.
 1865 剩 Thặng : 654 c.ã — Dao : 324 : Lấy dao cắt bỏ phần dư thừa.
 1866 理 Lý : 258 c.ã — Ngọc : 728 c.y
 1867 仍 Nhưng : 乃 : 仍 : 1615 c.ã — Thủ : 213 c.y
 1868 第 Đệ : 弟 : 弟 : 543 c.ã — Trúc : 211 : lấy thẻ tre đánh dấu thứ tự.
 1869 整 Sắc (1411) lệnh của vua ban ra để sửa cho ngay (763) thẳng đường đi sai lệch của dân chúng.
 1870 鮮 Thiện : 675 c.ã — Ngư : 288 c.y

88

- 1871 斤 Búa rìu (斤 : 96) là đồ binh khí để chém giết nên gạch bỏ (丿 : tượng trưng nét xóa đi).

- 1872 許 Dùng lời (814) đem pha chế người ta đuổi bỏ (1871) kẻ mình ghét đi.

- 1873 談 Những lời (814) tranh luận sôi nổi như lửa bốc (142).

89

- 1874 汽 Hình làn hơi (828) bốc lên từ mặt nước (306) sôi.

- 1875 笛 Địch là thứ nhạc khí do (248) trúc (211) làm ra.

- 1876 馨 Hương : 1270 c.ã — Âm : 825 c.y

- 1877 停 Đình : 1343 c.ã — Nhân : 12 c.y

90

- 1878 藜 Táo là thứ cây có nhiều gai, gai mọc chỉ chít nên chữ táo này mới viết hai chữ thích (120) là gai nhọn chổng lên nhau.

- 1879 陸 Lục : 830 c.ã — Phụ : 579 c.y

- 1880 結 Trách : 1434 c.ã — Mịch : 512 c.y

- 1881 崎 Nơi cửa hang (崎 : hình trái núi và cái miệng hang) ta ở có người (人 : 人 : 12) cầm mâu (矛 : 1150) canh gác thì đời sống thật là tốt đẹp.

- 1882 橋 Duật : 1881 c.ã — Mộc : 108 c.y

BÀI DỊCH

(Thơ Văn Ngôn)

51
xuân, hạ, thu, đông
đó là bốn mùa.
xuân đi, hạ đến,
hạ đi, thu đến
thu đi, đông đến,
tiết trời mỗi mùa khác nhau.

52
có bác nông phu
ở dưới núi.
bện cỏ làm nhà,
đan tre làm giậu.
mặt trời mới mọc,
vác bừa đi ra.
mặt trời sắp lặn,
vác bừa trở về.

53
gà có mái, trống
gà trống biết gáy
lông lá rất đẹp
gà mái biết đẻ trứng
lại biết ấp gà con.

54
bờ sông có vịt
khoảng mười con thành đàn
đầu lớn mỏ dẹt
cổ dài, chân có màng
hoặc bơi dưới nước
hoặc đi trên bờ

55
lấy lửa đốt đuốc,
ánh sáng rọi lên bốn bức vách
người ở bên đuốc,
trên vách có bóng.
người ngồi, bóng cũng ngồi.
người đi bóng cũng đi.

56
học trò nhỏ
tụ họp trên sân tập
chia ra làm hai đội
cùng tập thể thao
thầy giáo ra lệnh
bảo đi ắt đi
bảo ngừng ắt ngừng

57
mưa sắp tạnh,
nước sông trong.
hai ông chài
râu mày đều bạc,
khoác áo to,
đội nón tre
cùng ngồi trên bờ sông,
giăng lưới bắt cá.

58
trên cái bàn bằng tre nhỏ
có kim có chỉ
có thước có kéo
mẹ tôi ngồi trước bàn
cầm kim xỏ chỉ
vì tôi may áo

59
trâu sức mạnh
biết cày ruộng, biết kéo xe
thịt nó có thể ăn
sữa nó có thể uống
sừng và da nó
đều có thể chế tạo đồ dùng

60
trong hẻm có nhà
bốn mặt là tường ngăn
mở cửa ra hướng nam
nhà khách ở phía trước

nhà sách ở bên cạnh,
nhà ngủ ở đằng sau

61
trời vừa sáng
người đã thức
mặc áo xuống giường
ánh sáng mặt trời đầy cửa sổ
chải (đầu) rửa (mặt) xong
đến trước cửa sổ
lấy chổi phẩy bụi
lấy vải lau bàn

62
một đội trưởng
cầm dao đi trước
số lính nhỏ
vác súng theo sau
các đội đi ra
bóng cờ phát phới
cất bước đi
tiếng trống từng từng

63
khách trên chỗ ngồi,
đến từ phương xa.
cha tiếp khách
ăn cơm trưa
sau bữa ăn ra cửa,
cùng khách thông thả ngắm trông
phía trước có núi xanh,
bên cạnh có nước chảy.

64
gió bắc nổi dậy
tuyết lớn bay
lên lầu nhìn ra xa
toàn một màu trắng
tuyết ngừng rơi, mặt trời lộ dạng
giọt mái hiên chảy xuống thành
băng
hình nó giống chiếc đĩa

65
mồm có môi, có răng
môi ở ngoài, màu nó đỏ.

răng ở trong, màu nó trắng
uống ăn từ miệng vào,
nói năng từ miệng ra.

66
một đứa trẻ ngồi bên sông
tay cầm cần nhỏ,
buộc mỗi câu cá
cá trong nước, tới dớp mỗi.
dây câu lay động,
nhắc cần được cá

67
chuột so sánh với mèo thì nhỏ.
mèo so sánh với chó thì nhỏ
chuột thấy mèo, nấp vào trong lỗ
mèo không vào được
mèo trông thấy chó, lên nóc nhà.
chó không lên được

68
ao chuôm nhỏ
mùa xuân nước sâu,
mùa đông nước cạn
hai cô gái ở bờ ao,
lấy thùng múc nước
lấy chày đập áo

69
đồng trống lập trại
đắp đất làm tường
lá cờ lớn ở trên đầu cột
theo gió tung bay
ngoài cổng trại
có hai người lính
trên tay bông súng
chia đứng hai bên

70
bình khí đời xưa
có qua, mâu, có đao, kiếm, có cung
tên.

bình khí thời nay,
phần nhiều dùng súng ống
có thể bắn đến nơi xa
có thể phá chỗ vững chắc

71

anh lớn tôi, ở ngoài quê người,
năm năm làm khách, lâu chưa về
nhà
tôi ở trong nhà, nhớ anh không
thôi (luôn luôn)
viết một phong thư, hỏi anh có
được bình yên không.

72

trong vườn nhỏ, hoa mai nở.
tôi bẻ hai cành, cắm vào trong
bình, bày lên trên bàn.
Mùi thơm của hoa trong bình,
luôn luôn đưa vào mũi.

73

Trên bàn sách
mực một thỏi, nghiền một cái,
giấy sớ trang.
Mực màu đen, giấy màu trắng
mài mực chấm bút
trên giấy viết chữ
đen trắng rõ ràng.

74

Hai con thuyền trong sông
một đi, một lại
thuyền đi xuôi gió, trên cột treo
buồm : nó đi nhanh
thuyền lại ngược gió, lấy chèo
đẩy nước : nó đi chậm

75

Một gian gác nhỏ, bốn mặt đều
có cửa sổ
Có thể lọt ánh sáng, có thể thông
gió.
Tôi lên trên gác, ngồi một mình
trước cửa sổ.
Con vệt trong lồng, hướng về tôi
học nói.

76

Áo có dài ngắn, có lớn nhỏ.

Lụa, vải, nỉ, nhung, đều có thể
làm áo

Áo lụa đẹp, áo nhung ấm
Quần áo mặc thường, nỉ, vải tiện
nhất

77

Đứa trẻ ngoan, biết làm việc.
Sáng dậy, tự mặc áo, đi giày.
Đêm ngủ, tự trải chăn, nệm
khi ăn, tự lấy chén đĩa
Vào trong trường, lại biết chăm
học

78

Trên bãi rộng, tiếng phèng la nổi
lên,
bầy trẻ kéo đến xem
một con khỉ nhỏ, mặc áo đỏ, đeo
mặt nạ,
cưỡi trên lưng con dê, đi tới đi
lui, đáng như ngựa chạy.

79

Trời rạng sáng, mặt trời mọc
trong nhà sáng rực
có người dậy sớm
ngồi một mình dưới hiên nhà
ngẩng nhìn lên trên
đám mây nổi bay đến bay đi
mặt trời đỏ cao dần
mây tan, trời xanh

80

Học trò chạy đua
số người xếp hàng
thầy giáo cầm cờ nhỏ,
dơ tay phát một cái
học trò ra sức chạy trước
một người đến trước
tất cả đều vỗ tay

81

Cổng lớn mở, hai người khách
đến
một già một trẻ
tôi hỏi họ khách, khách hỏi tên
tôi,

mời khách vào, ngồi trong nhà
tôi đứng bên bàn, bưng trà dâng
khách

82

Sau vườn có nhà, chông đá làm
núi,
trên núi cắt đỉnh, dưới núi trồng
cây
chị gái em gái dắt tay nhau cùng
đi chơi
em gái lên núi, đứng trên đỉnh,
xa gọi chị lại

83

Chuột tai lớn, đuôi dài, mõm
nhọn.
răng rất sắc, có thể cắn đồ vật
thường ở trong lỗ, ngày ăn đêm
ra
đã sợ người, còn sợ mèo hơn.
nuôi mèo bắt chuột,
mối hại do chuột gây ra có thể
thoát khỏi

84

Trong ao nuôi cá

87. Đọc sách

Học trò vào trường. Thầy hỏi : « Trò đến có việc gì ? »

Học trò thưa rằng : « con vâng lệnh cha mẹ đến đây đọc sách ».

Thầy nói rằng : « Phải, người không đọc sách, không thể nên người ».

88. Chim muông

Loài chim muông, đói biết ăn, khát biết uống. Lại biết làm tổ,
đề tránh gió mưa. Những con kỳ lạ trong số chúng biết bắt chước
tiếng người nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng
rất cuộc không bằng người.

89. Con én

Én ơi ! mây lại đến à ! tổ cũ bị phá, không thể ở, tao vẫn tha
cỏ, làm lại tổ mới. Én ơi ! đợi tổ mây xong, tao sẽ mừng mây.

98. Đánh bóng

Đứa trẻ họ Phùng, giỏi đánh bóng, muốn cao ắt cao, muốn thấp
ắt thấp, tới lui cúi ngẩng, có thể đánh liên cả trăm lần, lại có thể
quay vào tường đánh ngược nó, chẳng rơi xuống đất.

một đứa trẻ đứng bên bờ ao.
cá thấy bóng người, bơi xuống
đáy nước
đứa trẻ cầm bánh, ném xuống
mặt nước
bầy cá đều bơi ra, tranh nhau ăn
không ngừng

85

Trồng trúc thành rừng, mỗi khi
xuân đến
trong rừng mọc măng, măng như
khởi đất
đầu nó rất nhọn, bên ngoài có bẹ
tối khi lớn, bẹ rụng, lá mọc, liền
thành cây trúc mới

86

cái giá đu, cao hơn một trượng
trên cột bắc xà, trên xà treo dây
đầu dây buộc tấm ván nhỏ
người đứng trên tấm ván
hai tay nắm dây
càng đưa càng cao
qua lại trên không

91

Văn Ngạn Bác

Văn Ngạn Bác thuở nhỏ, cùng bảy trẻ đánh bóng. Trái bóng chọt nhảy vào hốc cây. Bảy trẻ nghĩ cách lấy trái bóng, hốc sâu, lấy không được. Ngạn Bác dùng chậu lấy nước, đổ vào trong hốc. Trái bóng liền nổi ra.

92

Cây thông

Thông, loại cây lớn vậy, hình lá giống cái kim. Tính chịu lạnh, tuy đến ngày mùa đông, màu nó vẫn xanh. Thân cây dài và lớn, có thể làm cầu, có thể làm nhà.

93

Cây chè

Chè mọc trong núi, cao số thước. Mùa xuân hái lá non của nó, sấy cho khô, đem dùng pha chè vị thanh và thơm, uống nó có thể khỏi khát nước.

94

Hái dâu

Trồng dâu số mẫu, ngày xuân nảy lộc, lộc lớn dần mà thành lá. Phụ nữ nhà nông, cầm kéo và rờ, cùng đi hái dâu, để dùng nuôi tằm.

95

Móng tay

Tay có năm ngón, đầu ngón có móng, móng dài quá, ắt làm việc không tiện, lại dễ chứa chất dơ, nên phải luôn cắt nó đi.

96

Rảy nước, quét dọn

Trong nhà, những đồ dơ bẩn mỗi ngày một chất chứa, không hợp với người ở. Vì thế mỗi ngày dậy sớm, phải dùng chổi quét mặt đất. Khi quét, trước hết phải lấy nước mà rảy, thì tro bụi không bay lên.

97

Con ruồi xanh

Cậu bé đang ngồi một mình xem sách. Ruồi xanh bay từng đàn, đuôi nó lại đen, rất ghét nó. Hôm sau, đem trình với thầy giáo. Thầy giáo nói: « Trong nhà không sạch, ắt ruồi xanh đến tụ họp, con phải chăm rảy nước, quét dọn cho khỏi dơ bẩn, tắt ruồi tự bớt đi.

98

Mũ

Mũ, dùng để che cho óc, bốn mùa đều phải dùng nó. Khi trời nực, phần nhiều dùng mũ cói. Khi trời lạnh, phần nhiều dùng mũ nỉ hoặc dùng sa tanh, vải may nó (mũ).

99

Áo

Cậu bé họ Trang sắp đi học, mẹ bảo: « Con còn mặc áo bông, không thấy nực ư? quần áo của người ta tùy theo lạnh nực mà

khác. Hôm nay trời nực, có thể thay áo kếp. » Cậu bé thưa rằng: « vâng ». Bèn thay áo rồi đi ra.

100

Bảy điệu nhật (tên bảy ngày trong tuần lễ)

Bảy điệu nhật là: nhật điệu (chủ nhật), nguyệt điệu (thứ hai), hỏa điệu (thứ ba), thủy điệu (thứ tư), mộc điệu (thứ năm), kim điệu (thứ sáu), thổ điệu (thứ bảy) gọi nó là một tuần lễ. Mỗi khi gặp ngày nhật điệu, các trường học đều nghỉ.

101

Tư Mã Quang

Tư Mã Quang thuở nhỏ, cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đĩa trẻ, chẳng may ngã vào trong chum nước. Lũ trẻ kêu la rồi rit. Rồi đều sợ hãi chạy cả. Quang cúi nhặt hòn đá, vội vàng đập chum. Chum vỡ, nước chảy ra, đĩa trẻ thoát chết.

102

Trò chơi binh đội

Học bài xong rồi. Em bảo anh rằng: « Chúng ta có thể chơi đùa chứ? » Anh nói: « Em muốn chơi trò gì? » Em nói: « Chúng ta có gươm tre, súng gỗ, tập làm binh đội có thể được không? » Anh nói: « Được ». Bèn dẫn các em chơi trò làm binh đội.

103

Cái rèm

Rèm có công dụng: Có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hè nóng nực, dùng rèm để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng rèm để chắn gió. Cho nên cửa ra vào và cửa sổ đều có thể dùng rèm.

104

Kiến đánh nhau

Kiến ở trong lỗ, tính thích đánh nhau. Một hôm, kiến vàng kiến đen họp thành đàn đi ra. Bầy trận ở trước bực thềm, mỗi bên giữ một mặt. Vua kiến cai quản đàn kiến. Những con kiến cùng rân sức đánh lộn, đến chết không lùi.

105

Con nhện chăng mạng

Con nhện chăng mạng ở dưới mái nhà. Chăng đã xong, một con chuồn chuồn bay qua. Chẳng may mắc vào trong mạng. Đứa trẻ con trông thấy thế, cầm cái gậy khua mạng nhện, mạng đứt, con chuồn chuồn bay đi.

106

Đập lúa

Lúa có nhiều giống: Lúa đại mạch chín trước, lúa tiểu mạch chín sau. Khi chín, đem lưỡi hái đi cắt, rồi phơi nó ở trong sân, khi đã khô, đàn ông, đàn bà nhà nông, ra sân đập lúa.

107

Đuổi chim sẻ

Mặt trời đỏ sắp lặn. Đập lúa đã xong. Một bầy chim sẻ nhỏ, nhao nhao tụ họp trên sân, tìm ăn những hạt rơi vãi. Vài đứa trẻ đứng ở trước cửa võ tay quát đuổi nó. Chim sẻ nghe thấy tiếng người, bay tản cả vào trong rừng.

108

Gà mái

Gà mái ấp trứng, ít tuần thành gà con. Gà con theo mẹ đi ra, chưa từng cách xa. Gà mái mỗi được miếng ăn; ắt trước tiên gọi con nó. Nếu gặp mèo, chó, hết sức bảo vệ gà con. Với tình yêu con của cha mẹ thật không khác vậy.

109

Hiếu với cha mẹ

Cậu bé họ Chu thờ cha mẹ rất hiếu. Mỗi khi được thức ăn. Ắt dâng mẹ. Một hôm, đến nhà người cô, cô cho bánh trái, cậu không ăn, cô hỏi tại sao. Cậu thưa rằng : « Dâng về dưng mẹ ».

110

Chớ tham nhiều

Trong bình có trái. Đứa trẻ thò tay vào bình, lấy trái đầy nắm, nắm tay không rút ra được. Tay đau lòng hoảng sợ, khóc lớn. Mẹ nói : « Con đừng tham nhiều, ắt nắm tay có thể rút ra được vậy ».

111

Anh đào

Lũ trẻ chơi trong vườn. Trái anh đào đã chín, hình tròn và màu đỏ. Trẻ hái ít trái, cùng với em trai em gái chia nhau ăn. Hạt nhỏ nước nhiều. Vị nó rất ngọt.

112

Trương Nguyên

Hàng xóm phía nam nhà Trương Nguyên, có hai cây hạnh. Hạnh chín, rụng nhiều vào trong vườn nhà Trương Nguyên. Lũ trẻ muốn nhặt lấy ăn. Chỉ một mình Nguyên cho là không thể. Lũ trẻ hỏi tại sao ? Nguyên nói : « Đó là trái của nhà hàng xóm, ta không nên lấy vậy. » Bèn cùng lũ trẻ lượm trái ném trả sang nhà hàng xóm.

113

Dạy em

Anh em đọc sách, em tuổi còn nhỏ, chỉ thích chơi đùa. Mỗi buổi chiều, anh vẫy em lại, cùng ngồi ôn bài. Em có điều chi không hiểu anh ắt cắt nghĩa rõ ràng. Lâu dần, em cũng tự biết chăm học.

114

Ông không đồ

Ông không đồ hình dáng giống như ông già. Đầu to mình ngắn, râu dài, tóc chúi. Tai, mắt, mũi, môi đều nguyên vẹn. Phần trên nhẹ, phần dưới nặng. Dùng tay đẩy, đồ rồi lại dậy.

115

Người con gái dệt gấm

Em gái Triệu Đạt, khéo vẽ khéo (工 : khéo léo, làm thợ) dệt. Thường lấy tơ màu dệt gấm. Bức lớn dầy thớ, bức nhỏ độ tắc vuông. Trên bức gấm có văn, thành ra hình con rồng con phượng.

116

Cây lúa

Mưa to như trút, nước ruộng chột đầy ắp. Trời đã tạnh, đám người làm ruộng, đầu đội nón lá, xuống ruộng cấy lúa. Ngọn lúa thò lên mặt nước, dài hai ba tấc chia ra từng hàng.

117

Nước

Nước ăn uống, hoặc lấy ở sông, hoặc lấy ở giếng. Nước có trong đục. Nước đục có nhiều vật dơ, lại có cả trùng nhỏ, uống nó dễ sinh bệnh. Nên pha chè, nấu cơm nên dùng nước trong.

118

Lửa

Việc nuôi sống, không thể một ngày không có lửa. Đèn với đuốc không lửa chẳng sáng. Cơm và rau, không lửa chẳng chín. Ngày trời lạnh, đốt than trong lò, lại có thể sưởi ấm ngăn được lạnh.

119

Chớ chơi lửa

Cậu bé họ Đỗ cầm giấy, thò vào lửa chơi. Mẹ nhìn thấy thế, nói : « Lửa có thể đốt cháy đồ vật, lỡ không cẩn thận, nhỏ ắt bỏng da thịt, lớn ắt cháy nhà cửa. Không thể chơi được ». Cậu bé từ đó không chơi lửa nữa.

120

Cậu bé họ Lương

Cậu bé họ Lương hay nói dối. Chợt cầm cần câu, ra chơi một mình ở bờ ao. Trượt chân ngã xuống nước. Kêu to cầu cứu. Người ta đều cho là nói dối, không tin. Đến lúc nghe thấy tiếng khóc, chạy vội ra xem, thì áo cậu bé họ Lương đã ướt hết cả.

121

Con vẹt

Con vẹt ở trên cái giá, lông trắng mỏ đỏ, thường bắt chước tiếng người nói. Có con mèo treo lên cột, giờ móng sắp quặp vẹt. Vẹt sợ hãi kêu to rằng : « Mèo tới, mèo tới. » Cậu bé nghe tiếng, chạy mau đến. Mèo vội trốn đi.

122

Bướm bướm

Hoa trong vườn nở nhiều, trên hoa có con bướm bướm, sáu chân bốn cánh, màu rất đẹp. Em gái giơ quạt sắp đập nó. Chị nói : « Cánh bướm bướm có phần, có thể làm hại mắt, chẳng thể đánh vậy. » Em liền nghe theo.

123

Mượn ô

Anh em từ trường về, giữa đường gặp mưa to, áo ướt hết. Vừa vắn qua nhà người cậu, gõ cửa mượn ô. Cậu thấy các cháu, vội dắt vào nhà, nói : « Mặc áo ướt trên mình, sẽ sinh ra bệnh tật ». Bền lấy áo bắt thay.

124

Giữa đường gặp thầy giáo

Cậu bé họ Dư, đang đi giữa đường, gặp thầy giáo, cúi mình, kính chào, rồi đứng thẳng bên đường. Thầy có truyền dạy gì, cậu bé kính cần nghe. Thầy có hỏi điều chi, lại cung kính trả lời. Đợi thầy đi, rồi sau mới đi. Mọi người đều khen là biết lễ.

125

Chăm học

Tạ Sinh mới tới trường, bài vở mỗi ngày, chẳng thể bằng người, trong lòng xấu hổ, bền chăm học hơn. Dầu gặp ngày chúa nhật, cũng ôn tập không nghỉ, kịp đến lúc thi cử, bài vở Tạ Sinh thuộc nhất. Thầy thường lớn cho cậu.

126

Giả Dị

Giả Dị lên bảy tuổi thì cha mất. Mẹ cậu họ Bành, thuê dật đề tự nuôi nhau, để cho Dị vào trường học hành. Có khi lại cho tiền mua bánh trái. Dị không nỡ dùng, đành được một trăm đồng, lại đem trả mẹ.

127

Ống tiền

(Phác mẫn : đập đầy : lấy ống bỏ tiền chừng ống đầy rồi thì đập bẻ ra để lấy tiền vì thế cho nên người ta lấy hai chữ phác mẫn để chỉ cái ống tiền).

Cái ống tiền hình tròn mà hơi dẹt, phía trên có lỗ thủng, tiền do lỗ thủng vào, chẳng thể ra được nữa. Lúc đã đầy, ắt đập bẻ ra để lấy tiền, nên gọi là ống tiền.

128

Phương hướng

Sáng sớm, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói : « Cháu có biết phương hướng không ? Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Nay cháu theo mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây. Tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì thế, trông mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt bốn phương .»

129

Bóng người

Mặt trăng sáng ở trên trời. Cậu bé đi ở dưới mái hiên, hình như có người rón bước phía sau cậu, rất sợ, chạy đi bảo chị

cậu. Chị nói : « Đó là bóng của thân mình em, em đứng trước đèn, đi dưới mặt trời ; đều có bóng, há quên sự đó sao ? » Cậu bé bền hiểu.

130

Cái đèn

Cậu bé họ Đàm sắp đi nằm ngủ, trỏ cái đèn mà bảo rằng : «Mày đêm đêm rọi sáng cho ta đọc sách, mày là bạn : ắt của ta lắm thay ! Bây giờ đã khuya rồi, mày với ta đều nên đi nghỉ ». Bền tắt đèn mà ngủ.

THÊ BẠCH THOẠI

41 Tất cả chúng ta cùng nhau đến

Đứa bé hát :

— Mẹ chẳng ở nhà, chó sói ở ngoài cổng lớn, nó muốn ăn thịt chúng ta, mau đuổi nó đi, anh cầm dao tôi cầm gậy, tất cả chúng ta cùng nhau đến (chó sói rùng ở phía ngoài nghe thấy) chó sói hát :

— Chúng nó thật nguy hiểm, tất cả mọi người cùng nhau đến. Phải giữ gìn tính mạng, mau chạy đi. Phải giữ gìn tính mạng, mau chạy đi.

42 Một bầy kiến nhỏ

Trên đất có mấy hạt cơm. Một con kiến nhỏ đi qua, dùng sức kéo lấy kéo chẳng chuyển. Lại đến thêm hai con kiến nhỏ, tất cả dùng sức kéo, vẫn là kéo chẳng chuyển. Một con kiến nhỏ chạy trở về nhà, kêu lại một bầy kiến nhỏ. Tất cả dùng sức kéo, liền đem mấy hạt cơm kéo trở về nhà được.

43 Bánh quà bị ruồi xanh bò qua

Em trai tan học về nhà, ở dọc đường đã mua một miếng dưa hấu ăn. Sau khi về nhà, bụng rất đau. Mẹ hỏi em : « Con đã ăn bánh quà gì ? » Em thưa : « Con ở dọc đường đã mua một miếng dưa hấu ăn. » Mẹ rất vội vàng nói : « Dưa hấu bỏ sẵn, có ruồi xanh bò qua, thì không thể ăn được. »

44 Quét tước rất sạch sẽ

Tiết trời nóng, ruồi xanh bay đến nhiều. Anh trai nói : « Chúng ta lại đem cái nhà quét tước sạch sẽ chứ ! Trong nhà quét tước sạch sẽ, liền sẽ không vò ruồi xanh đến. » Anh trai liền cầm chổi lên quét nhà. Chị gái liền đến lau bàn ghế. Em trai cầm cái vỉ đập ruồi đi đập ruồi. Một lát, tất cả mọi người đem cái nhà quét tước được sạch sạch sẽ sẽ.

45 Chị gái thích sạch sẽ

Sáng sớm mỗi ngày, chị gái thức dậy rất sớm, đánh răng, súc miệng, rửa mặt. Trước khi ăn cơm, chị gái đem tay đi rửa sạch sẽ. Sau khi ăn cơm, chị gái đem miệng đi súc sạch sẽ.

Chiều tối mỗi ngày, chị gái trước đánh răng, súc miệng, rửa mặt, rồi mới lên giường ngủ nghỉ. Chị gái thích sạch sẽ. Chị gái thân thể khỏe mạnh.

46 Vi trùng truyền nhiễm nhỏ

Một bầy vi trùng truyền nhiễm nhỏ, ở trong kẽ móng tay. Nơi kẽ móng tay nhỏ, ở không được vừa lòng. Thừa dịp cậu bé ăn bánh quà, chạy vào trong bụng cậu bé. Bụng cậu bé đau, vi trùng truyền nhiễm cười hì hì.

47 Yêu mến giúp đỡ bạn học

Trường học đã khai giảng, các học trò đi vào trong trường học, tất cả mọi người gặp mặt nhau, đều rất vui mừng.

Tiểu Hoa gặp Tân Dân, liền và Tân Dân cùng nhau đến sân vận động đi cầu tuốt. Tân Dân không cẩn thận từ trên mặt cầu tuốt té xuống. Tiểu Hoa vội vàng nắm nó nâng dậy, nói : « Té có đau không ? Té có đau không ? » Tân Dân nói : « Cảm ơn anh, té không có đau. » Thầy giáo đi tới, nhìn thấy Tiểu Hoa đang đỡ Tân Dân, liền vừa cười vừa nói : « Tiểu Hoa yêu mến giúp đỡ bạn học, thật là một học trò tốt. »

48 Chim nhỏ và kiến

Một con kiến nhỏ, bò ra bờ sông chơi, chợt không đề ý, té lăn xuống nước.

Con chim nhỏ nhìn thấy, vội vàng bay lại, tha một chiếc lá cây, bỏ rơi xuống nước, để cho con kiến nhỏ bò lên trên mặt chiếc lá cây.

Con kiến nhỏ bò lên trên chiếc lá cây. Lá cây dần dần trôi vào mé sông, con kiến nhỏ liền bò lên bờ.

49 Tư Mã Quang cứu được bạn bè

Ngày xưa có một cậu bé, tên gọi Tư Mã Quang.

Có một hôm, cậu ta và rất nhiều bạn bè chơi ở trong vườn, có một người bạn bỏ trên miệng cái chum nước, chợt không cẩn thận liền té vào trong chum nước. Chum rất cao, nước rất sâu, người bạn không bò ra được.

Tư Mã Quang vội vàng nhặt một hòn đá, nhắm cái chum đập bể, để cho nước chảy ra, người bạn ở trong chum, liền được cậu cứu ra khỏi.

50 Hai con dê qua cầu

Trên sông có một chiếc cầu nhỏ. Một con dê trắng từ đầu cầu bên này đi qua, một con dê đen từ đầu cầu bên kia đi lại, đi đến chính giữa chợt nhìn thấy nhau. Dê trắng đi qua không được dê đen cũng đi tới không được. Dê trắng nói : « Tôi trở lui lại, nhường anh đi qua trước. » Dê đen nói : « Cảm ơn anh. » Dê trắng trở lui lại, nhường dê đen đi qua. Dê trắng rồi cũng đi sang được.

51

Con dê và con kiến

Con dê ra ngoài đi chơi, dọc đường gặp rất nhiều kiến.
Con dê tự cho mình là rất lớn mạnh, coi thường con kiến nhỏ, liền dùng chân đạp xéo con kiến.

Những con kiến khác nhìn thấy, liền vội vàng chạy tới, giúp đỡ bạn. Chúng nó ra sức cản con dê. Một lát, con dê té lăn ra đất, bò không dậy nổi.

52

Đứa bé chặn dê

Một đứa bé chặn dê, ở trên núi lớn tiếng kêu : « Chó sói đến ! Chó sói đến ! » Người làm ruộng ở dưới chân núi nghe thấy, đều chạy lên núi đuổi chó sói. Đứa bé chặn dê lại hề hề cười lớn. Bọn người làm ruộng biết rõ đây là lời nói đùa của đứa bé chặn dê liền đi xuống núi.

Qua mấy ngày, có chó sói đến thực. Đứa bé chặn dê sợ hãi, lại lớn tiếng kêu : « Chó sói đến ! Chó sói đến ! » Bọn người làm ruộng cho là đứa bé này lại nói đùa, chẳng thèm trở lên núi cứu nó. Dê của nó liền bị chó sói ăn thịt hết.

53

Thằng bù nhìn

Con chim nhỏ nhìn thấy thằng bù nhìn trong ruộng nghênh nghênh ngang ngang trước gió, hoảng sợ vội vàng bay đi.

Con chim lớn nhìn thấy thằng bù nhìn trong ruộng, nghênh nghênh ngang ngang trước gió cũng hoảng sợ vội vàng bay đi.

Về sau, một trận gió lớn thổi đổ lăn thằng bù nhìn xuống giữa ruộng.

Con chim nhỏ bay qua nhìn thấy, nói : « Vốn là người già. »

Con chim lớn cũng bay qua nhìn thấy, nói : « Vốn là người già. »

Những vật giả dối, đều sẽ bị người ta khám phá ra.

54

Truyện xưa của Chính Tâm

Chính Tâm tiên sinh, lúc còn nhỏ đã rất dũng cảm.

Có một hôm, trong xóm ngài ở, có rất nhiều giặc cướp kéo đến, cướp bóc đồ vật nhà người ta. Người trong xóm đều hoảng sợ chạy trốn.

Chính Tâm tiên sinh một chút cũng không sợ. Ngài nói với giặc cướp rằng : « Các người nên làm việc, trồng cây, làm người lương thiện, không nên cướp bóc đồ vật của người ta. »

Bọn giặc cướp nghe lời Chính Tâm tiên sinh, về sau liền làm người lương thiện. Có kẻ làm việc, có kẻ trồng cây. Bọn chúng không trở lại làm giặc cướp nữa.

55

Kỷ niệm Quốc Khánh

Hôm nay là ngày kỷ niệm Quốc khánh. Cửa mọi nhà đều treo quốc kỳ, chào mừng sinh nhật nước ta.

Sáng sớm, chúng tôi tới trường mở hội chào mừng. Thầy hiệu trưởng diễn thuyết cùng mọi người.

Thầy hiệu trưởng nói : « Hôm nay là sinh nhật nước ta. Quốc Đạt tiên sinh nghĩ muốn cho nước ta lớn mạnh, người người có cơm ăn, người người có áo mặc, liền xây dựng nước ta. Chúng ta kỷ niệm Quốc khánh nên cảm ơn Quốc Đạt tiên sinh. »

Thầy hiệu trưởng nói xong, tất cả mọi người đều vỗ tay.

56

Truyện xưa của quốc kỳ

Có một lần, quân đội ngoại quốc đánh phá nước ta. Quân đội nước ta liền kéo đến đó đánh kẻ thù.

Lúc bấy giờ, có tám trăm quốc quân chống giữ một mặt trận. Quân địch đánh tới, quốc quân liền đánh lui kẻ thù. Người trong nước và người ngoài nước đều khâm phục sự dũng cảm của quốc quân.

Có một hôm, một em học trò nhỏ chạy đến giữa trận địa, đưa tặng quốc quân một lá quốc kỳ, nói với họ rằng : « Quốc quân dũng cảm, các anh đã đánh lui được địch quân, đồng bào toàn quốc đều khâm phục các anh. »

Tám trăm quốc quân đều rất cảm động, liền lấy lá quốc kỳ đó treo lên.

57

Em bé yêu nước

Thời xưa, nước Tề là một nước lớn, có rất nhiều quân đội. Nước Lỗ là một nước nhỏ, quân đội rất ít, nước Tề bèn luôn luôn khinh thường nước Lỗ.

Có một lần, quân đội nước Tề đánh phá nước Lỗ, vua nước Lỗ dẫn quân đội đi đánh kẻ thù. Nhưng mà quân đội nước Tề rất nhiều. Quân đội nước Lỗ dần dần thua chạy. Về sau, đất đai nước Lỗ mất đi quá một nửa.

Lúc bấy giờ, nước Lỗ có một em bé tên gọi là Uông Kỳ, chạy ra giữa trận địa, lớn tiếng nói : « Chúng ta không thể tháo lui ! Chúng ta cùng nhau tiến lên giết địch ! » Nói rồi, em liền cầm dao nhắm vào quân thù giết tới.

Quân đội nước Lỗ nhìn thấy, rất lấy làm cảm động. Tất cả mọi người đều liều chết giết địch, liền đánh bại được quân đội nước Tề.

58

Sao mà thiếu mất một con trâu

Có một tên ngốc, ở tại nhà quê. Có một hôm, hán lừa năm con

trâu đi đường. Hải sợ mất trâu, dọc đường không ngừng đếm : « Một hai ba bốn năm, một hai ba bốn năm . »

Về sau, hần đi nhiều thêm, liền cỡi lên lưng một con trâu. Đếm lại số xem : « một hai ba bốn, a ! sao mà thiếu mất một con trâu ? »

Nó vô cùng hoảng hốt, từ trên lưng trâu nhảy xuống đếm lại : « Một hai ba bốn năm, ha ha ! không thiếu nữa ! »

59

Trăng trung thu

Chiều tối tiết trung thu, Tiểu Minh và Tiểu Hoa chơi đùa ở trong sân, Tiểu Minh nhìn vầng trăng nói : « Trăng đêm nay thật sáng ! » Tiểu Hoa nói : « Trăng sáng như thế này, nhiều thêm mấy vầng trăng nữa có tốt hơn không. » Tiểu Minh nói : « Trăng chỉ có một vầng, làm sao có thể nhiều thêm mấy vầng trăng nữa nhỉ ? »

Chị gái nghe thấy, vừa cười vừa nói : « Cái đó có khó gì ! Chị sẽ thêm mấy vầng trăng nữa cho các em xem. » Nói xong, chị liền đi vào trong nhà, lấy ra hai cái mặt gương, đặt xuống đất, nói với Tiểu Minh Tiểu Hoa rằng : « Các em đếm đếm xem, một cộng thêm mấy vầng trăng nữa ? »

60

Con quạ uống nước

Một con quạ, bay ở trên không rất lâu, miệng rất khát. Nó nhìn thấy trên mặt đất có một cái bình nước, liền nghĩ cách uống nước trong cái bình. Nhưng mà cái bình rất cao, nước rất ít, con quạ uống không được.

Con quạ trong lòng rất bức bối, đi đi lại lại bên cạnh cái bình. Chợt nó nghĩ ra được một cách. Nó đi tha rất nhiều viên đá nhỏ đến, từng viên từng viên một bỏ vào trong bình. Nước ở trong bình dâng lên, con quạ liền uống được.

61

Đứa bé sáng trí

Ngày xưa có một đứa bé sáng trí, cùng rất nhiều bạn bè vồ (nhồi) bóng ở dưới gốc cây. Chợt quả bóng lăn vào trong hốc cây. Có mấy cậu bạn thò tay vào lấy bóng, nhưng mà hốc cây rất sâu, không cách gì lấy được.

Đứa bé sáng trí này nhìn thấy, liền nói : « Chúng ta mau đi lấy nước tới. » Tất cả mọi đứa liền y theo lời đứa bé mà làm, có đứa dùng thùng gỗ xách nước đến, có đứa dùng cái chậu đựng đầy nước đến. Nó kêu mọi đứa đem nước đổ vào trong hốc cây, nước ở trong hốc đầy tràn, bóng liền nổi ra.

62

Thi đua tài năng

Ban tối Tiểu Minh nằm mơ một giấc mộng. Nó mộng thấy bò

vàng, ngựa trắng, chó vàng, mèo vá, gà mái vàng và heo đen cùng nhau thi đua tài năng.

Bò vàng nói : « Ta biết cày ruộng. » Ngựa trắng nói : « Ta biết kéo xe. » Chó vàng nói : « Ta biết coi nhà. » Mèo vá nói : « Ta biết bắt chuột. » Gà mái vàng nói : « Ta biết đẻ trứng »

Tất cả mọi con nói xong, đợi heo đen nói. Heo đen không biết làm việc, không dám nói năng. Về sau bò vàng hỏi gáp, heo đen mới nhân nha nói : « Tôi chỉ biết ăn ».

Tất cả mọi con nghe xong, vừa cười vừa nói : « Anh đừng có buồn, để chúng tôi đến dạy anh làm việc, anh hãy ngoan ngoãn theo chúng tôi học tập nhé ! »

63

Tiền tiên phải tiết kiệm

Có một người thợ, tiền lương mỗi tháng rất nhiều, nhưng mà hần ham ăn, ham mặc, ham chơi, không chịu tiết kiệm, do đó tiền lương mỗi tháng đều là không đủ dùng.

Hần nghe nói có một thương gia, ngày xưa rất nghèo, bây giờ lại đại phát tài. Một hôm vào buổi tối, hần liền đến nhà thương gia, hỏi ông cách thức làm giàu.

Thương gia nghe xong, vừa cười vừa nói : « Cách thức làm giàu, nói ra, lời quá dài, chúng ta tắt đèn điện đi trước rồi hãy nói. » Dứt lời liền tắt đèn điện đi.

Người thợ nhìn thấy, trong lòng liền hiểu rõ, nói : « Thưa ông tôi hiểu rõ cách thức làm giàu của ông rồi, cảm ơn ông, chào ông. » (vì tiết kiệm điện nên ông thương gia đã tắt đèn đi rồi mới kể cách làm giàu, nếu không câu chuyện quá dài sẽ làm tốn nhiều điện của ông).

64

Cậu học trò có lòng từ thiện

Ngày xưa có một ông già, trong nhà có rất nhiều tiền. Ông nghĩ cách đem tiền giúp đỡ người khác, nhưng mà ông muốn thử trước xem một người nào có lòng từ thiện, ông liền giúp đỡ một người đó.

Có một hôm, ông để giữa đường cái một tảng đá lớn. Ông liền nấp ở phía sau cái cây lớn nhìn xem.

Một lát, một người cỡi ngựa đi qua. Hần nhìn thấy một tảng đá lớn ở giữa đường, liền nói : « Ai đem tảng đá ném ở giữa đường kia ? » Nói xong, liền né sang bên mà đi qua.

Chẳng lâu, một người đẩy xe đi tới, hần nhìn thấy tảng đá lớn ở giữa đường, chửi thề mấy câu, rồi né sang bên mà đi qua.

Sau, một cậu học trò nhỏ tuổi đi tới, cậu nhìn thấy tảng đá lớn ở giữa đường, liền nói : « Tảng đá lớn này nằm cản giữa đường, phải đem nó dời đi ! » Nói xong, cậu liền dùng sức đem dời tảng đá vào mé đường cái. Ông già từ phía sau cái cây lớn đi ra, theo chân cậu học trò đó nói rằng : « Cậu bé ơi, ta đã đợi rất lâu, mới nhìn thấy cậu là người có lòng từ thiện thế này. »

65

Người lính tốt bụng

Ngày xưa có một người lính, phải đi ra tiền tuyến đánh trận. Trên đường đi người đó nhìn thấy một bà lão già, trong tay xách một cái giỏ tre, ngồi bên vệ đường khóc. Người lính liền hỏi bà lão là tại làm sao khóc. Bà lão già nói : « Có một kẻ mua một giỏ trứng của tôi, lại trả tôi một đồng tiền bạc giả. » Người lính nghe xong, lấy một đồng tiền bạc thật đưa cho bà lão già, cầm đồng tiền bạc giả đó bỏ vào trong túi.

Người lính ra đến tiền tuyến, lúc cùng quân thù chiến đấu, có một viên đạn bay tới, trúng ngay túi áo của người đó. Lần này người đó cho là nhất định bị thương, người đó lấy tay sờ đi sờ lại, không thấy chảy máu. Nguyên do viên đạn đó ghim trúng lên mặt đồng tiền bạc giả ấy.

66

Không Dung nhường lê

Ngày xưa có cậu bé, tên gọi Không Dung. Cậu yêu mến người anh của cậu.

Một hôm, có người biếu một giỏ lê, cho ba của cậu. Ba của cậu bảo : « Đây Dung con, con lấy trước một trái đem ăn đi. » Không Dung liền lựa một trái nhỏ nhất. Ba cậu lấy làm rất lạ lùng, liền hỏi cậu rằng : « Tại làm sao con lại lựa một trái nhỏ nhất vậy ? » Không Dung thưa : « Tuổi con nhỏ, nên ăn trái nhỏ, còn trái lớn để dành cho anh con ăn ». »

67

Đem áo quần cho bạn học

Ngày đông đã đến, tiết trời dần dần lạnh lẽo. Mẹ cậu Đại Niên bận rộn may áo bông cho cậu. Qua mấy hôm, áo bông mới may xong đẹp đẽ, Đại Niên mặc vào mình đi học. Đại Niên vào đến lớp, nhìn thấy Tân Dân còn mặc áo kếp, dáng vẻ giống hệt như rất lạnh. Đại Niên hỏi cậu rằng : « Tiết trời lạnh đến thế này, tại sao anh không mặc nhiều quần áo một chút ? » Tân Dân đáp : « Tôi từ dưới quê chạy lên đây. Đồ vật nhà tôi bị quân giặc cướp sạch. Bây giờ lại không có tiền may thêm quần áo. » Đại Niên sau khi về nhà, liền xin mẹ may một tấm áo bông, đưa cho Tân Dân mặc.

68

Đánh cọp cứu cha

Ngày xưa có một người con hiếu, tên gọi Dương Hương. Lúc ông mười bốn tuổi, đã giúp cha trồng cây.

Có một hôm, ông ở trong ruộng giúp cha gặt lúa. Chợt có một con cọp đến, cắn lấy cha ông.

Dương Hương nhìn thấy, không kè đến tính mạng mình, nhảy chồm tới, ghì lấy cổ cọp, ra sức đánh đập.

Con cọp hoảng sợ nhảy lên, liền bỏ cha ông ra, chạy vào trong núi.

69

Con chó trung thành

Ngày xưa có một người lái buôn, nuôi một con chó vá. Người lái buôn rất thích con chó này, luôn đem nó đi theo bên mình.

Có một lần, người lái buôn đem theo con chó vá này, ngồi thuyền đi ra đất ngoài buôn bán. Thuyền ở trên biển gặp gió lớn. Thuyền lật, người lái buôn và con chó vá đều lặn xuống biển. Con chó vá cắn ngậm lấy quần áo của người lái buôn, kéo người lái buôn vào đến bờ biển, mới cứu được mạng của người lái buôn.

Qua được một năm, người lái buôn lại ngồi thuyền ra nơi đất ngoài buôn bán. Lần này, người đó không đem theo con chó vá đi. Thuyền ở trên biển lại gặp gió lớn. Thuyền lật, người lái buôn liền bị chết chìm.

Con chó vá từ sau khi chủ nó ra đi, sáng sớm mỗi ngày đi ra bến tàu đợi chủ, thẳng tới trời tối mới chịu về nhà.

Luôn mấy năm liền, con chó vá đều giữ bến tàu như vậy, để đợi chờ chủ nhân. Nó vẫn không biết rằng chủ nhân chẳng thể trở về.

70

Con thỏ trắng nhỏ mời khách

Con thỏ trắng nhỏ mời khách.

Con dê trắng đến. Mặt nó rửa rất sạch sẽ, quần áo cũng rất sạch sẽ. Con thỏ trắng nhỏ nhìn thấy rất vui vẻ, nói : « Mời vào ! Mời vào ! »

Con ngỗng trắng đến. Cổ nó rửa rất sạch sẽ, quần áo cũng rất sạch sẽ. Con thỏ trắng nhỏ nhìn thấy rất vui vẻ, nói : « Mời vào ! mời vào ! »

Con heo đen đến. Mồm và mũi nó đều không rửa ráy sạch sẽ, quần áo cũng rất bẩn thỉu. Mọi con nhìn thấy đều khinh ghét nó.

Con thỏ trắng nhỏ nói : « Anh mau cút về đi, đem mặt rửa cho sạch đã rồi hãy lại ! »

71

Răng đau

Hôm qua và hôm nay, Ông đại Niên không tới trường vào học, các bạn học năm thứ hai đều rất nhớ đến anh. Tất cả mọi người hỏi thầy giáo rằng: « Thưa thầy tại sao anh Ông đại Niên không tới học? » Thầy giáo nói: « Ông đại Niên bởi vì đau răng, xin nghỉ bệnh ba ngày, ngày mai sẽ lại đi học. » Tiểu Hoa hỏi thầy giáo: « Thưa thầy răng làm sao biết sẽ bị đau? » Thầy giáo bảo: « Nguyên nhân răng đau có rất nhiều. Có người lúc thường thích ăn bánh quả, mỗi ngày sớm tối lại chẳng chăm chỉ đánh răng, rất dễ dàng sinh ra (患: sinh bệnh, tai hại) bệnh đau răng. Do đó chúng ta phải để ý đến giữ vệ sinh cho răng. »

72

Nhật ký của Tiểu Hoa

Chúa nhật, ngày 25 tháng 12. Trời quang tạnh. Trong đêm hôm qua, gió bắc thổi thâu canh.

Sáng sớm thức dậy, nhìn ra ngoài cửa sổ, thấy trong sân có rất nhiều lá cây rụng trên mặt đất. Ta nói với em trai rằng: « Chúng ta quét tước lá cây trong sân cho sạch sẽ đi chứ. » Em trai nói: « Phải đấy. » Chúng tôi liền đem chổi ra sân quét lá rụng. Một lát, chúng tôi đã quét tước được cái sân rất sạch sẽ.

Mẹ đi ra, nhìn thấy, vừa cười vừa nói: « Các con ngoan! thật siêng năng! Các con luôn luôn ra sức làm việc, thân thể sẽ càng khỏe mạnh. »

73

Mua máy bay

Một ngày trước năm mới, ba má cho Tiểu Hoa, Tiểu Minh, Tiểu Anh tiền « áp tuế ». Tất cả mọi người đều hướng về ba má cảm ơn.

Tiểu Anh cầm tiền, liền muốn đi mua quà bánh ăn. Tiểu Minh cầm tiền, liền muốn đi mua đồ chơi. Tiểu Hoa nói: « Chúng ta không được đem tiền tiêu phí. Chúng ta nên đem tiền để dành lại, mua máy bay và tàu chiến, để giữ gìn nước nhà. »

Tiểu Anh và Tiểu Minh nghe xong, đều vỗ tay tán thưởng, nói: « Rất hay! rất hay! »

74

Tàu thủy hiệu thiếu nhi nước Mỹ

Buổi chiều một hôm, nước Mỹ có một vị giáo viên tiểu học, dẫn đầu một đám học trò nhỏ, ra bến tàu thủy xem xét. Bọn học trò nhỏ trông thấy tàu thủy lớn lớn nhỏ nhỏ rất nhiều, chiếc nào nối tiếp chiếc kia tiến vào cửa sông, từ từ cập bến. Tất cả các trò đều thích quá vỗ tay ầm lên.

Thầy giáo thấy các trò thích quá như vậy, liền vừa cười vừa hỏi các chúng rằng: « Các trò có muốn giúp nước Mỹ làm một cái tàu thủy lớn nhất không? » Bọn học trò nhỏ lớn tiếng reo: « Rất muốn! » Một em bé lớn tuổi hỏi: « Thưa thầy chúng con làm sao có thể đưa ra nhiều tiền thế này? »

Thầy giáo nói: « Cái đó thật dễ dàng. Chỉ cần học trò nhỏ cả nước đều đem tiền mua bánh để dành, không tiêu ít lâu, liền đủ chi phí làm một cái tàu lớn. »

Bọn học trò nhỏ nghe xong, rất thích chí nói: « Hay, chúng ta liền từ hôm nay bắt đầu nhé! »

Vài hôm sau, học trò nhỏ cả nước biết rõ việc này, tất cả mọi trò đều đem tiền mua quà bánh để dành lại, làm tiền phí tồn dựng tàu.

Mấy tháng sau, nước Mỹ có một tàu lớn được làm thành. Chiếc tàu này được kêu là: « Hiệu thiếu nhi nước Mỹ. »

75

Đêm tuyết đọc sách

Ngày xưa có một người, tên tự là Tôn Khang. Ông ta rất thích đọc sách, nhưng mà trong nhà rất nghèo, không có tiền mua dầu thắp đèn, do đó về đêm không thể đọc sách.

Ngày đông khi tuyết rơi, ánh tuyết trong đêm rất sáng. Ông ta liền mở cửa sổ, cầm sách đứng bên khung cửa sổ, soi ra trước ánh tuyết đọc sách, một mạch đọc tới đêm khuya, mới lên giường ngủ nghỉ.

Ông chăm chỉ như vậy, về sau đã thành một người rất có học vấn.

76

Con nhện chăng mạng

Một con nhện chăng mạng ở trên cây, một trận gió lớn thổi tới, thổi đứt dây tơ. Nó lại nhả tơ ra chăng lại. Một trận mưa lớn đổ xuống, đánh đứt dây tơ. Nó lại nhả tơ ra chăng lại.

Con nhện không sợ gió thổi mưa rơi, sau cùng đã chăng thành một cái mạng rất đẹp đẽ.

77

Người ra sức làm việc

Có một người từ nhỏ đã rất ra sức làm việc. Lúc ông còn nhỏ, mỗi ngày nhất định phải quét nhà, lau bàn ghế, còn phải giúp đỡ mẹ nấu cơm. Ăn xong cơm, ông liền rửa chén bát.

Có lúc trong nhà không có người làm, ông và mẹ hai người, liền đi vào vườn trồng rau. Lúc mẹ dệt vải, ông liền ngồi bên cạnh đọc sách.

Ông từ nhỏ đã được nuôi dưỡng thói quen ra sức làm việc, do đó lớn lên đã có thể không sợ khổ cực,

78 Mọi người đến làm việc

Anh cày ruộng, tôi trồng cây, gặt hái lúa xay thành gạo. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, người người ăn no không buồn nghèo.

Anh kéo sợi, tôi dệt vải, dệt thành vải mịn may áo quần. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, ngày đông đến không bị lạnh.

Anh nung ngói, tôi chặt cây, xây thành nhà cửa cho người ở. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, không sợ mưa rơi không sợ gió.

79 Vẫn phải đi trồng cây vậy

Một người nhà nông, cày ruộng xong, ngồi nghỉ mát dưới một gốc cây lớn. Anh ta trông thấy một con thỏ hoang, từ trong bụi cỏ chạy ra, tính chui vào trong hốc cây. Anh ta liền bắt ngay lấy con thỏ ấy.

Người nhà nông bắt được con thỏ, trong lòng rất vui sướng, tự nhủ thầm rằng: « Nếu như ta mỗi ngày bắt được một con thỏ, hẳn chẳng cần phải trồng cây nữa. » Bởi đó anh ta chẳng thêm đi làm ruộng, mỗi ngày chỉ là canh cái gốc cây lớn đó, đợi chờ thỏ đến.

Qua rất lâu, ruộng của anh ta đều bỏ hoang, vẫn không bắt được một con thỏ.

Các bạn bè của anh khuyên anh rằng: « Không làm việc khó nhọc, thì chẳng được vật gì, anh vẫn phải đi trồng cây vậy! »

80 Ông già trồng hạt đào

Một ông già, đang cầm cuốc trồng hạt cây đào. Một cậu bé con nhìn thấy, hỏi ông rằng: « Tuổi tác cụ lớn tới mức này, làm công việc nặng nhọc như thế này, chẳng là quá khổ cực sao? »

Ông già nói: « Cháu bé ơi, mỗi một người đều là nên làm việc, tuổi tác của ta tuy lớn, cũng nên làm một chút việc. »

Cậu bé con lại hỏi: « Cháu nghe nói, hạt cây đào phải trải qua rất nhiều năm, mới có trái. Cụ bây giờ khổ khổ cực cực trồng nó, chỉ sợ đợi đến khi có trái, cụ cũng ăn chẳng được. »

Ông già vừa cười vừa nói: « Cháu bé ơi, hạt đào chúng ta ăn bây giờ, chẳng phải là do người trước trồng sao? Chúng ta ăn hạt đào của người trước, cũng phải nên trồng một ít cho người sau hưởng. »

Nếu như, mọi người chỉ lo tính cho mình, chúng ta bây giờ cũng chẳng thể ăn được hạt đào. »

81 Nhật ký của Tiểu Hoa

Thứ tư, ngày 12 tháng 3, trời quang tạnh.

Hôm nay là ngày kỷ niệm quốc phụ qua đời, cũng là tiết trồng cây.

Buổi sáng, lễ khai mạc ngày kỷ niệm cử hành xong, thầy giáo và các học trò đều cầm cuốc và cây con, ra nơi đất trống trồng cây.

Chúng tôi trước dùng cuốc đào đất, đào thành từng hốc từng hốc nhỏ, rồi sau đem rễ cây con đặt xuống hốc nhỏ, đắp ít đất lên, tưới chút nước, cây con từng cây từng cây một, liền đứng thẳng trên mặt đất.

Trồng cây xong, Tiểu Minh hỏi thầy giáo rằng: « Thừa thầy trồng cây có cái chỗ hay nào? »

Thầy giáo bảo: « Cái chỗ hay của sự trồng cây có rất nhiều, trái cây của loại cây sinh trái có thể ăn, gỗ để làm đồ nghề của cây có thể làm nhà cửa, chế đồ dùng. Do đó, chúng ta phải trồng cây nhiều nhiều. »

82 Nhỏ cú cải

Chiều thứ bảy, chúng tôi mở một trò chơi có nghệ thuật, để chào mừng các bạn học mới. Các tiết mục về trò chơi có nghệ thuật rất nhiều, có ca hát và nhảy múa, sau cùng biểu diễn trò chơi nhỏ củ cải.

Một cậu bạn học cải trang làm ông nội, một cô bạn học cải trang làm bà nội. Sáu bạn học khác cải trang làm cha, mẹ, anh trai, em trai, chị gái, em gái, còn có một bạn học hóa trang làm cây củ cải lớn.

Cây củ cải lớn mọc trong đất bùn, ông nội nhờ không chuyên, bà nội chạy lại, ôm lấy (ngang lưng) ông nội giúp ông nhờ. Ông và bà hai người vẫn là nhờ không chuyên. Về sau, ba ôm lấy bà nội, má ôm lấy ba, anh trai ôm lấy má, em trai ôm lấy anh trai, chị gái ôm lấy em trai, em gái ôm lấy chị gái, tất cả mọi người cùng nhau dùng sức nhờ. Sau cùng, họ đã nhờ cây củ cải lớn lên được.

83 Con trai của ông già nhà nông

Một ông già nhà nông, có bảy người con trai. Họ luôn luôn chửi bới đánh lộn, không hề đoàn kết, do đó luôn luôn phải chịu sự khinh khi của người khác. Ông già nhà nông trong lòng rất buồn rầu.

Một hôm, ông già nhà nông gọi bảy người con trai đến trước mặt, đưa cho họ mỗi người một chiếc dũa, bảo họ dùng tay bẻ gãy. Mỗi người đều cầm chiếc dũa bẻ gãy rồi ra.

Ông già nhà nông lại cầm bảy chiếc dũa, buộc chặt lại với nhau, lại kêu họ tới bẻ, chẳng một người nào có thể bẻ gãy nổi.

Ông già nhà nông nói với họ rằng : « Đây là một bài học rất hay, tất cả mọi người đoàn kết lại, mới có sức mạnh. »

Bảy người con trai đều cảm động đến chảy nước mắt. Từ đó, tất cả mọi người mới biết đoàn kết, người khác cũng đã chẳng dám lại khinh khi bọn họ.

84 Trên cây còn có mấy con chim

Ngày chúa nhật, Tiểu Minh và Tiểu Anh ở nhà làm bài vở xong, mẹ lại ra đầu đề cho chúng nó làm.

Mẹ hỏi Tiểu Minh rằng : « Trên cây có mười con chim, người thợ săn đi tới, dùng súng bắn chết một con, trên cây còn lại mấy con ? »

Tiểu Minh vội vàng thưa : « Còn có chín con. » Mẹ vừa cười vừa nói : « Không đúng, không đúng. Chín con chim này, nghe thấy tiếng súng, chẳng có bay đi sao ? »

Mẹ lại hỏi Tiểu Anh rằng : « Một miếng ván gỗ vuông, cưa đứt đi một góc, miếng ván gỗ hình vuông này còn có mấy góc ? »

Tiểu Anh vội vàng thưa : « Còn có ba góc. »

Mẹ lại vừa cười vừa nói : « Sai rồi, sai rồi. Miếng ván gỗ này, cưa đứt đi một góc, liền biến thành năm cái góc. »

85 Cân voi lớn

Có người đưa biểu Tào Tháo một con voi lớn. Tào Tháo nghĩ muốn biết con voi này nặng bao nhiêu, nhưng mà không có cái cân lớn thế này, để cân con voi này.

Tào Tháo có một đứa con trai, tên gọi là Tào Xung, tuổi mới lên bảy. Cậu ta nói : « Tôi có cách, để cân con voi lớn này. »

Tào Xung kêu người dắt con voi lớn xuống một cái thuyền gỗ lớn, rồi sau nhìn mực nước lên tới chỗ nào mé ngoài thuyền, liền đánh một cái dấu ở mé thuyền.

Cậu ta kêu người dắt con voi lớn lên bờ, sau lại đem rất nhiều hòn đá bỏ xuống thuyền. Đợi đến khi nước ở ngoài mé thuyền, lên tới chỗ đánh dấu, liền đem những hòn đá ở dưới thuyền dời lên bờ, chia thành bao lán để cân. Cách này liền biết rõ được sức nặng của con voi lớn.

Sau khi Tào Tháo xem xong, rất thích thú nói : « Đứa bé này thật là rất thông minh. »

86 Bình dầu vỡ bể

Có một người ngốc nghếch, trong tay cầm một bình dầu, đi vào trong nhà bếp. Hắn nhìn thấy trên tường có một cái đinh, liền đem bình dầu lại treo lên. Chẳng ngờ cái đinh trên tường chột bay vụt lên. Bình dầu đánh rơi xuống đất bể nát. Hắn nhìn kỹ lại, thì ra là một con chuồn chuồn, chẳng phải là cái đinh.

Nó rất tức giận. Quay đầu lại, nhìn thấy trên phía tường bên kia lại có một con chuồn chuồn nhỏ. Hắn chạy qua để đánh. Chẳng may, lòng bàn tay đau rất nhiều. Nhìn kỹ lại, thì ra là một cái đinh, chẳng phải là con chuồn chuồn nhỏ.

87 Ba anh em

Một nhà có ba người anh em, đều là kẻ ngu. Một ngày ấy vào tết mừng năm tháng năm, chúng nó mua hai con cá mận. Ăn hết một con, còn dư lại một con. Chúng nó bàn tính cách nào để xử lý con cá mận này.

Anh lớn nói : « Ta nghĩ đem con cá mận này nuôi ở trong ao. Nó nhất định sẽ đẻ ra rất nhiều cá con. Đến tết mừng năm tháng năm tới, chúng ta liền chẳng phải mua cá. »

Anh thứ hai nói : « Đây là một phương pháp rất thông minh. »

Anh thứ ba nói : « Hay, chúng ta liền làm cách này đi. »

Bọn chúng bàn tính xong, liền đem con cá mận này ném vào trong ao.

Đến tết mừng năm tháng năm sau, ba đứa bọn chúng rất thích thú đi bắt cá. Nhưng mà chúng nó hoàn toàn bận rộn mất một ngày, ngay một con cá mận cũng không bắt được.

Chính đương lúc chúng bức tức, anh lớn bắt được một con lươn. Nó rất giận dữ nói : « Vốn đúng là mày ăn thịt con cá mận, chúng ta chắc chắn phải đem nó đốt chết đi. »

Anh thứ hai nói : « Hay là đem nó ném vào trong nước dìm cho chết đi. »

Anh thứ ba nói : « Đây thật là một biện pháp rất thông minh. » Bọn chúng liền đem con lươn này ném xuống ao.

88 Thư gửi cho anh họ

Anh Tự Cường :

Hôm qua đi du ngoạn về, nhận được thư anh, biết được thân thể anh rất mạnh, em vô cùng vui sướng. Bây giờ, em

muốn đem cái tình hình cuộc du ngoạn bày tỏ anh hay.

Hôm qua tiết trời rất tốt. Sáng sớm, thầy giáo Trương dẫn chúng em đi du ngoạn. Dọc đường, có đám người nhà nông đang bận rộn cấy lúa. Trong ruộng từng mảnh từng mảnh cấy đầy những mạ non xanh mướt, vô cùng đẹp dễ. Cây đào bên đường nở đầy hoa. Chim nhỏ trên cây, cũng đang hót những tiếng hót du dương. Chúng em chơi một mạch đến giữa trưa, mới trở về trường.

Chiều thứ bảy, em tới thăm bà ngoại và các anh, những điều khác lúc gặp mặt sẽ nói thêm. Chúc anh vui vẻ!

Em Tiểu Hoa kính thư
ngày 20 tháng 3

89

Đi xe lửa

Ngày thứ bảy, ăn cơm trưa xong, mẹ đưa tôi ra ga xe lửa. Người trên ga rất đông, tất cả mọi người xếp hàng mua vé xe, đều rất giữ trật tự.

Lúc tôi lên xe, mẹ dặn tôi rằng: « Con đi xe lửa phải luôn luôn cẩn thận, không được đi đứng bừa bãi. Đầu và tay không được thò ra phía ngoài cửa sổ xe. » Tôi nghe lời mẹ dặn, liền vội vàng ghi nhớ.

Xe lửa chạy rất nhanh. Cây cối và nhà cửa hai bên đường giống hệt như chạy trở ngược lại đằng sau.

Tiếng còi rít lên, xe lửa đã đến ga Đài Trung. Tôi thấy anh họ đón tôi ở sân ga. Tôi đợi xe lửa ngừng hẳn mới xuống xe, rồi sau tôi ủng anh họ nắm tay nhau, đi ra khỏi nhà ga.

90

Thờ phụng cha mẹ

Tiểu Hoa đi đến nhà bà ngoại. Người mợ cho nó ba trái táo mật ớn, Tiểu Hoa ăn một trái, cảm thấy mùi vị rất ngọt. Nó liền để lại hai trái, lấy giấy gói kỹ, bỏ vào trong túi áo.

Người mợ nhìn thấy, liền hỏi Tiểu Hoa rằng: « Nay Tiểu Hoa hai trái táo kia tại sao cháu không ăn? »

Tiểu Hoa thưa: « Táo mật lớn thế này, rất khó mua được. Cháu muốn đem hai trái này về nhà dâng cho cha mẹ cháu ăn. »

Người mợ nghe xong rất vui vẻ nói: « Ngày xưa có một con hiếu, tên gọi là Lục Tích, lúc ông mới sáu tuổi, đã biết đem quýt của người ta cho ông để dành dâng mẹ ăn. »

BẢNG TRA CHỮ TRONG TỪ ĐIỂN

II47	夏住	0428	II91	漁	1058	1235	著	1295
II48	住	0105	II92	頭	1783	1236	脊	1396
II49	編	1335	II93	鬚	1826	1237	齒	1868
II50	茅	1224	II94	披	0744	1238	赤	1606
II51	茅	1442	II95	衰	1509	1239	從	0642
II52	凶	0186	II96	戴	1464	1240	語	1552
II53	內	1249	II97	若	0721	1241	竿	1280
II54	離	1758	II98	若	1443	1242	紫	1346
II55	籬	1303	II99	若	1294	1243	餌	1801
II56	助	0215	1200	冒	0174	1244	釣	1698
II57	鋤	1702	1201	帽	0586	1245	吞	0314
II58	歸	0975	1202	罔	1351	1246	絲	1327
II59	此	0971	1203	網	1331	1247	舉	1420
II60	雌	1750	1204	線	1336	1248	匿	0239
II61	卵	0258	1205	親	1532	1249	頂	1781
II62	伏	0089	1206	逢	1654	1250	塘	0409
II63	雛	1757	1207	縫	1341	1251	淺	0718
II64	畔	1161	1208	挽	0759	1252	及	1039
II65	甲	1154	1209	孚	0487	1253	汲	0275
II66	鴨	1840	1210	乳	0041	1254	杵	1009
II67	婁	0473	1211	器	0366	1255	弄	0908
II68	數	0814	1212	巷	0570	1256	擣	0421
II69	背	1536	1213	牆	0360	1257	廣	0791
II70	嘴	0364	1214	齊	1110	1258	曠	0607
II71	墜	0561	1215	齊	1866	1259	結	0866
II72	頸	1786	1216	齊	1867	1260	蔡	1328
II73	華	0020	1217	酉	1685	1261	杆	1297
II74	業	0021	1218	醒	1686	1262	劍	0897
II75	璞	1623	1219	弗	0618	1263	箭	0209
II76	然	1083	1220	拂	0745	1264	駁	1296
II77	四	1350	1221	塵	0411	1265	破	1814
II78	蜀	1487	1222	隨	1741	1266	攻	1240
II79	燭	1096	1223	列	0193	1267	賢	0801
II80	辟	1638	1224	黎	1862	1268	堅	1602
II81	壁	0415	1225	座	0603	1269	鄉	0404
II82	景	0861	1226	音	0322	1270	居	1683
II83	影	0633	1227	陪	1733	1271	信	0546
II84	亦	0060	1228	眺	1218	1272	封	0118
II85	非	1768	1229	雪	1761	1273	插	0524
II86	排	0764	1230	樓	0953	1274	并	1414
II87	逐	1667	1231	片	1111	1275	瓦	0772
II88	隊	1738	1232	檐	0959	1276	瓶	0592
II89	發	1181	1233	溜	1051	1277		1141
II90	則	0205	1234	形	0629	1278		1142

1279	置	1352	1328	郎	1681	1377	尿	0544
1280	臺	1412	1329	廓	0606	1378	屬	0550
1281	樓	0960	1330	視	1531	1379	知	1228
1282	錠	1706	1331	浮	1033	1380	週	1677
1283	焦	1084	1332	競	1278	1381	效	0804
1284	醺	1687	1333	揮	0773	1382	惟	0687
1285	藏	1474	1334	氷	0090	1383	叢	0719
1286	危	0256	1335	果	1219	1384	識	1567
1287	扼	0925	1336	側	0136	1385	終	1322
1288	速	1655	1337	奉	0446	1386	舊	1421
1289	逆	1650	1338	捧	0765	1387	破	1232
1290	撥	0782	1339	乇	0029	1388	銜	1700
1291	爰	1101	1340	宅	0500	1389	待	0639
1292	緩	1337	1341	畠	1171	1390	馮	1811
1293	閭	1725	1342	疊	1172	1391	退	1651
1294	秀	1253	1343	亭	0066	1392	連	1658
1295	透	1656	1344	畚	1349	1393	橫	0956
1296	通	1657	1345	遠	1673	1394	專	0525
1297	獨	1126	1346	銳	1704	1395	博	0248
1298	龍	1869	1347	劫	0194	1396	翟	1365
1299	籠	1300	1348	留	0370	1397	躍	1624
1300	朋	1598	1349	畫	0857	1398	葉	0917
1301	嬰	0480	1350	无	0833	1399	謀	1560
1302	鸚	1845	1351	无	0834	1400	淮	1068
1303	武	0973	1352	既	0835	1401	松	0909
1304	鵠	1841	1353	畜	1162	1402	耐	1373
1305	周	0323	1354	養	1802	1403	冷	0181
1306	網	1332	1355	底	0601	1404	唯	0343
1307	呢	0324	1356	餅	1803	1405	難	1752
1308	暖	0862	1357	投	0736	1406	幹	0128
1309	尋	0530	1358	荀	1286	1407	幹	0593
1310	最	0876	1359	而	1371	1408	巨	0566
1311	朝	0883	1360	端	1372	1409	造	1659
1312	復	0644	1361	端	1277	1410	採	0766
1313	履	0549	1362	畢	1220	1411	救	0806
1314	眠	1217	1363	擇	0788	1412	嫩	0479
1315	鋪	1703	1364	鋒	1301	1413	鮮	1085
1316	革	1771	1365	鞅	1773	1414	乾	0042
1317	革	0405	1366	囊	1525	1415	泡	1020
1318	勤	0219	1367	遠	1674	1416	桑	0296
1319	羅	1355	1368	纒	1774	1417	畝	1156
1320	鐮	1714	1369	柱	0916	1418	畝	1163
1321	觀	1534	1370	提	0774	1419	芽	1438
1322	侯	0119	1371	湯	1048	1420	匱	0232
1323	猴	1125	1372	盪	1206	1421	匡	0233
1324	假	0135	1373	汝	1001	1422	筐	1287
1325	壯	0419	1374	之	0030	1423	銅	1799
1326	狀	1121	1375	命	0325	1424	替	0877
1327	曉	0864	1376	禽	1251	1425	蝨	1483

1426	蕭	1501	1475	隔	1831	154	乃	0027
1427	便	0120	1476	阻	1740	1525	雅	1261
1428	臧	1406	1477	阻	1728	1526	詳	1547
1429	藏	1471	1478	敵	0807	1527	釋	1690
1430	后	0303	1479	敵	1470	1528	倒	0129
1431	垢	0398	1480	敵	0811	1529	似	0106
1432	汙	1002	1481	嚴	0265	1530	禿	1254
1433	穢	1267	1482	嚴	0369	1531	全	0158
1434	責	1590	1483	却	0259	1532	輕	1631
1435	積	1266	1484	御	0643	1533	推	0767
1436	灑	1069	1485	禦	1247	1534	趙	1612
1437	灰	1071	1486	膳	1112	1535	達	1669
1438	蒼	1465	1487	蟻	1500	1536	織	1344
1439	蠅	1499	1488	闢	1829	1537	線	1333
1440	區	0237	1489	辟	1732	1538	乃	0423
1441	驅	1817	1490	據	1579	1539	盈	1194
1442	厭	0264	1491	蛛	0789	1540	紋	1318
1443	吏	0304	1492	蛛	1490	1541	鳳	1838
1444	使	0112	1493	觸	1484	1542	注	1021
1445	矣	1227	1494	觸	1538	1543	聚	1380
1446	所	0724	1495	臘	1713	1544	驟	1819
1447	腦	1400	1496	臘	0867	1545	笠	1282
1448	暑	0863	1497	雀	1715	1546	央	0443
1449	寒	0516	1498	紛	1317	1547	秧	1258
1450	段	0980	1499	覓	1530	1548	濁	1066
1451	綴	1338	1500	粒	1307	1549	致	1411
1452	莊	1449	1501	噪	0367	1550	丙	0012
1453	尚	0535	1502	逐	1660	1551	病	1175
1454	覺	1533	1503	嘗	0494	1552	亨	0062
1455	諾	1561	1504	嘗	0361	1553	烹	1080
1456	曜	0865	1505	與	0449	1554	資	1087
1457	胃	1393	1506	喚	0352	1555	策	1454
1458	謂	1562	1507	畫	1079	1556	燒	1094
1459	週	1663	1508	畫	1304	1557	炭	1076
1460	過	1250	1509	卷	0260	1558	慮	0700
1461	於	1668	1510	拳	0755	1559	慮	1205
1462	吳	0828	1511	痛	1174	1560	爐	1097
1463	誤	0315	1512	哭	1178	1561	昔	0846
1464	隋	1553	1513	貪	0338	1562	惜	1376
1465	墮	1739	1514	攬	1591	1563	惜	1472
1466	狂	0413	1515	攬	0961	1564	偶	0137
1467	驚	1122	1516	攬	0910	1565	慎	0696
1468	急	1818	1517	核	0927	1566	灼	1074
1469	死	0667	1518	漿	1059	1567	肌	1387
1470	溫	0978	1519	亟	0054	1568	膚	1402
1471	溫	1198	1520	極	0946	1569	誰	1554
1472	革	1052	1521	甜	1145	1570	救	0808
1473	革	1632	1522	杏	0898	1571	應	1751
1474	革	1130	1523	墜	0414	1572		0703

1573	溼	1053	1622	孫	0492	1671	沓	1010
1574	條	0626	1623	爾	1107	1672	踏	1621
1575	緣	1339	1624	辨	1639	1673	幫	0587
1576	瞿	1222	1625	躡	1625	1674	咬	0331
1577	瞿	1223	1626	懼	0708	1675	咸	0332
1578	攫	0796	1627	豈	1575	1676	喊	0354
1579	趨	1613	1628	忘	0652	1677	哈	0333
1580	盾	1213	1629	耶	1378	1678	首	1807
1581	遁	1670	1630	悟	0680	1679	道	1671
1582	威	1200	1631	辜	1526	1680	道	0560
1583	扇	0727	1632	諱	1568	1681	道	1447
1584	撲	0783	1633	息	0677	1682	道	1565
1585	粉	1305	1634	熄	1089	1683	道	1607
1586	傷	0142	1635	垂	0397	1684	道	0368
1587	通	1675	1636	睡	1221	1685	道	0697
1588	經	1329	1637	昆	0847	1686	道	0775
1589	舅	1418	1638	根	0942	1687	道	1353
1590	敲	0813	1639	萬	1459	1688	道	0793
1591	借	0130	1640	薦	0266	1689	道	0263
1592	傘	0140	1641	螞	1494	1690	道	0682
1593	疾	1176	1642	蟻	0597	1691	道	1342
1594	躬	1772	1643	鬼	1832	1692	道	0131
1595	禮	1627	1644	塊	0410	1693	道	0216
1596	答	1248	1645	瓜	1140	1694	道	0899
1597	侯	1288	1646	肚	1389	1695	道	1011
1598	俟	0121	1647	疼	1177	1696	道	1201
1599	冉	0170	1648	切	0191	1697	道	0776
1600	再	1102	1649	淨	1040	1698	道	1549
1601	稱	1263	1650	吧	0316	1699	道	0701
1602	射	0526	1651	祭	1246	1700	道	1315
1603	謝	1564	1652	察	0518	1701	道	1244
1604	履	0277	1653	擦	0792	1702	道	0514
1605	輟	1633	1654	救	0965	1703	道	1062
1606	考	1369	1655	漱	1060	1704	道	0695
1607	試	1548	1656	園	0380	1705	道	1034
1608	獎	0452	1657	苗	1455	1706	道	0815
1609	賈	1597	1658	意	0694	1707	道	0113
1610	喪	0353	1659	今	0081	1708	道	1394
1611	彭	0632	1660	赴	1610	1709	道	0278
1612	紡	1319	1661	滑	1054	1710	道	0966
1613	錢	1707	1662	梯	0936	1711	道	0122
1614	費	1595	1663	丟	0033	1712	道	0809
1615	仍	0074	1664	漂	1061	1713	道	1012
1616	略	1165	1665	磁	1235	1714	道	1622
1617	下	0483	1666	惡	0181	1715	道	0981
1618	年	0246	1667	懸	1496	1716	道	0613
1619	表	1234	1668	鐘	1497	1717	道	0746
1620	且	0858	1669	卻	0261	1718	道	1323
1621		1243	1670	腳	1401	1719	道	1729

1720	响	0344	1769	帶	0584	1818	飽	1800
1721	怎	0668	1770	番	1168	1819	紗	1321
1722	夠	0434	1771	翻	1367	1820	細	1324
1723	什	0075	1772	奄	0447	1821	凍	0182
1724	漢	1063	1773	淹	1042	1822	砍	1231
1725	竟	1759	1774	碼	1237	1823	涼	1043
1726	鏡	1275	1775	鵝	1842	1824	鑽	1715
1727	鴉	1711	1776	群	1460	1825	倘	0132
1728	喝	1839	1777	討	1822	1826	標	0943
1729	法	0355	1778	級	1540	1827	勸	0220
1730	聰	1022	1779	平	1320	1828	你	0683
1731	夢	1382	1780	韋	0589	1829	些	0053
1732	蛋	0435	1781	衛	1775	1830	植	0344
1733	等	1482	1782	記	1504	1831	遊	1661
1734	緊	1289	1783	期	1541	1832	挖	0756
1735	省	1334	1784	勞	0884	1833	亢	0057
1736	商	1214	1785	健	0218	1834	抗	0394
1737	窮	0345	1786	機	0138	1835	根	0928
1738	窮	1272	1787	壓	0957	1836	推	0406
1739	窮	0596	1788	英	0416	1837	處	1478
1740	窮	1726	1789	浪	1444	1838	拔	0748
1741	窮	1628	1790	艦	1035	1839	離	1475
1742	窮	1354	1791	舨	1429	1840	舨	0228
1743	窮	0790	1792	舨	0155	1841	舨	1466
1744	窮	1426	1793	舨	1605	1842	舨	1473
1745	窮	0777	1794	舨	0114	1843	舨	0738
1746	窮	0082	1795	舨	1634	1844	舨	0385
1747	窮	1023	1796	舨	0270	1845	舨	0760
1748	窮	0474	1797	舨	0271	1846	舨	1542
1749	窮	1701	1798	舨	0465	1847	舨	0725
1750	窮	0083	1799	舨	0768	1848	舨	044
1751	窮	1511	1800	舨	1049	1849	舨	1789
1752	窮	1787	1801	舨	1769	1850	舨	1708
1753	窮	0622	1802	舨	1419	1851	舨	1709
1754	窮	1450	1803	舨	1790	1852	舨	1571
1755	窮	0780	1804	舨	0293	1853	舨	0874
1756	窮	1495	1805	舨	0466	1854	舨	0107
1757	窮	0388	1806	舨	0604	1855	舨	1259
1758	窮	0669	1807	舨	1024	1856	舨	1640
1759	窮	1041	1808	舨	1274	1857	舨	1308
1760	窮	0451	1809	舨	0825	1858	舨	0608
1761	窮	0947	1810	舨	0747	1859	舨	1697
1762	窮	1749	1811	舨	0505	1860	舨	0819
1763	窮	1791	1812	舨	1236	1861	舨	0781
1764	窮	0737	1813	舨	1290	1862	舨	0084
1765	窮	0488	1814	舨	1592	1863	舨	1846
1766	窮	1397	1815	舨	0702	1864	舨	1847
1767	窮	1652	1816	舨	0548	1865	舨	0208
1768	窮	0778	1817	舨	1238	1866	舨	1137

1867	1868	1869	1870	1871	1872	1873	1874	1875	1876	1877	1878	1879	1880	1881	1882	1883	1884	1885	1886	1887	1888	1889	1890	1891	1892	1893	1894	1895	1896	1897	1898	1899	1900	1901	1902	1903	1904	1905	1906	1907	1908	1909	1910	1911	1912	1913	1914	1915	1916	1917	1918	1919	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953	1954	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099	2100	2101	2102	2103	2104	2105	2106	2107	2108	2109	2110	2111	2112	2113	2114	2115	2116	2117	2118	2119	2120	2121	2122	2123	2124	2125	2126	2127	2128	2129	2130	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2137	2138	2139	2140	2141	2142	2143	2144	2145	2146	2147	2148	2149	2150	2151	2152	2153	2154	2155	2156	2157	2158	2159	2160	2161	2162	2163	2164	2165	2166	2167	2168	2169	2170	2171	2172	2173	2174	2175	2176	2177	2178	2179	2180	2181	2182	2183	2184	2185	2186	2187	2188	2189	2190	2191	2192	2193	2194	2195	2196	2197	2198	2199	2200	2201	2202	2203	2204	2205	2206	2207	2208	2209	2210	2211	2212	2213	2214	2215	2216	2217	2218	2219	2220	2221	2222	2223	2224	2225	2226	2227	2228	2229	2230	2231	2232	2233	2234	2235	2236	2237	2238	2239	2240	2241	2242	2243	2244	2245	2246	2247	2248	2249	2250	2251	2252	2253	2254	2255	2256	2257	2258	2259	2260	2261	2262	2263	2264	2265	2266	2267	2268	2269	2270	2271	2272	2273	2274	2275	2276	2277	2278	2279	2280	2281	2282	2283	2284	2285	2286	2287	2288	2289	2290	2291	2292	2293	2294	2295	2296	2297	2298	2299	2300	2301	2302	2303	2304	2305	2306	2307	2308	2309	2310	2311	2312	2313	2314	2315	2316	2317	2318	2319	2320	2321	2322	2323	2324	2325	2326	2327	2328	2329	2330	2331	2332	2333	2334	2335	2336	2337	2338	2339	2340	2341	2342	2343	2344	2345	2346	2347	2348	2349	2350	2351	2352	2353	2354	2355	2356	2357	2358	2359	2360	2361	2362	2363	2364	2365	2366	2367	2368	2369	2370	2371	2372	2373	2374	2375	2376	2377	2378	2379	2380	2381	2382	2383	2384	2385	2386	2387	2388	2389	2390	2391	2392	2393	2394	2395	2396	2397	2398	2399	2400	2401	2402	2403	2404	2405	2406	2407	2408	2409	2410	2411	2412	2413	2414	2415	2416	2417	2418	2419	2420	2421	2422	2423	2424	2425	2426	2427	2428	2429	2430	2431	2432	2433	2434	2435	2436	2437	2438	2439	2440	2441	2442	2443	2444	2445	2446	2447	2448	2449	2450	2451	2452	2453	2454	2455	2456	2457	2458	2459	2460	2461	2462	2463	2464	2465	2466	2467	2468	2469	2470	2471	2472	2473	2474	2475	2476	2477	2478	2479	2480	2481	2482	2483	2484	2485	2486	2487	2488	2489	2490	2491	2492	2493	2494	2495	2496	2497	2498	2499	2500	2501	2502	2503	2504	2505	2506	2507	2508	2509	2510	2511	2512	2513	2514	2515	2516	2517	2518	2519	2520	2521	2522	2523	2524	2525	2526	2527	2528	2529	2530	2531	2532	2533	2534	2535	2536	2537	2538	2539	2540	2541	2542	2543	2544	2545	2546	2547	2548	2549	2550	2551	2552	2553	2554	2555	2556	2557	2558	2559	2560	2561	2562	2563	2564	2565	2566	2567	2568	2569	2570	2571	2572	2573	2574	2575	2576	2577	2578	2579	2580	2581	2582	2583	2584	2585	2586	2587	2588	2589	2590	2591	2592	2593	2594	2595	2596	2597	2598	2599	2600	2601	2602	2603	2604	2605	2606	2607	2608	2609	2610	2611	2612	2613	2614	2615	2616	2617	2618	2619	2620	2621	2622	2623	2624	2625	2626	2627	2628	2629	2630	2631	2632	2633	2634	2635	2636	2637	2638	2639	2640	2641	2642	2643	2644	2645	2646	2647	2648	2649	2650	2651	2652	2653	2654	2655	2656	2657	2658	2659	2660	2661	2662	2663	2664	2665	2666	2667	2668	2669	2670	2671	2672	2673	2674	2675	2676	2677	2678	2679	2680	2681	2682	2683	2684	2685	2686	2687	2688	2689	2690	2691	2692	2693	2694	2695	2696	2697	2698	2699	2700	2701	2702	2703	2704	2705	2706	2707	2708	2709	2710	2711	2712	2713	2714	2715	2716	2717	2718	2719	2720	2721	2722	2723	2724	2725	2726	2727	2728	2729	2730	2731	2732	2733	2734	2735	2736	2737	2738	2739	2740	2741	2742	2743	2744	2745	2746	2747	2748	2749	2750	2751	2752	2753	2754	2755	2756	2757	2758	2759	2760	2761	2762	2763	2764	2765	2766	2767	2768	2769	2770	2771	2772	2773	2774	2775	2776	2777	2778	2779	2780	2781	2782	2783	2784	2785	2786	2787	2788	2789	2790	2791	2792	2793	2794	2795	2796	2797	2798	2799	2800	2801	2802	2803	2804	2805	2806	2807	2808	2809	2810	2811	2812	2813	2814	2815	2816	2817	2818	2819	2820	2821	2822	2823	2824	2825	2826	2827	2828	2829	2830	2831	2832	2833	2834	2835	2836	2837	2838	2839	2840	2841	2842	2843	2844	2845	2846	2847	2848	2849	2850	2851	2852	2853	2854	2855	2856	2857	2858	2859	2860	2861	2862	2863	2864	2865	2866	2867	2868	2869	2870	2871	2872	2873	2874	2875	2876	2877	2878	2879	2880	2881	2882	2883	2884	2885	2886	2887	2888	2889	2890	2891	2892	2893	2894	2895	2896	2897	2898	2899	2900	2901	2902	2903	2904	2905	2906	2907	2908	2909	2910	2911	2912	2913	2914	2915	2916	2917	2918	2919	2920	2921	2922	2923	2924	2925	2926	2927	2928	2929	2930	2931	2932	2933	2934	2935	2936	2937	2938	2939	2940	2941	2942	2943	2944	2945	2946	2947	2948	2949	2950	2951	2952	2953	2954	2955	2956	2957	2958	2959	2960	2961	2962	2963	2964	2965	2966	2967	2968	2969	2970	2971	2972	2973	2974	2975	2976	2977	2978	2979	2980	2981	2982	2983	2984	2985	2986	2987	2988	2989	2990	2991	2992	2993	2994	2995	2996	2997	2998	2999	3000	3001	3002	3003	3004	3005	3006	3007	3008	3009	3010	3011	3012	3013	3014	3015	3016	3017	3018	3019	3020	3021	3022	3023	3024	3025	3026	3027	3028	3029	3030	3031	3032	3033	3034	3035	3036	3037	3038	3039	3040	3041	3042	3043	3044	3045	3046	3047	3048	3049	3050	3051	3052	3053	3054	3055	3056	3057	3058	3059	3060	3061	3062	3063	3064	3065	3066	3067	3068	3069	3070	3071	3072	3073	3074	3075	3076	3077	3078	3079	3080	3081	3082	3083	3084	3085	3086	3087	3088	3089	3090	3091	3092	3093	3094	3095	3096	3097	3098	3099	3100	3101	3102	3103	3104	3105	3106	3107	3108	3109	3110	3111	3112	3113	3114	3115	3116	3117	3118	3119	3120	3121	3122	3123	3124	3125	3126	3127	3128	3129	3130	3131	3132	3133	3134	3135	3136	3137	3138	3139	3140	3141	3142	3143	3144	3145	3146	3147	3148	3149	3150	3151	3152	3153	3154	3155	3156	3157	3158	3159	3160	3161	3162	3163	3164	3165	3166	3167	3168	3169	3170	3171	3172	3173	3174	3175	3176	3177	3178	3179	3180	3181	3182	3183	3184	3185	3186	3187	3188	3189	3190	3191	3192	3193	3194	3195	3196	3197	3198	3199	3200	3201	3202	3203	3204	3205	3206	3207	3208	3209	3210	3211	3212	3213	3214	3215	3216	3217	3218	3219	3220	3221	3222	3223	3224	3225	3226	3227	3228	3229	3230	3231	3232	3233	3234	3235	3236	3237	3238	3239	3240	3241	324
------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	-----

儒字自學第三冊
VIỆT NAM VĂN HIẾN
IN LẦN THỨ NHẤT 1970
SAIGON VIỆT NAM